

PHƯƠNG ĐÔNG

đặc biệt
**ĐỆ TAM
CHU NIÊN**

NGUYỆT - SAN

THÁNG 6

NĂM 1974

Số

36

Chủ Nhiệm, Chủ Bút : HOÀNG-SỸ-QUÝ

Phó Chủ Bút : LƯU-TRUNG-KHẢO

Phụ tá Chủ nhiệm : TRẦN - QUÝ - THÁI

Số đặc biệt ĐỆ TAM CHU - NIÊN

- | | |
|---|---|
| 1. Nhìn lại quãng đường 3 năm
Một vài ý-kiến về Phương Đông
qua dòng thời-gian. | PHƯƠNG ĐÔNG — 373 |
| 2. Từ triết học Tây Phương . . . | LƯƠNG DANH MÔN — 376 |
| 3. Cách vẽ Vòng Thái-Cực . . . | NGUYỄN DUY THU LƯƠNG — 381 |
| 4. Việt-học tinh-hoa | ĐỖ BẰNG ĐOÀN ĐỖ TRỌNG HUỀ — 388 |
| 5. Triết lý tà nhậm (t t) | KIM ĐỊNH — 395 |
| 6. Cơ cấu luận của Đờn tranh (t t) | HỒ HỮU TƯỜNG — 401 |
| 7. Các loại thơ rơi (t t) | NGUYỄN VĂN HẦU — 407 |
| 8. Đám rước trong các hội quê (t t) | TOÀN ÁNH — 416 |
| 9. Gia đình người Nhựt (t t) | PHAN KIM HUỀ — 420 |
| 10. Phật Giáo Hòa Hảo trước
vấn đề Hận chế sanh sản | NGUYỄN HỮU HIỆP — 429 |
| 11. Hành hương Tây Trúc mới (t t) | HOÀNH SƠN — 437 |
| 12. Thơ | TRẦN THỊ TUỆ MAI — 440
TRẦN HỮU NGHIỆM — 442 |

TIN TỨC — MỤC LỤC TOÀN TẬP VI

BÌA TRƯỚC DO HƯỚNG DƯƠNG TRÌNH BÀY

Nguyệt san **PHƯƠNG ĐÔNG**

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24 592

GIÁ BÁO

Mỗi số	150đ
Công số	giá gấp đôi
Một năm	1800đ
Một năm (độc giả sinh viên)	1700đ
Một năm độc giả ân nhân	3500đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung (từ Đà-lạt trở lên) thêm 300đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 800đ cước phí đường thủy một năm.

Quý vị nào tìm được 8 độc giả dài hạn xin kính biểu một năm báo.

Một số báo mất, xin báo tin và trả một nửa tiền báo và tiền bưu phí, Tòa báo sẽ gửi bù.

CÁCH TRẢ TIỀN

1) Ngân phiếu và bưu phiếu, đề cho :

Cô Đỗ thị Phương, PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon, H.T. 2094

2) Đến ty bưu điện, trả qua Trương Mục Bưu Điện :

Saigon T/M 2790, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon

ghi địa chỉ và lý do

3) Công số, có thể gửi trả vào Trương Mục Tổng Ngân khố V.N.

Saigon T/M 57070, Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên Đồ, Saigon

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1 trang quảng cáo ân nhân	:	12.000 đ
1 trang quảng cáo thân hữu	:	8.000 đ
1/2 trang trong mỗi kỳ	:	4.000 đ
1/4 trang trong mỗi kỳ	:	2.500 đ
Trang bìa mặt sau 2 màu, mỗi kỳ	:	18.000 đ
Trang bìa mặt sau màu, mỗi kỳ	:	12.000 đ

Quản lý :

ĐỖ-THỊ-PHƯƠNG

Thư ký tòa soạn :

LÊ-THÀNH-CHUNG

Xuất bản :

VŨ-QUỐC-HƯNG

Phân phối :

TRẦN-ANH-HÙNG

NHÌN LẠI QUẢNG ĐƯỜNG 3 NĂM

PHƯƠNG ĐÔNG

Còn nhớ hồi đầu năm 1971, khi Phong trào Hưng giáo vẫn đông định ra báo, Ủy ban Chỉ đạo đã họp liên tiếp cả chục lần mà cũng không tìm ra phương tiện. Còn ông « Chủ nhiệm của tờ báo chưa có », cùng với một hai hội hữu đến gõ cửa nhà giàu, đã nhận được những câu từ chối từ văn hóa cho đến cứng cỏi. Một tạp chí văn hóa ư ? Chẳng có ký lô nào đối với những ai quen đếm ra tiền, và mất tiền thì phải có hư danh mới chịu mất.

Thế nhưng rồi tiền bạc cũng tạm đủ, nhờ mấy bồ bịch ngoại quốc của chúng tôi. Thực là ngao ngán, làm văn hóa Việt mà chỉ có thể nhờ vào sự giúp đỡ của những người không phải là người Việt !

Xong đoạn đường Tiền, đến đoạn đường bài vở.

Khi nghe nói Phong trào ra báo nghiên cứu, lắm vị đã lo dùm : « Đào đâu ra đủ bài », và « Viết mãi lấy gì mà viết đề có thể ra hàng tháng ».

Thế nhưng rồi bài vẫn đủ và viết vẫn ra, đến nỗi sau đó, thay vì lo thiếu bài, Tòa báo lại đâm lo vì nhiều bài, sợ không kịp đăng sẽ phật lòng các học giả. Và đến nay, con số học giả cộng tác với Phương Đông đã lên tới bốn chục, tất cả đều yêu mến Phương Đông, cho rằng Tòa báo làm việc đúng đắn và tờ báo có một lập trường vững chắc,

Còn độc giả ?

Mới đây, có người còn ngây thơ hỏi : Được năm trăm độc giả chưa ? Họ đâu có ngờ một tờ báo kén độc giả như Phương Đông lại có thể có một số độc giả lớn suýt soát mấy tạp chí thường và « lão làng » hơn gấp bội. Vì lý do gì thì khó xác định. Chỉ biết rằng tuy tờ báo còn ít người biết đến, nhưng hề biết thì thường là miễn ngay, và chúng tôi còn giữ một số trong nhiều bằng chứng ở thư từ của độc giả thân yêu, trong cũng như ngoài nước.

Nhưng đừng tưởng Phương Đông chỉ biết có thành công. Sóng ngầm không ngớt khiến con thuyền nhiều khi tưởng đắm. Thú thực, chưa được bốn số mà Phương Đông đã gặp tới mấy cơn giông lớn rồi. Sau những cơn giông ấy, Phương Đông sống sót trở nên vững chãi hơn. Tuy thế, bão tố vẫn còn đủ thừa thớt. Hẳn quý bạn còn nhớ, sau số 15, Phương Đông đã phải ra giai phẩm, nghĩa là có một kỳ không được đề số. Phương Đông đã quên mình đề tranh đấu cho quyền lợi chung của tạp chí. Rút cuộc Phương Đông không cứu nổi ai cả, mà mình lại suýt nguy. Nhưng cũng vì thế, Phương Đông càng được đồng nghiệp mến chuộng.

Hôm nay thấm thoát đã ba năm. Hồi tưởng lại lúc khó khăn ban đầu, một trong những anh em đồng chí hướng đã khuyến khích : Nếu chỉ duy trì được tới số thứ 5 thôi, Phương Đông cũng đã đi vào lịch sử văn hóa.

Phương Đông đã vượt qua số thứ 5 và 15, số thứ 25 và 35, và nay vừa tròn 36 cái trứng rồi.

Phương Đông chân thành cảm ơn các bạn đọc thân yêu đã không ngớt cổ vũ bằng thư từ, lại còn hăng say cổ động không công và mua theo giá ân nhân nữa.

Phương Đông chân thành cảm ơn các học giả đã nhận Phương Đông làm của mình và tận tình đóng góp.

Phương Đông chân thành cảm ơn bạn hữu năm châu, các tổ chức và cơ quan của khối Văn hóa chính phủ cũng như tư nhân, vì nhận thấy sự hy sinh và hữu ích của Phương Đông, đã sẵn sàng yểm trợ bằng phương tiện vật chất, mà không đòi hỏi một điều kiện nào.

Phương Đông chân thành cảm ơn các xí nghiệp đã, đang và sẽ đăng quảng cáo trên tờ báo của dân tộc, để giúp cho nó sống và phục vụ hữu hiệu.

Phương Đông chia sẻ niềm hân hoan với các anh em đồng chí hướng buổi ban đầu và hiện nay, với những hội viên P. T. Hưng giáo văn đông, kẻ thì tìm đọc giả và quảng cáo, người thì làm việc không công thường xuyên cho tờ báo nó là niềm hãnh diện chung của chúng ta.

Tất cả quý vị nói trên, công khai hoặc trong tâm tối, đã cùng chúng tôi chung sức viết nên con số 36 bất diệt này cho Phương Đông. Mong rằng Phương Đông sẽ bất tận, và vinh quang của chư vị cũng bất tận theo đó.

PHƯƠNG ĐÔNG

MỘT VÀI Ý KIẾN VỀ PHƯƠNG ĐÔNG QUA DÒNG THỜI GIAN

■ Tạp chí ĐỜI MỜI 16-7-1971 :

Tôi mong ước một điều : Ai cũng đọc tạp chí Phương Đông :

Ta về ta tắm ao ta

■ Nhật báo TIN SÁNG 16-7-1971 :

*Nhóm chủ trương Phương Đông là những người có địa vị và học rộng
Các cây bút cũng là những người đầy khí huyết và những học giả tên tuổi.*

■ **Tạp chí THĂNG TIẾN :**

Lớp người đang làm công việc ý thức đó có nhiều, nhưng đặc biệt hơn là nhóm chủ trương tạp chí Phương Đông.

■ **Tạp chí BÁCH KHOA 1-8-1971 :**

... vượt rất nhiều khó khăn, nhất là khó khăn về tài chánh, mới cho ra được nguyệt san Phương Đông, nhưng trước sự đón tiếp nồng nhiệt của độc giả đối với số ra mắt...

■ **PHỤ NỮ VIỆT 4-12-1971 :**

... nội dung rất phong phú được đảm bảo bởi nhiều độc giả, nhà văn danh tiếng đảm trách, Phương Đông...

■ **Nhật báo HÒA BÌNH 31-7-1972 :**

Nguyệt san Phương Đông xuất bản được vừa một năm mà đã cống hiến cho những nhà trí thức Việt nam nhiều món quà tinh thần giá trị.

■ **Linh mục chủ nhiệm nhật báo XÂY DỰNG thư 9-1-72 :**

Sáng nay, chủ nhật, tôi đến thăm đáp lễ một ông Trưởng. Thấy ông đang cúi húi đọc tờ Phương Đông Lấy làm lạ quá, hỏi thì được ông cho biết ông là một độc giả đọc Phương một cách say mê và thích thú ..

.. ảnh hưởng của tạp chí Phương Đông nhẹ nhàng, từ từ, nhưng thật sâu đậm.

■ **Giáo sư NGUYỄN VĂN HẦU thư 9-9-1972 :**

Phương Đông đáng được xem là một nguyệt san đứng đắn từ hình thức đến nội dung.

■ **Ô. ĐOÀN XUÂN SƠN Muntser thư 18-1-1973 :**

Về tờ Phương Đông thì xét chung rất phục...

■ **Giáo sư NGUYỄN ĐÌNH HÒA Giám đốc Trung tâm Việt học Đại học Southern Illinois thư 1974 :**

Trung tâm Việt học ở đây mua báo Phương Đông đều đặn... Hồi anh Dương-Đức-Như qua đây 6 tháng, tôi vẫn thường nói với anh ấy là tôi thấy tờ Phương Đông nội dung phong phú và nghiêm túc.

Từ triết học Tây Phương trở về với Đông Phương

□ LƯƠNG DANH MÔN

Bàn về văn hóa, Ortega Y Gasset đã viết như sau :

«*Sứ mệnh của văn hóa là đưa những ý tưởng của các thời đại khác đi đến ngang tầm mức với những ý tưởng của thời đại mình.*»

Trong cuộc tiếp xúc đang mở rộng hiện nay giữa các quốc gia, chúng ta không thể không chú trọng đến những trào lưu tư tưởng mới của Tây Phương, nhưng đồng thời cũng phải trở về với kho tàng học thuật Đông Phương cổ hữu, hầu xây dựng một căn bản nhận thức vững chắc vừa dung hòa những quan điểm chính yếu của hai nền văn hóa khác nhau vừa đáp ứng thiết thực các nhu cầu thời đại.

Trong bài tiểu luận này, nhằm tìm hiểu trào lưu triết học cận đại của người Âu Châu để từ đó về với tư tưởng triết học Đông Phương hầu phân tách và đối chiếu đồng thời nêu lên một vài nhận định tổng quát.



Nhìn vào lịch trình diễn tiến của triết học Âu Châu, linh mục Auguste Echeverry đã nhận xét như sau, trong cuốn *Le conflit actuel des humanismes* (Sự xung đột hiện tại giữa các học thuyết nhân bản) :

Triết học Âu châu trải ba thời kỳ. Khởi đầu là giai đoạn « siêu vật lý » (métaphysique) với cái nhìn ném trước

tiên vào sự vật để khám phá uyên nguyên của hiện hữu (période géocentrique). Sau đó, là những hệ thống tư tưởng thần bí trong thời Trung cổ (période théocentrique).

Mãi tới cận đại, triết gia mới thực sự đặt trọng tâm vào con người (période anthropocentrique) nhằm đoạt lại cho con người — bị bỏ quên trong suốt hai mươi thế kỷ — địa vị ưu tiên và chủ chốt.

Thực ra, con người không hẳn đã hoàn toàn bị bỏ quên. Vì triết học là gì, nếu không phải là sự suy tư liên tục của nhân loại từ bao thế kỷ về chính ngay kiếp sống của con người. Nhưng triết gia thời trước đã quá say mê đi tìm «*chân lý muôn đời và con người muôn thuở*». Thay vì hướng vào con người «*cụ thể*» (l'homme concret), con người đang sống và đang vật lộn giữa dòng đời, họ cố gắng khám phá bản thể bất di bất dịch của con người để xây dựng một mẫu hình phổ quát (l'homme universel).

Giờ đây, một cuộc cách mạng sâu rộng đã bùng nổ trên nền trời tư tưởng của người Âu châu.

Các triết gia đồng thanh nêu lên một lập trường mới : trả hoa lá về vườn và triết học về với thực tại nhân sinh.

Đồng thời, các văn gia — như Malraux, Sartre, Camus, v.v... — cũng

đều chối bỏ quan niệm cổ điển nặng tính cách hoa mỹ và ước lệ để nhìn thẳng vào con người, hầu diễn tả trung thực «*thân phận con người*» (la condition humaine) qua muôn ngàn sắc thái của cuộc sống :

Một nhà phê bình văn học đã khẳng định : «*thế kỷ của chúng ta là thế kỷ của «hiện sinh» không có tính cách nào khác hơn nữa*» (Ce siècle ne peut être que existentialiste). Thực ra, triết học Âu châu hiện đại còn bao gồm nhiều khuynh hướng mới nữa : Khuynh hướng hiện tượng (philosophie phénoménologique) với Husserl; Khuynh hướng cơ cấu (philosophie structurale) với Levi Strauss, Michel Foucault, v.v... Nhưng tất cả cũng vẫn đều nằm trong trào lưu rộng lớn của triết học hiện sinh để nói lên — qua kích thước sâu thẳm của nội tâm — nỗi ưu tư khắc khoải của con người đang vật lộn với cuộc sống và ngay cả với chính mình nữa !



Trong khi ấy ngay từ nguyên thủy, triết học Đông Phương — với hai nền giáo lý tiêu biểu Khổng học và Phật học — vẫn luôn luôn hướng vào nhân giới, hầu tìm hiểu cương vị của con người giữa tạo vật bao la và nêu lên cho con người một đạo sống và một con đường giải thoát.

Mặc dầu bắt nguồn từ những quan điểm siêu lý quán tuyệt, Khổng học và Phật học vẫn đặt nặng vấn đề cứu cánh nhân sinh. Khổng học chủ trương : «*Đạo bất viễn nhân*» và Phật giáo cũng quan niệm : «*Phật pháp bất ly thế gian giác*».

Nhìn vào thực tại nhân sinh, cả hai hệ thống tư tưởng nói trên lại còn hướng lên cao để tỏa ra đến tận biên giới của «*thực tại vô cùng*». Khổng học đề xướng thuyết «*dạo sinh*» (Thiên hạ đại đức chi viết sinh : Hệ từ) để đặt con người vào môi trường của vũ trụ, giữa cái đức lớn gồm thiên tạo vật bao la, và Phật học cũng xây dựng giáo lý từ lập trường căn bản : lập trường «*đạo sinh*» nhằm dẫn dắt con người đi vào hiện sinh tuyệt đối của Tuệ giác.

Gần đây, ở Âu Châu, Jaspers và Gabriel Marcel cũng đã đề cập tới «*Siêu việt*» và «*Huyền nhiệm*», coi đó là cứu cánh đích thực của hiện sinh. Heidegger lại còn mạnh dạn tiến sâu cả vào cảnh giới «*bất khả suy tư*» (l'Impensé) nơi ở đó con người không còn gì để nghĩ và để nói nữa (vô niệm vô ngôn).

Tuy nhiên, triết gia Âu Châu vẫn khép kín tư tưởng trong «*chủ thể tính*», chưa thoát ly được ra khỏi truyền thống của cá nhân chủ nghĩa và lối suy tư của lý trí «*nhị nguyên*», luôn luôn cắt xén và phân chia thực tại. Họ quan niệm : giữa con người, chủ thể và thiên nhiên khách thể, có một sự ly dị và đối kháng thường xuyên không sao hóa giải được. Trái lại, Đông Phương chúng ta chủ trương liên kết hòa hợp con người với toàn thể tạo vật. Cái nhìn của chúng ta là một lối nhìn bao quát, toàn diện, đặt con người trong hệ thống «*tam tài*», «*thiên nhân tương dữ*» (Khổng học) và cả giữa dòng sông bao la «*trùng trùng duyên khởi*», kế tiếp từ đời này sang đời khác (Phật học).

Chính vì chấp cứng vào tự ngã và không hóa giải được con người với hiện hữu bao quanh nên triết học Âu châu đang đi vào ngõ bí không lối thoát.

Sau khi đã đầy mạnh suy tư đến mực độ cuối cùng, Heidegger đã phải thẳng thắn thú nhận : « *Triết học Âu Châu cáo chung Ánh sáng họa may chỉ còn đến được từ phương Đông* »



Không ! Ánh sáng không đến từ Tây Phương hay Đông Phương. Ánh sáng hiện ra trên khắp nẻo đường nhân loại, bất cứ từ nơi đâu còn có bóng dáng của con người đang khắc khoải lo âu, cố gắng chiếu rọi tâm tư vào bức màn đêm vây phủ kiếp sống.

Không phải chỉ giờ đây, Heidegger mới thất vọng nhận thấy triết học cáo chung. Hơn hai ngàn năm trước, Khổng Khâu cũng đã có lần thốt ra lời kêu thống thiết : « *Triết nhân kỳ suy hĩ !* » (triết nhân có lẽ nguy chăng).

Từ Đông sang Tây, tư tưởng nhân loại đều trải qua bao cuộc thăng trầm, với những thời kỳ nguy vong hay cực thịnh. Sau những giai đoạn ngưng đọng, Suy tư triết học dường như cạn mạch lại vùng dậy để tiếp diễn không ngừng, nói lên niềm khát vọng muôn thừa của con người thiết tha đi tìm nguồn sống và lẽ sống.

Dù sao, như G. Marcel nhận định, « *lý trí không thể nào tái cạn được hiện sinh* » ; tư tưởng triết học muôn đời vẫn chỉ là những « *tư tưởng truy vấn* » (Pensées interrogatives), những dấu hỏi mà con người từ bao

lâu đã ném vào bài toán nhân sinh, nhưng vẫn không sao tìm được đáp số.

Hơn nữa, « *mỗi nền văn minh cũng chỉ thành công để thể hiện được một phần nào đó thôi của con người. Đã tới lúc phải có một nền văn minh tổng hợp tất cả các nền văn minh hầu thể hiện con người toàn diện* »¹.



Mặc dầu đang đi vào ngõ bí, khuynh hướng hiện sinh Âu châu hàm chứa rất nhiều quan điểm xúc tích và phong phú.

Triết học cũng như văn học hiện sinh là cả một cao trào rộng lớn, đánh dấu một khúc rẽ quan trọng trong tư tưởng của người Tây phương hiện đại. Xuất phát từ những chân trời khác nhau, các môn phái hiện sinh đều có những chủ trương dị biệt, với những sắc thái vô cùng phức tạp và cả những quan điểm nhiều khi đối nghịch lẫn nhau ; nếu không nghiên cứu sâu rộng chúng ta không khỏi có những thành kiến sai lầm vô cùng tai hại.

Khuynh hướng hiện sinh không phải là một chủ nghĩa cá nhân « *ôm yếu bệnh hoạn, giam hãm con người trong một tâm trạng cô đơn bất lực* » như các tín đồ Mác xít đã từng lên tiếng đả kích.

Khuynh hướng ấy cũng không phải là một học thuyết bi quan. Khởi xuất từ một « *mặt thị bi đát* » (une ré-

(1). Brunswick : *La Vie américaine et ses leçons.*

vélacion tragique) về thân phận đầy đau thương phi lý của kiếp người, trào lưu tư tưởng mới — từ tiền đề ấy — đã tiến tới một triết thuyết luôn luôn đề cao ý chí tự do và tinh thần tự lập tự cường.

Tiếng nói hiện sinh không phải — như một số người lầm tưởng — là những tiếng than van não nùng tuyệt vọng của con người đối diện với kiếp sống. Trái lại tiếng nói hiện sinh vang lên là đề thức tỉnh chúng ta, hối thúc chúng ta cùng dấn lên đau khổ mà bước vào trường hoạt động, hầu nhận lãnh lấy trách nhiệm và vinh dự làm người của mình. «*Cuộc sống* — Sartre viết — *chỉ bắt đầu từ bên kia bờ tuyệt vọng* » (La vie commence seulement de l'autre côté du désespoir). Và Kierkegaard cũng khuyến cáo chúng ta : «*Hãy coi chừng đừng sa lầy và thôi làm người* » (Ne t'enlises pas et fais attention à ce que tu cesses d'être un homme).



Khổng học và Phật học cũng không ngoài chủ trương đề cao khả năng tự giác và tự chủ của con người.

Cả hai học thuyết đều nhằm mục đích thúc đẩy con người tự tạo lấy cuộc đời trong một ý thức sáng khởi toàn vẹn, không đề dục vọng và mê chấp chôn vùi nhân tính, Phật tính.

Người quân tử trong Nho giáo luôn luôn tự chủ, tự cường («*Quân tử di tự cường bất tức*») và người Phật tử cũng nhìn thẳng và đi thẳng vào cuộc sống, với tinh thần «*vô úy*», hầu xiển dương «*hùng tâm, hùng lực*».

Từ cửa ngõ hiện sinh trở về với giáo lý Khổng Phật, chúng ta càng thấy nổi bật lên — dưới một ánh sáng mới và những kích thích mới — tinh hoa sống động của truyền thống triết học Phương Đông.

Thực vậy, Khổng học không phải là một học thuyết cô đọng với những quan niệm cố chấp lỗi thời không còn thích hợp với cuộc sống hiện nay nữa. Lâm ngữ Đường, một học giả Trung Hoa, đã nhận xét như sau :

«*Khổng học kể như một hệ thống chính trị nhằm tái lập trật tự phong kiến cũ thì có thể bị loại trừ trước sự bành trướng của khoa học kinh tế và chính trị mới. Nhưng tôi nghĩ giáo lý Khổng Mạnh vẫn luôn luôn duy trì được ưu thế với tính cách là một học thuyết nhân bản và một quan niệm thâm thúy về luân lý xã hội bà luân lý cá nhân* » (Lin Yutang : *La Sagesse de Confucius*)

Phật học cũng là một học thuyết nhân bản. Trong cuộc nhào lộn dểm ảo trên thượng tầng tâm linh siêu hình, giáo lý Phật vẫn luôn luôn hướng về con người để phục vụ con người. «*Đạo Phật ra đời vì sự sống của nhân loại nên cũng linh động như sự sống của nhân loại*». (Nhất Hạnh : *Đạo Phật ngày nay*).

Phật học cũng không chủ trương yếm thế. Khởi đầu từ «*Khổ đến đề xiển minh giác lý Phật học* — cũng như triết hiện sinh — đã đúc kết thành một chủ thuyết đặt hết tư tưởng vào sức mạnh tinh thần của con người để tự giải thoát. Giải thoát không phải là trốn tránh cuộc đời để đi vào thế giới bên kia. Giải thoát là

dắm lên và thân nhiên vượt lên trên — ở đây và ngay tự bây giờ — những phiền não tróc phược của kiếp người. Bờ bên kia cũng là bờ bên này. Không có một phép màu nào đưa ta đến được cực lạc, ngoại trừ *“tuệ giác”*. Tuệ giác, và chỉ có tuệ giác, nghĩa là một bộ óc thức tỉnh thấu triệt rõ ràng những qui luật của cuộc sống, mới có thể giúp cho ta, ngay ở cõi đời này, thoát khỏi bến mê mà tìm thấy niềm an lạc của tâm hồn.



Tóm lại, linh động mà vẫn trầm mặc, uyên áo cao siêu mà vẫn không xa rời thực tế, tư tưởng Phương Đông đã diễn ra trong một bầu không khí độc đáo với những sắc thái riêng biệt.

Triết gia Âu Châu — như đã nói — thường tách rời cá nhân ra khỏi vũ trụ, nhân giới ra ngoài nhiên giới. Họ cố gắng một cách tuyệt vọng đi tìm gạch nối giữa con người và hiện hữu bao quanh để rồi rốt cuộc bó tay trả lại những quan niệm về tạo vật cho tôn giáo. Trong khi ấy, không phân tá h ranh giới giữa triết học và tôn giáo, luôn luôn liên kết ý thức tâm linh với dòng sống cụ thể, Khổng học và Phật học đã đem đạo vào đời và đời vào đạo.

Gần đây, trong Hội nghị quốc tế triết học ở Honolulu, một học giả Ô.

Seldon đã nhận định như sau : tuy cùng một danh từ triết nhưng với Tây phương triết là để xem còn với Đông phương triết là để sống. để thành (*Philosophy for the West is to see ; for the East is to be*).

Ý kiến trên xác đáng phần nào nhưng chưa hẳn hoàn toàn đúng. Dù là Tây phương hay Đông phương, cứu cánh của triết học vẫn không ngoài chủ đích : để ra cho con người một con đường sống.

Triết Tây phương cũng là để sống, để thành. Tuy nhiên người Âu châu quan niệm : sống là vận dụng toàn năng toàn lực để thể hiện kiếp sống hầu đạt tới mức độ hùng mạnh nhất của hiện sinh. Đối với chúng ta, trái lại, sống hay thành là phát huy con người toàn diện về năng khiếu năng lực cũng như về nhân cách nhân phẩm, hơn nữa là mở rộng và dày mạnh tâm linh đến một ý thức toàn vẹn về quy luật chung chi phối tạo vật để sống hòa hợp với thiên nhiên trong niềm vui của một tâm hồn đã thoát ly khỏi mê chấp và dục vọng.

Triết phương Đông thực vậy, mở ra cho con người một con đường sống thanh thang, trong một cuộc hành trình siêu thoát xuyên qua và vượt qua cả thực tại nhân sinh để tiến tới gần « thực tại vô cùng », giáp mặt với Hiện Sinh tuyệt đối.



Đọc và cổ động cho PHƯƠNG ĐÔNG

THỬ TÌM HIỂU CÁCH VẼ

VÒNG THÁI - CỰC

trong TIÊN-THIÊN BÁT-QUÁI-ĐỒ

□ NGUYỄN DUY THU LƯƠNG

Đề trình bày những phát-kiến của mình về vũ-trụ, nhà bác học Phục-Hy chưa có văn-tự đề truyền-thông ý tưởng, nên phải rất dùng hình-tượng.

Nhưng ta phải ngạc nhiên ¹ thấy rằng những hình ấy rất trừu tượng, rất đầy đủ, và rất chính xác, nghĩa là rất toán học — toán học được xem là môn có trình-độ cao nhất trong các khoa học ta hiện nay. ² Ta hãy dùng con mắt toán-học mà xét Vòng Thái Cực giống như hai con cá cắn đuôi nhau, thường vẽ giữa hình bát quái.

Nói là vòng « Thái Cực » nhưng có lẽ chẳng còn thái-cực nữa, vì hai con cá âm và dương đã phân-phán. Và hơn nữa, đang sinh tứ tượng

Cho nên nhìn vào vòng ấy, ta còn phải có thể hiểu cả một cơ-động của tứ-tượng đang sinh, kể cả chiều biến-hóa để hình thành vạn-hữu nữa. Chỗ thần thánh của Phục-Hy là đã dùng một hình tượng giản-dị để tượng trưng biết bao ý tưởng.

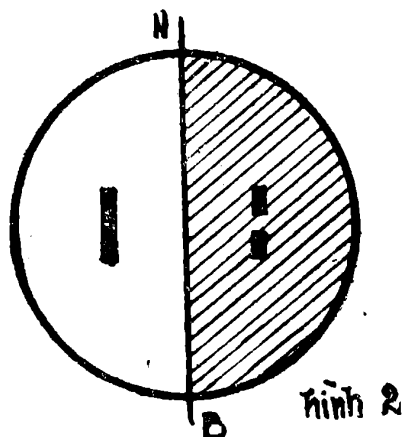
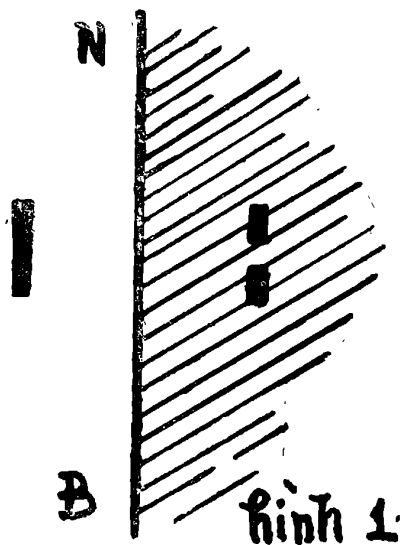
Giản dị như vậy tất phải rất

chính xác. Ta thử dùng một chút hình học để xét cái chính xác ấy.

Để diễn tả lưỡng-nghi, Phục-Hy đã phải dùng mặt đất để vẽ hình — tức là cái bảng đen của nhà toán-học Phục-Hy thuở ấy —. Và cũng lưu ý rằng mặt phẳng ngang của mặt đất phải được nhìn như Phục-Hy đang nhìn, nghĩa là nhìn từ trên xuống (vì nếu nhìn từ dưới lên thì, theo toán học và lý-trí các chiều xoay trong mặt ấy sẽ phải khác .. cố nhiên).

1. Hay phải cho là dĩ nhiên, vì khi thấy công trình của ông cách đây mấy ngàn năm, ai nấy đều đã công nhận Phục-Hy có một bộ óc vượt hẳn những khối óc trung bình của loài người.
2. Toán-học là môn « cao » nhất trong các môn khoa học vì chỉ dùng rất lý trí, chứ không một dụng cụ gì khác, ngoài « viên phấn và cái bảng đen » (nói như nhà toán-học Henri Poincaré). Do đó Toán và Triết rất gần nhau, chứ không xa nhau, hay nghịch nhau như nhiều người đã lầm tưởng.

Phục-Hy đã dùng câu-cơ nhị-nguyên của toán-học¹ mà vạch lên mặt đất một vạch dọc thẳng NB để chia mặt ấy làm hai phần, và qui-ước rằng phần bên trái tượng-trưng cho dương, và phần bên phải (bôi đen, cho dễ phân biệt với phần kia) tượng-trưng cho âm, như Hình 1 sau đây :



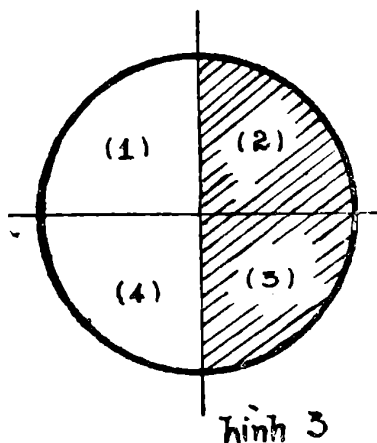
Đây có lẽ là hình-tượng đầu tiên đề trình bày lưỡng nghi. Sau đó, để cho dễ nhìn và dễ hiểu, ông ta đã giới-hạn Hình 1 vào trong một vòng tròn, — và cố nhiên cũng đề tượng-trưng rằng lưỡng nghi từ Thái-Cực mà ra, nhưng thuở này còn ở trong Thái-Cực. Dùng vòng tròn mà tượng-trưng Thái-Cực, thật rất hợp-lý, vì đứng từ bất cứ hướng nào nhìn về, hình dáng nó vẫn không thay đổi.

Vẽ như Hình 11 trên đây có thể tạm được, nếu chỉ phân đến lưỡng nghi, rồi hết. Nhưng, ta biết rằng sẽ phải phân ra nhiều nữa, và bắt đầu phân làm bốn đã. Vậy tượng-hình tứ-tượng cách sao cho ổn ?

- (1) *Mathématique binaire* : hiện nay đang dùng rất nhiều trong các máy tính điện-tử đặc biệt để truyền thống giữa Địa-Cầu với các phi-thuyền không gian.
- (2) Lưu ý đây chỉ là qui-ước (*convention arbitraire*) của Phục-Hy, mà ta đã dùng theo. Cố nhiên ta cũng có thể dùng qui-ước khác, như phân mặt đất theo chiều ngang (thay vì dọc) hoặc là cứ dùng trục dọc, mà cho âm sang trái, dương sang phải. Nhưng ta thấy ngay rằng xáo-trộn qui-ước của tác-giả đã chẳng ích gì, mà còn bất tiện khi ta đang tìm hiểu ý-tưởng của tác-giả. Ngoài ra, còn nhận thấy rằng, tuy là qui-ước, nhưng Phục-Hy cũng đã chọn chúng theo những nhận xét hữu lý của mọi người cùng thấy.

Tất nhiên phải phân vòng tròn thành 4 mảnh đều nhau (1), (2), (3), (4), như trong hình III đây. Nhưng khi phải tượng-hình cho rõ ràng chính-xác thì chạm phải hai điều là :

- A) vị-trí các tượng, trong vòng tròn ;
- B) dùng cách gì mà phân-biệt các vị-trí ấy cho khỏi lẫn lộn



Về vị trí, tất phải theo chiều tăng trưởng trong Bát-Quái-Đồ (tiên thiên), hợp với qui-ước của Phục-Hy. Vậy tức phải là chiều kim đồng hồ chạy. Một điều kiện nữa là vị trí phải tượng trưng được sự dương lẫn âm và âm lẫn dương (vẫn theo chiều ấy) để sinh thiếu âm và thiếu dương. Do đó, vị trí nhất định là Thái dương tại mảnh (1) Thiếu âm tại (2), Thái âm tại (3) và Thiếu dương tại (4) trong hình III.

Về điều B trên kia, để phân

biệt các mảnh, lại chỉ có hai màu (ví dụ đen và trắng) để phân biệt 4 mảnh ! Nếu dùng thêm một màu trung bình (như xám : giữa đen và trắng), lại chưa đủ, vì mới có 3 màu để phân biệt 4 mảnh. Mà dùng một màu thứ tư nữa thì không hợp lý, vì làm sao khỏi lẫn lộn thiếu-âm và thiếu-dương giữa hai sau này ?

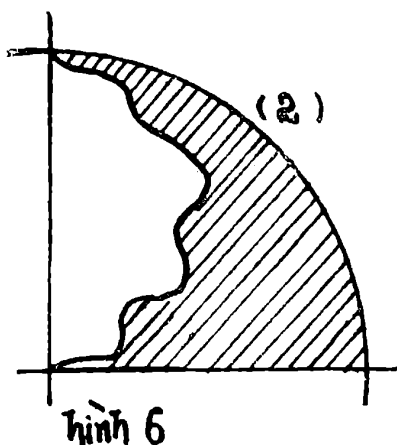
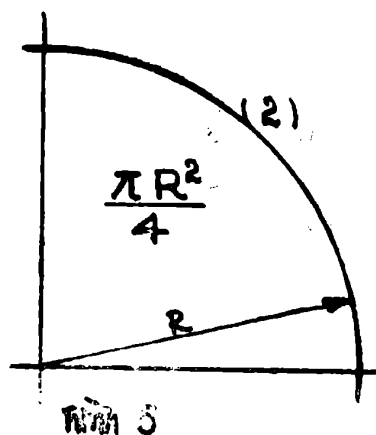
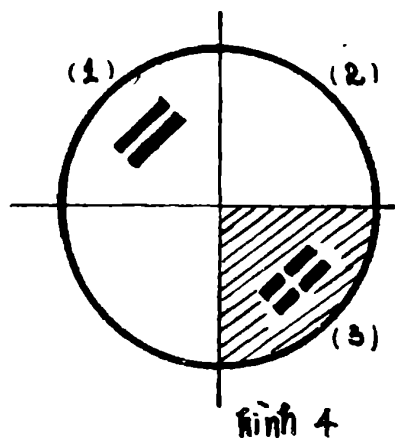
Để giải quyết vấn đề này, nhà toán-học Phục-Hy đã dùng có hai màu, nhưng lấy diện-tích hình-ọc rất chính xác để phân biệt một cách rõ ràng và giản dị, như sau :

Thái - dương sẽ tượng-trưng bằng một mảnh góc tư vòng tròn, hoàn-toàn trắng, và Thái-âm bằng một góc tư hoàn toàn đen (hình IV)

Bây giờ, chẳng hạn lấy góc dự-định tượng-trưng cho thiếu-âm, tức là góc (2) trong Hình III mà được vẽ lại thành Hình V. Diện-tích của toàn mảnh là $\frac{1}{4}$ diện-tích toàn-thể vòng tròn. Gọi R là bán-kính, thì diện-tích mảnh ấy là $\frac{\pi R^2}{4}$

Thiếu-âm là âm mà bị dương lẫn sang, theo chiều tăng trưởng, nên có thể tượng trưng bằng Hình VI, với điều kiện là hai phần diện-tích trắng và đen phải đồng nhau, và phần trắng phải có cạnh chung với mảnh (1) để tượng trưng là từ dương lẫn qua âm, theo chiều tăng trưởng.

Để giải quyết điều này, ngoài hình nửa vòng tròn bán kính $R/2$ vẽ theo đúng vị trí trong Hình VII đây, chẳng có hình gì khác có thể hội-đủ những điều kiện trên một cách vừa giản-tiện vừa gợi-ý. Trong đó ta nhận thấy rằng diện tích nửa vòng tròn ấy là $\frac{1}{2} \times \frac{\pi R^2}{4} = \frac{\pi R^2}{8}$, tức là đúng 1 phần 2 của toàn mảnh (2) trong vòng tròn lớn. Cố nhiên diện-



tích đen còn lại bằng đúng với diện tích trắng. Cho nên toàn mảnh (2) vẽ theo Hình VII có thể tượng trưng cho Thiếu-âm một cách rất là hợp lý.

Suy luận với mảnh Thiếu-dương số (4) cũng đem đến một kết-cấu tương tự, và lối vẽ duy nhất (về hình dạng, cũng như chiều hướng, chỉ có thể là Hình VIII đây). Nhìn lại một cách bao trùm, ta thấy rằng cái tài-tình của Phục-hy là đã dùng một hình tượng rất giản dị (nhưng rất chính xác) để dẫn biết bao nhiêu điều về cơ động của vũ-trụ đang thuở phát sinh.

Đến đây, ta còn 3 thắc mắc nữa :

1) Trục NB của vòng Thái-Cực phải nằm thế nào trong Tiên-thiên-Đồ ?

Với cách bố trí của các quẻ trong Tiên-thiên-Đồ, trục ấy không thể

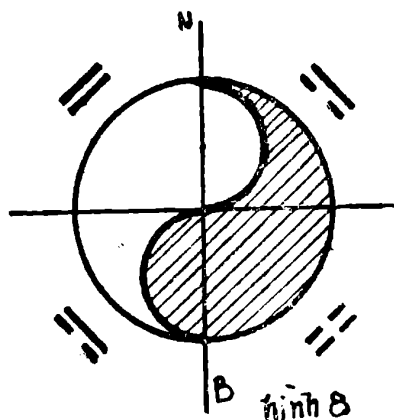
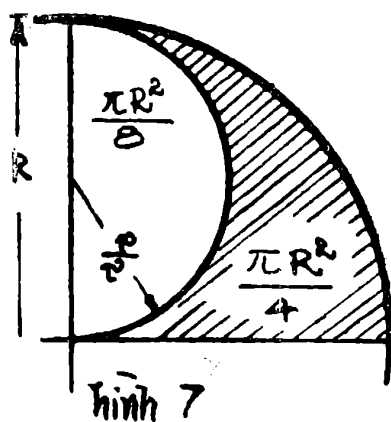
trùng với trục Kền-Khôn (tức là Chính-nam - Chính-bắc) được. Một chút suy-luận cho thấy ngay là trục NB của Vòng Thái Cực phải trùng với hướng Tây-tây-nam - Đông-đông bắc, tức là hướng phân giác giữa hai trục Kền Khôn và Tốn Chấn, hay nửa lệch $23^{\circ}30'$ với hướng Chính-Nam-Bắc theo chiều kim đồng-hồ (chiều tăng-trưởng), như Hình IX sau đây. Ta thấy rằng chỉ có hướng ấy mới phân chia các quẻ trong Bát-Quái-Đồ (Tiên-Thiên) một cách rành mạch được : Kiền, Đoài, Ly, Chấn, thuộc nửa dương, và Tốn, Khảm, Cấn, Khô thuộc nửa âm của đồ-hình.

2) Thắc mắc thứ hai, là phải dùng hai màu nào để tượng-trưng cho âm và dương trong Vòng Thái-Cực. ?

Theo vật-lý-học về ánh sáng (tức là sóng điện) và màu sắc (phân loại sóng điện), thì «trắng» và «đen» không phải là «màu sắc». Theo vật-lý-học, trắng là đủ các ánh sáng, đen là không có ánh sáng nào cả ; hoặc nửa, trắng là toàn-sắc, đen là vô - sắc ¹ : trắng là sáng, đen là tối -và do đó, trắng là dương, và đen là âm.

Vậy, ngoài hai thứ trắng và đen, chẳng có màu nào có thể dùng để tượng-trưng hai nghi trong Vòng Thái-Cực được.

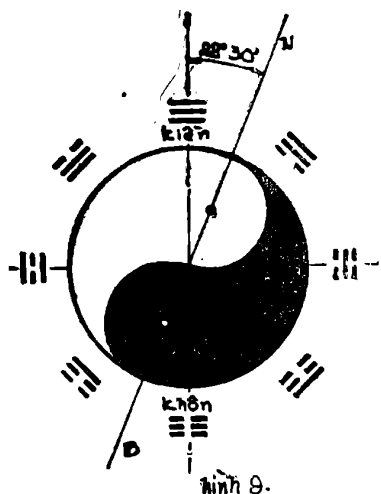
Thiền nghĩ như vậy hình-tượng



mới lột được tối-đa ý-tưởng của Dịch-Thuyết : ở giai-đoạn đầu của biến-hóa, khi vạn-hữu chưa hình thành, thì mới chỉ có hai thể của năng-lượng, là sáng và tối, sắc và không, mà thôi.

3) Thắc mắc thứ ba, là hai con «mắt cá» (trong hai điện-tích tượng-

1. Theo ngôn-từ Phật-học, trắng là «sắc» (hữu-sắc), đen là «không» (vô-sắc).

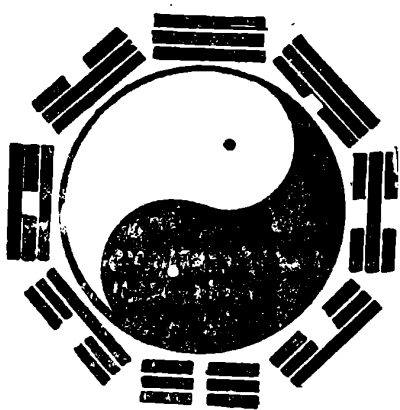


trung do hai nghi) phải vẽ sao cho đủ?

Hai con «mắt» phải tượng-trưng cho âm đang chớm sinh trong dương, và dương đang chớm sinh trong âm. Vậy về cỡ lớn của chúng, có lẽ phải là hai điểm hình-học, nghĩa là không có cỡ, không có diện-tích. Nhưng trong thực-tế không sao vẽ được hai điểm như vậy, nên tạm vẽ là hai điểm tròn nhỏ, vừa đủ cho nhìn biết được mà thôi, chứ diện-tích của chúng không dùng để hình-tượng gì cả. Về màu sắc, cố nhiên «mắt» trong dương nghi phải đen, và «mắt» của âm-nghi phải trắng. Về vị-trí của chúng, hợp-ý nhất có lẽ là hai tâm-điểm của hai nửa vòng tròn tượng-trưng cho dương đang lấn âm, và âm đang lấn dương, như đã được trình bày trên kia.

Với những nhận xét trên đây, thiết tưởng rằng đồ-hình của Tiên-thiên Bát-quái vẽ như hình X sau đây, mới minh-xác được một cách tối-đa những ý-tưởng của Phục-Hy muốn trình bày.

Xin ghi một chi-tiết nhỏ nữa : hình-tượng các quẻ không vẽ trong nhỏ ngoài to (vì thâm-mỹ ?) như trong các hình bát-quái dán trước nhà cửa. Để giữ sự duy-nhất rất cần trong một ngôn-ngữ bằng rất ký-hiệu, các vạch âm dương trong tất cả các quẻ đã vẽ đều nhau, nhất loạt. Như vậy dễ nhìn, dễ hiểu hơn, và thiết tưởng đây là cách vẽ nguyên-thủy của Phục-Hy.



hình 10.

Ta nhận thấy rằng Hình X không giống những đồ hình bày bán ở chợ. Có người có thể cho rằng nó không «đẹp», vì nó thiếu «cân-xứng», trông nó «lệch-lệch, thế nào ấy!!!»

Xin thưa rằng các tượng quẻ trong Bát-Quái không cân-xứng, và Vòng Thái-Cực có vẽ cách nào nữa cũng không thể nào cân-xứng được. Vả lại cân-xứng là vẽ đẹp thuộc loại 'hình-nhị-hạ'... Chúng tôi tin chắc rằng quý vị nào có chút lưu ý đến dịch-biến, hoặc có chút suy-tư về nội-tâm, nhìn kỹ nó một hồi, sẽ thấy nó hữu-lý và rất cân - đối ⁶, mặc dầu không cân-xứng. Và chính vì nó không cân-xứng, mà nó nhịp-nhàng. chừng mực, điều-hòa, và nhất là gợi ý, vì đồng-thời với cách phân-phối các quẻ tượng, nó còn gợi cho thấy cái sinh-động theo chiều tăng-trưởng của vạn-vật qua các quái-vị. Do đó, cả về phương-diện thẩm-mỹ, cách này (đã hoàn-toàn dùng lý-trí mà suy diễn ra) cũng hơn hẳn lối vẽ «cân-xứng» thường thấy ở chợ ⁷.

Một lần nữa, cái *Chân* mà gặp cái *Mỹ* một cách dễ dàng như vậy là chuyện đương nhiên.

6. Cân-xứng (symétrie) thường là một cái giả-tạo máy móc của loài người, chứ trong vũ-trụ không có. Vạn-vật sinh-động (nếu theo lẽ tự-nhiên của Đạo) thì nhịp - nhàng cân - đối (harmonie, rythme, équilibre).
7. Qui-tắc căn-bản trong ngành «Thẩm-mỹ kỹ-nghệ» (Esthétique industrielle) hiện nay, là cái gì thực-sự hợp-lý, hợp-dụng bao giờ cũng đẹp (le rationnel est toujours beau), chỉ cái gì bất-tiện, phản-lý, vô-dụng mới xấu xí. Về kỹ-nghệ, một sản-phẩm thật-sự tiện-lợi và hợp-lý bao giờ cũng đẹp đẽ, xinh xắn : điều này ta vẫn nhận thấy trên những vật dụng ta xài hằng ngày.



UỐNG KHỎI CHÍCH
lạ, tà, Kiệt ly - có đằm, màu

VEREX

NGƯỜI LÒN — CON NÍT

35 KM 500 - 011/010P.29-10-63

VIỆT - HỌC TINH - HOA

● ĐỒ BẰNG ĐOÀN ĐỒ TRỌNG HUỆ

L.T.S. — Nói đến Việt học, chúng ta thường chỉ nghĩ tới Mạc đình Chi, Chu văn An, Lê văn Hưu, Nguyễn Trãi, Trạng Trình, Phùng khắc Khoan, Nguyễn Du, Nguyễn công Trứ, Nguyễn Khuyến v... Nhưng chế độ học hành thi cử ở nước ta đã có cả ngàn năm lịch sử cho nên các bậc danh nhân khoa bảng chắc chắn không phải chỉ có bấy nhiêu tên quen thuộc. Với bộ « Khoa cử Việt Nam », kết quả của một công cuộc biên khảo lâu dài, hai ông Đồ-Bằng-Đoàn và Đồ-Trọng-Huệ đã làm sống lại những khuôn mặt sắp chìm vào bóng tối của thời gian nhưng vẻ đẹp cao quý đáng được đời đời chiêm ngưỡng. Trong số đó Phương Đông xin phép giới thiệu cùng bạn đọc hai nhân vật điển hình : Nguyễn Thực và Nguyễn Đăng Đạo.

PHƯƠNG ĐÔNG

NGUYỄN THỰC

Nguyễn Thực tự là Phác Phủ, hiệu Tiết Trai, quê làng Văn diêm, phủ Từ sơn, tỉnh Bắc-ninh.

Tương truyền ông tổ ba đời là Nguyễn Bồn nghèo đói phải đi ở thuê cho viên tiên chỉ trong làng. Viên tiên chỉ nhà giàu có, thích địa lý, quanh năm xách địa bàn đi lang thang ở ngoài đồng trống long, tìm hồ, có Bồn cắp traps theo hầu. Một hôm gặp được thầy địa lý Trung Hoa chính tông rước về nhà nuôi, hết sức thù phụng để thầy tìm đất cho. Đến khi tìm được một ngôi đất ở lò Cẩm hai người trèo lên gò ngắm nghía, nhất định là huyệt ở trên gò nhưng chưa biết đích xác ở vào chỗ nào. Thầy địa lý đến phía hữu gò nhìn khắp chung quanh, giậm chân xuống

đất nói :

« Chính huyệt đây rồi! »

Viên tiên chỉ cãi :

« Không phải đâu, cứ như ý tôi thì huyệt ở giữa gò kia »

Thầy địa lý nói :

« Giữa gò cũng có huyệt, nhưng là huyệt bàng; đây mới là huyệt chính ».

Viên tiên chỉ không chịu, hai người cãi lý nhau mãi. Sau thầy địa lý nói :

« Muốn nhận biết đâu là huyệt chính, đâu là huyệt bàng cũng dễ. Bây giờ mặt trời đã gần xế chiều, chúng ta hãy bẻ hai cành đa cắm vào hai huyệt. Sáng sớm mai ra xem huyệt nào lá đa còn tươi là huyệt chính, huyệt nào lá héo là huyệt bàng ».

Viên tiên chỉ đồng ý, s. i Nguyễn

Bồn bẻ hai cành đa, rồi hai người đích thân cắm cắm vào hai huyệt. Đêm ấy Nguyễn Bồn nằm phân vân nghĩ ngợi, lẽ nào trời nắng chang chang như thế mà cành đa cắm xuống đất còn tươi nguyên được. Bỗng nảy ra ý tò mò, đầu trống canh tư trở dậy vác cuốc ra gò Cẩm xem, thấy cành đa do thầy địa lý Tàu cắm còn tươi nguyên, còn cành đa do chủ cắm đã héo rũ. Bồn thăm nghĩ nào có phải thánh tướng gì đâu, chẳng qua chỗ huyệt của thầy địa lý ở dưới gò, gần nước nên cành lá còn tươi, còn chỗ huyệt của chủ ở trên gò, xa nước nên cành lá bị héo. Bồn b n tính trung thành, không nỡ để cho chủ thua bèn nhổ cành đa ở huyệt này cắm sang huyệt kia.

Tờ mờ sáng, viên tiên-chỉ cùng thầy địa lý ra xem, thấy cành của viên tiên chỉ còn tươi mà cành đa của thầy địa lý đã héo rũ. Thầy địa lý gương cười nói :

“Ông diêm huyệt tinh thật, nhãn lực tôi còn kém xa.”

Viên tiên chỉ đáp lại khiêm tốn, nhưng trong bụng tự đắc là nghề mình đã dè được thầy địa lý chính tông. Về phần thầy địa lý Tàu trăn trọc mấy đêm không ngủ, cứ chong đèn xem sách, miệng lầm nhảm :

«Làm sao ta lại có thể làm được?»

Nguyễn Bồn được chủ giao cho hầu hạ luôn bên mình thầy địa lý, thấy thế thương tình nói thật :

«Thưa thầy đó là tại tôi chứ không phải thầy làm».

Rồi ông đem đầu đuôi câu chuyện thuật lại. Thầy địa lý vui mừng nói :

«Thế là phúc nhà anh lớn lắm nên trời dành cho anh đấy. Phúc nhà ông tiên-chỉ không xứng nên trời làm mờ mắt, không cho trông thấy. Huyệt ấy là đại địa, anh nên giữ kín chớ lộ cho ai biết, tôi sẽ giúp cho».

Mấy hôm sau chọn được ngày tốt, viên tiên-chỉ bàn với thầy địa lý định táng mộ. Thầy nói :

«Đã chọn được ngày lành tháng tốt thì nên làm ngay đi. Ông tìm được huyệt chính, xin phân chăm lấy, tôi chỉ giúp đỡ thôi. Tôi ở đây lâu ngày thấy tên Bồn trung hậu, ngày đêm hầu hạ chăm chỉ, muốn xin ông ngói nguyệt bằng cho nó. Đất ấy đời đời phát sinh-dồ hoặc làm huyện-lệnh ông nghĩ thế nào?»

Viên tiên-chỉ bằng lòng. Vì vậy mộ nhà viên tiên-chỉ để ở huyệt trên, mộ cha Nguyễn Bồn để ở huyệt dưới. Xong xuôi thầy địa lý nói riêng với Bồn :

Ngôi đất ấy sẽ phát hơn 200 năm, nối đời khoa hoạn. Đến đời cháu anh bắt đầu phát phúc, đất địa rồi mới sinh nhân» Nguyễn-Bồn lạy tạ, hỏi tên họ thày để sau này con cháu tạ ơn. Thầy địa lý gạt đi nói :

«Đó là trời cho nhà anh, tôi có công lao gì mà dám kể».

Nguyễn-Bồn sinh ra Nguyễn-Vi cũng không đỗ đạt gì. Năm 30 tuổi vợ chồng Nguyễn-Vi mới sinh được một con trai đặt tên là Nguyễn Thực. Thực tư chất thông-minh, tính tình trung hậu, lên 7 tuổi cha mất, mẹ tảo tần nuôi cho ăn học, 14 tuổi đã biết làm luận, làm thơ. Năm 18

tuổi có quan Lại-bộ thượng-thư nhà Mạc tên là Đàm-Cư, quê làng Ông-mặc, phủ Từ-sơn, về dựng phủ-đê ở làng. Trai tráng trong phủ phải đi phu đắp đất đắp nền, hoặc làm thợ mộc, thợ nề xây cất phủ-đê cho quan Thượng. Nguyễn-Thực vốn là học-trò, không quen làm việc nặng nhọc nay bị cắt vác đất, khuôn cây, ông làm không nổi, bọn lính trông coi hăm hè đánh mắng. Khi gặp Đàm-công ra xem thợ làm, thấy ông vừa khóc vừa ỳ ạch bê hòn đất, mới gọi lại hỏi :

« Anh năm nay bao nhiêu tuổi, người làng nào ? »

Ông thưa :

« Tiểu-sinh năm nay 18 tuổi, người làng Văn-diêm ».

Đàm-công thấy ông cốt cách thanh-tào, nói năng lễ phép, lại hỏi :

« Anh đi học chưa ? »

Ông thưa :

« Tiểu-sinh đương đi học, vì nhà nghèo không có tiền thuê người khác thay nên phải đi phu ».

Đàm-công nói :

« Ta ra cho anh câu đối này, nếu đối được sẽ miễn cho khỏi phải đi phu :

Thập bát lực năng dài đôi. » ¹

Ông ứng khẩu đối :

« Cửu ngũ long phi tại thiên. » ²

Đàm-công gật gù khen hay, ra lệnh tha cho Nguyễn-Thực về, lại tặng thêm một món tiền để mua giấy bút.

Đàm-công có nhiều con đã thành

gia thất, đều gả cho những nhà tấn-thân phiệt-duyệt, duy còn ba tiểu-hư vẫn đóng cửa kén-chồng. Thấy vẻ đối của Nguyễn-Thực tỏ ra khí-độ hơn người, Đàm-công dự đoán sự-nghiệp sau này nhất định không phải tầm thường, muốn đem gả một trong ba cô cho ông. Mấy hôm sau, cho mời ông sang bàn luận nghĩa lý văn-chương, ngầm bảo ba cô đứng sau rèm nhìn ra cho biết mặt. Khi ông về rồi, Đàm-công hỏi ý kiến các con. Cô thứ nhất thưa :

« Người ấy lưng dài, mượn làm thợ cưa thì được, nhưng vài bây giờ đất lắm, con không kham nổi ».

Cô thứ hai thưa :

« Người ấy cao lêu ngêu, làm phu đội đất cũng được, hiềm vì mùa này ít mưa, đất khô, việc thổ-đầu không ai làm, con không chạy được gạo cho ăn ».

Riêng cô thứ ba tên là Đàm-thị-Thành nói :

« Phận con là gái, biết thế nào mà lựa chọn ? Cha mẹ đặt đâu, con xin ngồi đấy »

Ông mừng rỡ, thuật chuyện với phu-nhân rồi sai người sang mời mẹ con Nguyễn-Thực đến nói cho biết ý mình lại hứa tự bỏ tiền ra làm lễ hỏi, lễ cưới, nhà trai không phải trù liệu chi hết. Mẹ con Nguyễn-Thực

-
1. Mười tám tuổi, sức vác nổi hòn đất.
 2. Hào cửu-ngũ, rồng bay trên trời (kinh Dịch, quẻ Càn)

hết sức cảm tạ, xin nhận lời. Đàm-công bèn nhờ ông Ngột, làng Kim-thiều đứng ra làm mối, gả tiểu-thư Đàm-thị-Thành cho Nguyễn-Thực. Đám cưới linh đình, thanh-niên hàng phủ đều nô nức đi xem.

Ngay sau lễ hồi-môn, tiểu-thư Đàm-thị-Thành cởi bỏ hết tư trang, vàng ngọc cùng lượt là gấm vóc, mặc quần nâu áo vải trông coi việc đồng ruộng thay cho mẹ chồng. Họ hàng bên nội bên ngoại ai cũng khen là đảm đang. Một buổi sáng Đàm-công có việc ra ngoài sớm, gặp con gái ra đồng sớm lúa, ông dừng kiệu lại bảo :

« Con chân yếu tay mềm, chịu sao nổi sương gió ; đi sớm thế này lữ ngộ cảm thì sao ?

Nàng thưa :

« Con thức khuya, dậy sớm, ra đồng làm việc lại thấy người khỏe mạnh hơn ở nhà nhiều ».

Đàm-công kể lại với phu nhân. Bà thương con, gọi nàng về dúi cho mấy nén bạc và khuyên không nên ra đồng quá sớm. Nàng thưa :

« Cha con sáng nào cũng đi châu sớm, chăm lo việc nước, làm việc suốt ngày là muốn cho nước thịnh dân giàu. Nay con dậy sớm ra đồng trông nom việc cày cấy, mong cho nhà đủ ăn tiêu, đó cũng là bổn phận xin mẹ đừng để lòng suy nghĩ ».

Từ ngày nàng về làm dâu, nhà chồng làm ăn ngày càng phát đạt. Nguyễn Thực theo học ông Nghè làng Kim-thiều, khoa kỷ-mão (1570) đi thi đỗ Hương-cống, nhưng trái qua 4, 5 khoa thi Hội không chịu nộp đơn ứng thi. Ông Nghè Kim-

thiều thấy Nguyễn Thực tài hoa hơn người, có thể đại dụng, nhiều lần khuyên nên đi thi Hội để ra làm quan giúp nhà Mạc. Nhưng Nguyễn Thực biết khi số nhà Mạc đã hết, họ Lê sắp trung hưng, nếu ra làm quan với nhà Mạc thì dở dang cho mình, nên thoái thác lấy cớ là mình không thích công danh phú quý. Bạn bè nghe chuyện đều chê là gàn. Khi ấy, con trai và con rề Đàm-công làm quan đầy triều, ngày giỗ ngày Tết xe ngựa, võng lọng về chặt cả đường làng. Riêng vợ chồng ông vẫn an phận quần nâu áo vải ; anh em nhà vợ tỏ ý khinh rẻ, không thêm trò truyện. Đàm công thấy thế gọi các con bảo :

« Các con bây giờ là giàu sang sổi, đã chắc gì mà vĩnh váo. Rốt cục thế nào cũng phải nhờ vợ chồng Nguyễn Thực mới toàn được tính mệnh ».

Các con ngoài mặt tuy vâng dạ, nhưng trong bụng không khỏi cho là cha già lẫn lẩn.

Một đêm Nguyễn-Thực mơ thấy bảng vàng có viết tên ông treo ở dưới gốc tùng, mới rủ em vợ là Đàm-Nhĩ tới đền thần núi Chân-lai cầu mộng. Ông không thấy gì nhưng Đàm-Nhĩ đêm mơ thấy thần-nhân đến bên đọc 4 câu thơ :

Ngôn đàm ngọc nhĩ mộng tường minh,

Đệ nhất khai khoa đệ nhất danh ;
Phú quý, tử quý, tôn hựu quý,

Từ tôn thế thế xuất công danh.

Dịch nghĩa :

Chữ Ngôn và chữ Đàm, chữ

Ngọc và chữ Nhi (chấp lại là Đàm-Nhi) mộng thấy rõ ràng.

Đỗ khai khoa thứ nhất, tên đứng
thứ nhất,

Cha quý, con quý, cháu lại quý,

Con cháu đời đời phát công
khanh.

Bản dịch của Bùi-đình-San :

Ngôn-đàm ngọc-nhi mộng rành
rành.

Đệ-nhất khai khoa nổi tính danh.

Cha quý, con vinh rồi lại cháu,

Đời đời con cháu phát công
khanh.

Ông nghe Đàm-Nhi kể lại mừng
thăm, đoán biết bài thơ ứng vào
mình : câu thứ nhất nói việc Đàm-
Nhi nằm mơ; câu thứ 2 có nghĩa là
vua Lê sẽ mở khoa thi Hội đầu tiên;
câu 3 và câu 4 ứng vào kiểu đất mã
tỏ nhà ông.

Năm nhâm thìn (1592) Đại-
nguyên-súy Trịnh-Tùng cùng các
tướng đem quân ra Bắc khôi phục
kinh-đô Thăng-long. Đến năm ất mùi
(1595) niên hiệu Quang-Hưng thứ 18,
vua Lê-thế-Tông mở khoa thi Hội
đầu tiên ở bến Vị-tân. Muốn phô
trương võ công, văn-trị của thời
Trung-hưng, ở trước cổng chính
trường thi cho căng một bức gấm,
chính tay vua viết bốn chữ «Thiên-hạ
văn-minh», mỗi chữ lớn bằng cái
chiếu. Triều đình cử Lại-bộ thị-lang
Nhân-nghĩa-bá Nguyễn-Mậu-Tuyên
thay vua làm Chủ-khảo. Đề thơ là :

«Thánh chúa đặc hiền thần thi »¹

Đề phú là :

« Cận duyệt viễn lai phú ».²

Si-ừ trong nước nô nức đi thi.
Kết-quả lấy 6 người đỗ Tiến-sĩ.
Nguyễn-Tực lúc đó đã ngoài 40
tuổi, đỗ Đình-nguyên Hoàng-giáp,
đúng là đỗ khai hoa đệ-nhất như bài
thơ trong mộng. Truyền-lò và ban
yến xong, quan trường dẫn các tân
khoa Tiến-sĩ sang phủ chúa bài yết
Bình An Vương Trịnh-Tùng. Lúc
đó ông mới hiểu hết ý nghĩa giấc mơ
thấy bằng vàng treo dưới gốc cây
tùng ngày trước.

Tin ông đỗ báo về làng, tiểu thư
Đàm-thị-Thành đang coi cây ngoài
ruộng, mẹ chồng cho người ra coi
mấy lần mới về. Mẹ trách :

« Sao con không về sớm để
hưởng cái vinh-dự họ hàng chúc
mừng bà Hoàng Giáp ? »

Nàng thưa :

« Con có về chậm một chút cũng
không thiệt gì cho địa vị bà Hoàng-
Giáp ».

Mẹ chồng và cả nhà đều cười.

Ông về vinh quy xong, nhận
chiếu bổ làm Hàn Lâm thừa chỉ kiêm
chức Tư nghiệp, vào nhà Kinh-diên
dạy các hoàng tử học. Tính ông siêng
năng, ngay thẳng, điềm đạm, mực
mạc lại chú trọng lễ nghi, ở triều-
đình cũng như ở nhà lúc nào cũng
một niềm kính cần. Vì vậy trên từ
vua chúa, dưới đến các triều thần
đều vọng trọng. Nhân khi triều đình
họp bàn nghị tội những người làm
quan với nhà Mạc, con trai con rể

1. Thánh chúa mới dùng được hiền
thần.

2. Kẻ gần vui vẻ, kẻ xa tìm đến.

Đàm-công đều bị tổng giam, đợi ngày xét xử ; ông bèn đứng ra bảo lãnh cho anh em nhà vợ được miễn tội. Bấy giờ mọi người mới biết lời cha già nói ngày trước là tiên tri.

Năm Hoàng-Định thứ 6 (1606) đời vua Kinh Tông, ông làm chánh sứ sang cống nhà Minh. Khi về được thăng Hộ-bộ Thượng-thư Đồng các đại học sĩ.

Năm Vĩnh Tộ thứ 5 (1623) đời vua Thần Tông, chúa Trịnh Tùng đau nặng, hội các quan võ tại vương phủ trao binh quyền cho con lớn là Trịnh-Tráng. Con thứ là Trịnh Xuân bất mãn, đem quân bản bộ làm phản, đốt phá kinh thành. Trịnh Tùng cùng các quan rước vua Lê chạy về làng Hoàng-Mai, ở tạm nhà người em họ là Trịnh Đồ. Đương đêm ông vào yết kiến chúa Trịnh, thưa :

« Xin Vương-thượng giả ban lệnh triệu Xuân đến để trao cho binh quyền, tôi sẽ mai phục binh bắt giết đi thì mọi yên được ».

Chúa Trịnh dùng dằng không nỡ. Ông nói :

« Vương Thượng coi con hơn hay phép nước hơn ? »

Nói xong trở ra, đi thẳng về Thăng long, dương ngôn phụng mệnh chúa triệu Trịnh Xuân đến để trao binh quyền. Trịnh Xuân hơn hờ đi theo. Trịnh Tùng gọi đến bên giường nằm, mắng một hồi rồi cho ra. Trịnh Xuân ra tới cửa, ông sai Đồ-lực-sĩ Bùi sĩ Lâm bắt lại, đem chặt một chân rồi thưa với chúa :

« Vương thượng vì tình cốt

nhục không nỡ, tôi đã vì xã-tắc chặt chân đứa con bất hiếu và kẻ bày tôi bất trung ».

Ba hôm sau Trịnh-Tùng chết trong chùa Thanh-Xuân. Triều-định lập Trịnh-Tráng lên thay, vua Lê tấn phong làm nguyên-súy Tổng-quốc-chính Thanh-đô-vương ; Nguyễn-Thực được thăng Phương-an-bá.

Bấy giờ Mạc-kính-Cung đang giữ ở Cao-bằng, nghe tin Trịnh-Tráng mới lập, phe đảng của Trịnh-Xuân không phục nổi lên làm loạn. Trịnh-Tráng sợ có biến phải rước vua Lê lánh vào Thanh-Hóa, Kính-Cung bèn cùng tộc-đang đem quân xuống đóng ở Gia-lâm, Đông-dư, Thồ-khối, định chiếm lại Thăng-Long. Trước khi vào Thanh-hóa, Trịnh-Tráng đã cử Phùng-khắc-Khoan cùng Nguyễn-Thực lên Nam-quan đón sắc thư của vua Minh. Trên đường về hai người bị quân Mạc đón đánh ; Phùng-khắc-Khoan chạy thoát, ông bị bắt. Tướng Mạc hết sức dụ hàng, ông không nghe, mới giao cho Thượng-thư Trần-phi-Chiếu giam lại. Trần-phi-Chiếu vốn người cùng huyện, trước kia có quen biết ông nên ngầm thả cho ông trốn đi.

Ông chạy đến tổng an-thường thì quân Mạc đuổi kịp, phải vào nhà người quen ẩn tránh. Quân Mạc đi tìm khắp các ngả không thấy, kéo nhau đi. Ông xin được một bộ quần áo cũ thay mặc, quây một gánh bắc đi bán để khỏi lộ tông tích, rồi cứ theo bờ sông lẩn mò về phía Nam. Đến làng Bài-giang, phủ Khoái-châu (Hưng-yên), viên đội-trưởng của nhà Mạc

col đồn Bà-giang gọi vào mua bắc rồi dẫn về nhà riêng. Ông nghi hoặc không dám từ chối bất đắc dĩ phải đi theo. Vào nhà, viên đội-trưởng mời ông ngồi lên giường trên, gọi vợ con ra lạy mừng và dâng cơm rượu. Ông nửa mừng nửa sợ, hỏi sao lại có sự biệt đãi như thế ? Viên đội-trưởng thưa :

« Năm trước tướng-công làm Tham-tướng xứ này, tôi bị kẻ cường hào áp bức, phần uất đem việc kiện lên cửa công. Các quan đều về hòa bình vực y, tôi phần đến kêu với tướng-công Ngài hết sức công minh, đã xử cho tôi được kiện ; từ bấy đến nay tôi vẫn đề lòng kính phục, mong có ngày báo đáp ».

Ông bèn kể thực sự tình ; viên đội trưởng tình nguyện xin theo, đứng ra mộ quân và thông tin về nhà cho con ông là Nguyễn-Nghi biết. Nguyễn Nghi dẫn quân bản bộ đến ; cha con ông cùng viên đội trưởng hội binh đánh quân Mạc ở Châu Cầu (phủ Lý-nhân, tỉnh Hà-nam) rồi hợp với đại quân của Thái-úy Hoàng-đình-Ái để chống với quân Mạc.



Tới khi quân Mạc bại chúa Trịnh Tráng rước vua Lê trở ra Thăng long, ông được gia phong Dực-vận tán-trị công-thần, tước Lan quận công. Con trai là Nguyễn Nghi, đỗ

Tiến sĩ khoa kỷ-mùi (1619) năm Hoàng-Định thứ 20 đời Kinh-Tông, làm tới Lại Bộ thượng-thư, tước Dương-quận-công. Tuy chồng con cùng giữ chức trọng thần, cực kỳ vinh hiển, nhưng phu nhân vẫn giữ tính cần kiệm chất phác, lúc nào cũng luôn tay thơm tơ dệt vải và dạy bảo các cháu học chữ, học nghề. Bận bè đến chơi thấy thế nói :

«Tội gì mà bà chị cứ cực nhọc, vất vả mãi thế ? Trời đã cho cũng nên hưởng thụ một chút sung sướng tấm thân».

Phu nhân đáp :

«Trời cho thịnh vượng càng phải giữ gìn. Ngồi rồi ăn không mà hưởng lộc trời sớm muộn trời sẽ lấy lại. Tôi chịu khổ làm việc là biết sợ mệnh trời và gây phúc lộc lâu bền cho con cháu »

Lời nói của phu nhân còn chép trong gia phả họ Nguyễn làng Văn diêm, thật là tiêu biểu cho đức tính cò truyền của phụ nữ Việt-Nam.

Cháu đích tôn của Nguyễn-Thực là Nguyễn-Sùng đồ Hương-công, làm Tán-trị công-thần. Cháu thứ là Nguyễn-Khuê và Nguyễn-Sĩ cũng đỗ Tiến-sĩ một khoa. Con cháu nối đời khoa hoạn, đến triều Nguyễn có cháu xa đời là Nguyễn-tư-Giản đỗ Hoàng-giáp, làm quan đến Lại-bộ Thượng-thư trước khi về trí-sĩ.

TRIẾT - LÝ TẢ NHẠM

□ KIM ĐỊNH

(tiếp theo Phương Đông số 33)

5. Cõi nhân sinh

Trong cõi nhân sinh có bao nhiêu mối liên hệ, và mối nào ở trên. Nếu hữu nhậm thì chỉ có một xây trên sức mạnh gọi là chủ nô, chính mối liên hệ này đã lấn át hết mọi liên hệ khác : cha con, chồng vợ, vua tôi, bè bạn đến nỗi khỏi cần đặt câu hỏi thứ hai là câu chỉ đặt ra trong miền tả nhậm vì nơi ấy có nhiều mối liên hệ thường gọi là ngũ luân. Và vì thế mới cần hỏi luân nào ở trên cùng. Nếu là Viêm Việt thì không thành vấn đề vì chỉ có hai cặp quân-thần và phu-thê là quan trọng hơn cả nên phải mở đầu bằng một trong hai. Ai cũng thấy phu phụ yếu hơn quân thần nên theo tả nhậm thì phải đặt phu thê trước. Lại hỏi phu trước phụ chăng. Thừa rằng thê yếu hơn phu nên đặt thê trước : đó là thê phu hay vợ chồng. Đây là lý do cho câu sách Đại Học « quân tử chi đạo tạo đoan hồ phu phụ ». Câu ấy xét về đại thê là tả nhậm vì đặt phu phụ trước quân thần, còn về tiểu tiết thì phu trước phụ : đó là ảnh hưởng giao thoa : mẫu tộc nhường bước cho phụ hệ. Tuy nhiên Việt Nho thích thay thế phụ bằng thê, phu thê thay cho phu phụ, vì thế bao hàm ý tề =

bằng nhau : « phu thê đại tướng » nên có lệ *đồng bái* là nếu vợ xấp mình lạy chồng thì chồng cũng xấp mình lạy vợ. Điều đó chỉ thể xảy ra trong bầu khí tả nhậm, chứ với hữu nhậm thì vợ chỉ là một thứ tài sản của chồng.

6. Linh tinh

Bây giờ xét đến vài ba liên hệ chưa kể vào sổ ngũ luân trên và trước hết là trẻ già. Ở đây sẽ không hỏi già hơn trẻ chẳng, vì ai cũng cho già là hơn, nhưng đó là xã giao, cần xem xã hội có tôn trọng tuổi già chẳng, vì tôn trọng mới là nội dung của sự tôn kính, nên mới kể là tuân theo tả nhậm : coi già hơn trẻ bởi xét về yếu khỏe giữa trẻ già thì già yếu hơn, xét về phạm về minh triết thì già cũng hơn, ít ra theo nghĩa giàu kinh nghiệm hơn nên đáng kính hơn. Nho kêu là *trọng xỉ*, xỉ đây có nghĩa đen là răng, nghĩa bóng là tuổi già. Tuổi già được trọng kính và biểu lộ bằng nhiều lối mà tục ngữ tóm vào câu kính lão đắc thọ. Nếu xem sơ sài thì đâu chả kính tuổi già, nhưng xét cho thấu triết thì sự kính kia chỉ là do công cảm mà không do triết. Do triết thì nó phải đi đến thê chế, thí dụ không căn cứ trên tài sản nhưng trên tuổi già mà

được vào hội đồng kỳ mục. Vậy điều này có xảy ra trong các xã hội tá nhậm. Còn các xã hội hữu nhậm như La Hi thì dùng lượng số tài sản để định đoạt giai cấp thấp cao, chứ chẳng ai kể đến tuổi tác.

Ngoài ra còn một số liên hệ nữa cũng có thể giải nghĩa theo tá nhậm như

— Làng nước : Phép vua thua lệ làng.

— Nhà nước : Hiếu thảo trước trung quân.

— Dân vi quý, quân vi khinh...

— Bà con cô bác : đặt nỗi đàn bà, cô trước bác.

Tất cả những thứ tự những vị trí đó đều nằm trong mối liên hệ tá nhậm và hậu quả thâm sâu của nó là duy trì được lương nhất tính như đã bàn rộng trong quyển Việt Lý Tố Nguyên. Bởi nhờ được nâng đỡ nên bên yếu còn có thể góp mặt với bên mạnh để làm nên đối cực cần thiết cho chữ tương, hay là lương nhất tính.

7. Liên hệ giữa tá nhậm và Nho giáo.

Đó là mối liên hệ thâm sâu đến nỗi phải gọi là đồng tính. Để thấy rõ điều đó chúng ta hãy quan sát tự tên tuổi qua nội dung đến phần số.

Trước hết về tên gọi thì phải nói ngay rằng cả hai là một : nếu tá nhậm

là bênh phe yếu nhược, thì Nho cũng là phù nhược, nên chính tên nho là nhu, có nghĩa là nhược, là yếu, và cả hai đều nói lên tôn chỉ của mình là nhận trách nhiệm bênh vực kẻ yếu. Sở dĩ nhu cũng là nhân vì trong tam tài thiên, địa, nhân thì nhân yếu đuối hơn cả, nên nhu đạo lấy việc bênh vực con người làm cứu cánh. Bởi vậy nền tảng nhu giáo là nhân giáo, nhân đạo theo nghĩa đạo lý xây trên con người. Tìm cứu cánh con người ngay chính nơi con người.

Nội dung cũng lại y như nhau. Nếu nho chủ trương dĩ nhu thắng cương, dĩ nhược thắng cường thì tá nhậm có khác chi đâu : luôn luôn đặt vấn đề trên võ, tức đặt tình thần trên vật chất. Nếu nho chủ trương «khoan nhu dĩ giáo bất báo vô đạo», thì tá nhậm cũng vậy. Nếu nho đề cao cái dũng phương Nam «Nam phương chi cường dã quân tử cư chi», thì chỉ là nói lên chỗ phát xuất như nhau là tá nhậm. Nếu Khổng Tử ví mình với Lão Bành mà Lão Bành là người Kinh Sở, huyền sử nói ông s nh từ hồng tã của mẹ, có nghĩa ông bị văn hóa tá nhậm. Vậy nói quân tử cư chi thì chính là nói lên chỗ quân tử đồng quê với tá nhậm đó.. Cho nên xét về nội dung đạo lý thì cả hai chỉ là một : nói Nho giáo hay tá nhậm cũng một nội dung, những yếu tố trái lại như chồng chúa vợ tôi rõ ràng thuộc du mục bị nho.

Bây giờ bàn tới vận hệ đề xem nó có cùng chung một chỗ và phải thừa ngay cũng là một. Ta biết rằng phù nhu là lập trường đòi một đức hùng tâm dũng chí cùng cực vì đó là lập trường đầy gian nguy mà lại lại không có ngoại viện. Không có cứu viện do trời hay đất như ở Thiên đạo hay Địa đạo, vì đây là nhân đạo mà nhân đạo là tự lực tự cường, là "trung lập nhi bất ý". Đã vậy lại đầy gian nguy phát xuất từ phía cương cường muốn uy hiếp cái nhu nhược: nên ai dám đứng ra bênh vực là dám rước họa vào thân. Thí dụ vua chúa bao giờ cũng muốn dân con khiêm nhu ngoan ngoãn, thế mà lại có thứ triết giảng cái đạo tự cường, tự trọng, độc lập nhi bất ý... thì khó lòng được thiện cảm của nhà cầm quyền. Muốn thấy điều đó ta hãy nhìn cái quát trên dòng lịch sử của xã hội Trung Hoa, và chúng ta sẽ thấy rõ: mỗi lần có chính quyền tự phía Tây Bắc quê hương của hữu nhậm tràn vào thì mỗi lần Nho giáo bị đàn áp. Cần ôn lại sơ qua vì đó cũng chính là dòng sử mệnh của tá nhậm trước hữu nhậm:

1) Lần đầu tiên là Hoàng Đế chiến Sĩ Vưu. Sĩ Vưu là tù trưởng các dân tá nhậm nên cùng với phù đạo là một, còn Hoàng Đế hữu nhậm theo về thiên đạo nên đề cao quý quyền, bởi vậy khi thắng được Sĩ

Vưu rồi xây ra hiện tượng "đi cường lãnh nhược" (tr. 470 Trang Tử). Đó là lấy hữu đề tả, lấy mạnh đề yếu, lấy quý quyền đàn áp lê dân gọi là Cửu Lê hay Tam Miêu cũng thế (Danses 254) trong đó có nhu sĩ. Vì thế mà nhu sĩ phải trải qua bao đời chiến đấu thì cuối cùng mới bước lên được chỗ tôn quý "sĩ thành quý dã" (Trang tr. 474). Như thế cái quý của sĩ không do dòng máu quý tộc, mà do tranh đấu cầm戈, do giá trị nội tại tự lực tự cường mà có, nên nó cũng đòi nội dung như chứng tỏ trong chữ quân tử tự nghĩa quý tộc chuyển sang nghĩa tinh thần.

Chính vì giá trị nội tại này mà một người trong nhóm tả nhậm đã ghi được thành tích vĩ đại ở đợt hai đó là Dục Hùng đã được mời làm thầy dạy cho Võ Vương nhà Chu. Nhà Chu từ phía Tây Bắc tràn vào cướp quyền nhà Thương và đã đưa lối cai trị rập khuôn của du mục là chủ nô vào, thí dụ quý tộc nhà Chu thì ở vòng trong thành còn dân chúng thì ở vòng ngoài. Đề cao tù trưởng đến tận mây: Nếu ở Perse các thần dân phải bái gối cúi đầu hôn chân tù trưởng, thì nhà Chu cũng thế: sứ giả đến châu phải quỳ lạy ngoài sân, không được xem vào mặt vua cũng không được nói. Thế nhưng đó chỉ là thứ quyền lực dựa trên sức

mạnh, nên sẽ bị chinh phục dần và mau lẹ vì đến đời Võ Vương thì đã nhận Dục Hùng làm thầy và phong cho đất Kinh Man, nơi có tục *tả nhậm*, sau này đến đời Chiến Quốc, nước Sở vẫn còn coi bên tả là chính. Nhê người lấy họ Tả như Tả Khâu Minh viết truyện Xuân Thu, với tinh thần đề cao dân : « đạo là trung với dân » hoặc « dân là chủ của thần »... Và đó mới là điều chắc chắn. Còn những chuyện về gia phả của Dục Hùng được móc nối với Chuyên Húc cũng như Chuyên Húc với Hoàng Đế thì học giả cho là truyện mạo nhận đặt ra để dễ giao thiệp với Trung Quốc, hoặc để tôn dòng dõi của mình (Wieus).

Điều chắc chắn là Võ Vương học được với Dục Hùng bài tả nhậm, chứng tích là văn hóa phương Nam đã thắng. Không Tử đã ví mình với Lão Bình và đã tuyên dương đức cừong của phương Nam là khoan nhu tức xây trên tả nhậm. Thế nhưng thắng đề rồi lại chịu những đợt tấn công mới. Vương nho suy sụp trong thời Chiến Quốc và nước Tàu dần dần rơi vào trạng thái phân hóa đã đưa đến sự thắng thế của phe hữu nhậm. Rồi tới nhà Hán tuy xuất thân tự miền tả nhậm nên cũng có chỗ kêu là Viêm Hán, và đã nhờ thế dân tả nhậm bước lên, nhưng rồi thì ăn cháo đá bát, đá thật : Hán Cao Tổ đã đá lên mũ nho gia, và

sau dùng thư viện Thạch Cừ để xuyên tạc Nho giáo (xem Cửa Không bài III). Nhưng rồi Nho giáo đã trở dậy được đề đến lần thứ bốn là Mông Cồ thì bị xếp hạng bên dưới con di : « công, di, si, khát ». Xuống đến thế là cùng đồ.

Đây là bấy nhiêu thí dụ mẫu chứng tỏ hữu nhậm tức lấy cường hiếp nhu, lấy cường bức nhược, nói lên quá rõ ràng những pha giao chiều giữa tả nhậm và hữu nhậm. Đó cũng chính là lịch sử chiến đấu giữa phàm và lượng mà cuối cùng là giữa con người một bên và thiên địa bên kia. nên mỗi khi phe tả nhậm thất thế thì cũng chính là sự suy vong của con người và nền triết lý nhân chủ bị chà đạp giày xéo nên cần được bênh vực.

8. Sứ mạng của Hùng Thị

May thay trong lịch sử nhân loại không thiếu những tâm hồn quảng đại và can đảm dám đứng lên đi về phe yếu, trong đó có họ Hùng Thị của Lạc Việt. Ngay việc lấy hiệu là Hùng Vương đã nói lên ý hướng đứng về phe tả nhậm, vì muốn tả nhậm thì hùng là đức cần thiết hơn hết. Có « can trường dũng cảm phi thường mới dám đứng ra bênh kẻ yếu, và nhờ đó đã bảo vệ được nét lưỡng-nhất-tính trong văn hóa : tức yếu vẫn còn là có thể giao thoa với mạnh, và vì thế mà đã có tên là Dao hay Giao

và Văn Lang bao hàm ý giao thoa. Trên thế giới không tìm đâu ra nội dung đó mặc dầu thiện chí có thừa, nhưng thiện chí mới chỉ thuộc công cảm (vòng ngoài) chưa thể ảnh hưởng vào định chế, vì thế nên đầu đầu trên hoàn vũ cũng chỉ thấy « kẻ đã có thì cho thêm, kẻ không có thì cắt bớt chút đỉnh nó đang có ». Chỉ ở xứ có triết lý tả nhậm mới thấy định chế « bớt của người có bù đắp người không » : (tồn hữu dư, bổ bất túc). Tại sao lại hiếm cái điều quân phân như vậy là vì muốn làm được thế, thì thiện chí không chưa đủ mà cần phải có một nền triết lý lưỡng-nhất-tính. Mà để có được lưỡng-nhất-tính thì phải có tả nhậm là bệnh vực phe yếu để nó giao thoa với mạnh dạng làm nên chữ tương. Điều đó Lạc Việt đã có ngay từ đầu lịch sử nên gọi là Dao-Nam Giao. Huyền thoại nói là Nam Giao có tự đời Vô Hoại (nghĩa là tự lúc nào không ai nhớ nữa — immémorial) chỉ biết thuộc dòng dõi Thần Nông, tức chỉ có tinh thần nông nghiệp mới đề cao tả nhậm và do đó phe yếu mới được nâng đỡ và tồn tại để giao thoa với phe khỏe = phe hữu nhậm. Như thế là nét đặc trưng nó có ngay từ đầu và được bảo trì cho tới ngày nay, thì mới bị tràn ngập do văn minh thái Tây, chói chang, huy hoàng, nên hầu hết con dân Gao Chi đã hàng phục và cì một nửa nước

đã đi theo hữu nhậm của Tây Âu trọn vẹn, và đành dùng võ lực để chinh phục nổi miền Nam còn bám tả nhậm khiến cho biết bao người trong Nam phân vân chực nản. Phần thì thấy mình ít có giá trị phần thì sức mạnh bên kia quá lớn lao. Tuy nhiên cần phải suy nghĩ lại. Chúng ta mà bại trận thì chính là văn hóa tả nhậm bại trận. Điều đó không chỉ có nghĩa là Đông Nam thua văn hóa ngoại lai Tây Bắc, mà chính là sự trầm diệt của con người, hết mọi con người.

Rằng với nước nhà thì đó là chấm hết một lịch sử tranh đấu cho con người đã kéo dài tự năm ngàn năm rồi và sau đó khó còn thể tìm ra người dẫn đầu trận tuyến tả nhậm. Bên các phe tự do thì đây thiện chí, nhưng thiếu triết lý. Và nếu ngày nay có gặp may mà nảy nòi ra được một triết gia tả nhậm thì cũng bị lấn át do bao tiếng om sòm của cánh cá đối bằng đầu không sao trời lên được. Vì thế đối với những người lúc này còn nghi nan chưa quyết tâm đứng vào phe tả nhậm tôi xin tặng câu truyện cổ tích sau :

« Xưa có người tên là Dư Bất Định ở Ngộ Hưng thấy có người đang rớt con quỉ trong cái giỏ bên đường liền mua rồi thả xuống khe. Khi bơi ra giữa sông rùa còn ngó lại bên Tả hai lần. Sau Dư làm việc có công vua phong làm Dư Bất Định Hầu. Dư

đúc ẩn mà hình con rùa nơi mũi ẩn cứ nghiêng về phía tả, phải đúc lại lần nữa. cho đến lần thứ ba cũng cứ quay bên tả như trước, Dư liền giác ngộ dùng ngay ẩn đó mà không nghĩ đến truyện đúc lại nữa ».

Tôi kể lại câu truyện này vì cảm thấy nó mang một sự điệp gởi đến cho chúng ta, miêu duệ của dòng tả

nhậm rằng không nên dời hướng đi là bảo vệ kẻ yếu, bảo vệ con người chống lại những thế lực dựa trên trời hay đất. Là vì con người vẫn còn đó Thế mà các bạo lực toan nô-lệ-hóa nó ngày một thêm mạnh nên nó càng cần được bảo vệ hơn bao giờ hết. Chính vì thế mà triết lý tả nhậm cũng đầy tính chất hợp thời như sẽ còn được trình bày thêm.



Vitac 500

TINK CHẤT VITAMINE C



cần cho

CÁC NHÀ THỂ THAO VÀ CÁC SINH VIÊN HỌC SINH

KHOA SÁCH VIỆT NAM

ĐỜN TRANH

□ HỒ HỮU TƯỜNG

(tiếp theo Phương Đông số 33)

II. 1. — Cơ cấu luận (structuralisme) là một học thuyết Tây phương, vừa xuất hiện rất gần đây, và hiện nay đang làm sôi nổi dư luận trong triết học, văn học và mọi ngành tư tưởng. Không biết có ai đem cơ cấu luận mà ứng dụng vào sự nghiên cứu âm nhạc cùng chăng.

Nhưng một khi ta đã biết cơ cấu luận rồi, và khi ta đã khảo luận về đờn tranh rồi, ắt ta chẳng dừng đờn nghĩ tới việc tổ tiên ta đã có sẵn cơ cấu luận trong cốt tủy, khi sáng chế đờn tranh và đặt những bản đờn tranh xưa, tức là cái mà ta gọi là giọng Bắc.

Ta thử nghiên cứu dương cầm là một nhạc khí, căn bản vào nguyên tắc bivocité đã nêu ở mục I.3. Tức là mỗi dây là tương đương cho một nốt đàn, và mỗi nốt đàn tương đương cho một sợi dây. Nhưng mà khi phát âm, nhạc sĩ sử dụng dương cầm dùng cả hai bàn tay để đánh lên thành tiếng. Cái cơ cấu của cách phát âm ấy làm cho bản đờn dương cầm chấp nhận một sự tự do tương đối giữa hai bàn tay. Và trong nhạc pháp, khi nhạc sĩ dùng hai khuôn nhạc để ghi bản đờn dương cầm, thì họ làm một việc hợp lý.

Trái lại, trong đờn tranh, khảy đờn cho ra tiếng, ta chỉ sử dụng có bàn tay mặt, và chỉ có bàn tay mặt. Bàn tay trái, riêng dùng để mà «nhấn», để mà «rung». Nghĩa là làm việc rất phụ thuộc cho bàn tay mặt.

Bây giờ, ta nghiên cứu cái «cơ cấu» của việc phát âm của bàn tay mặt. Ta thấy rằng, khi khảy đờn, ba ngón giữa, ngón nhấn và ngón út chỉ dùng để chỗi cho bàn tay lên mức độ vừa phải, và để lấy ni mà đo, nắm lòng, bực cao thấp của nốt đờn được thể hiện bằng vị trí của sợi dây. Còn đích thực phát âm, thì hai ngón cái và ngón trỏ. Mà ngón này dời đi đâu, thì ngón kia bắt buộc di chuyển đi theo đó.

Do nơi cái «cơ cấu luận» của phép gảy đờn tranh, mà chúng ta có những công lệ sau đây :

II 2 — Nhiều người chủ trương nên bắt chước Tây phương mà ghi bản đờn tranh trên hai khuôn nhạc khác nhau và song song, như trong bản dương cầm. Chúng tôi cho rằng bắt chước như vậy là làm một việc nông cạn

không suy tư đầy đủ về cơ cấu của đờn tranh, ngón cái đi thì ngón trỏ bắt buộc phải theo, và khi theo, cũng không thể ở không, mà phải dùng vào một chức vụ nào đó. Không vậy, tội gì mà gãi chỉ đến hai ngón ? Trong dương cầm có thể để ngời bàn tay trái, hoặc cho bàn tay trái có một sinh hoạt độc lập với bàn tay phải. Trong đờn tranh không vậy. Bàn tay phải dời đi «nguyên khối» và trong cái hoạt động «nguyên khối» của tay phải, những ngón tay có chức vụ «nội bộ» mà thôi. Bàn tay phải, trong đờn tranh, là một đơn vị, bản đờn, là cho cả bàn tay phải, chứ không riêng cho ngón nào. Như vậy, phải dùng một khuôn nhạc mà thôi, chứ không thể dùng hai khuôn nhạc bắt buộc theo dương cầm được.

Tuy nhiên, khi gãi đờn, có nốt phải sử dụng ngón cái, có nốt phải sử dụng ngón trỏ, thì đờn mới hay, mới đúng điệu. Đề ghi chú điều đó, ta phải tìm cái gì đặc thù cho âm nhạc Việt Nam, chứ không nên vay mượn một cái thiếu trầm tư về âm nhạc mà chẳng thấy chỗ sai biệt trong tinh thần hai âm nhạc.

II. 3. — Lại có một sai lầm thứ hai, do những người Việt Nam, mà cũng không biết nhạc ngoại lai. Là trên cây đờn tranh, mà họ xử dụng bản của đờn kim, rồi thêm thêm một số chữ cho rậm đám. Người học đờn tranh có căn bản biết đó là một việc «chơi xảo». Nhưng mà việc chơi xảo này không che dấu được việc thiếu căn bản trong nhạc học.

Bản đờn kim không phải là bản đờn tranh, cũng như ngày xưa, bản đờn sắt không phải là bản đờn cầm. Đờn cầm chỉ có 5 dây, đờn sắt đếm đến 50 dây. Nén bản đờn sắt là bản đờn cầm, thì 45 dây còn dư lại dùng vào chỗ nào ? Đờn kim với đờn tranh cũng ở vào tình trạng tương tự. Đờn kim chỉ có 12 nốt, bởi vì, trên hai dây có những nốt trùng tên. Đờn tranh đếm 16 dây, tức là hơn đờn kim 2 nốt ở bậc thấp, và hai nốt ở bậc cao. Nếu dùng bản đờn kim mà đờn trên đờn tranh, thì bốn nốt nhạc nó sẽ dùng vào chỗ nào ?

II. 4. — Ngoài cái cơ cấu thuộc về hình thức vật chất của đờn tranh, hãy còn cái « cơ cấu tinh thần » nữa. Cái cơ cấu tinh thần này nằm trong luật « song thỉnh » chỉ phối các dây. Khi chữ hò ăn với chữ liêu, thì ta nghe êm tai. Không vậy, ta có cảm giác khác, tùy theo ý định của nhạc sĩ, khi sáng tác.

Cái cơ cấu tinh thần này, phải chăng là « triết lý » của đờn tranh ? Và cái triết lý của đờn tranh này phải chăng là triết lý của dân tộc ? Hơn nữa, phải chăng nó là cái « hồn dân tộc » ?

Ở trước, chúng ta thấy đờn tranh có 16 dây, mỗi dây do một con nhạn cắn nơi mỏ, và tượng trưng cho tiếng kêu của chim nhạn ấy. Mười sáu dây (hay 16 tiếng nhạn) lại chia ra thành ba âm giai, mỗi âm giai là năm tiếng đờn. Ta

có thể xem mỗi âm giai là một THỂ HỆ. Âm giai trầm là thể hệ của nhận già. Âm giai giữa là thể hệ của nhận tuổi trung niên. Âm giai bổng là thể hệ của nhận trẻ. Mỗi âm trong một âm giai có thể xem như một chức vụ, một địa vị nào đó trong xã hội. Những tiếng « song thính » tương xứng với nhau, đối đáp, với nhau, chẳng khác chi trong xã hội, những người cùng một giai tầng, mà khác tuổi tác, hiểu nhau, tương ứng nhau, đối đáp nhau biểu dương cái tinh thần hòa đồng dân tộc.

Khi khảy đàn, ngón cái nằm phía trên, và, nếu khảy « song thính », thì tất nhiên gãi vào nốt có cao độ hơn. Phải chăng, sự kiện ấy nói lên việc trong bất cứ xã hội nào, chính là cái thể hệ trung niên, là cái thể hệ « đặt vấn đề » ? Ngón trỏ hưởng ứng theo với tinh thần « chỉ dẫn » dịu dặt, đem lại kinh nghiệm ? Rồi giữa thể hệ trẻ và thể hệ trung niên, tương quan cũng na ná như thế. Giới trẻ đặt vấn đề, thôi động sự việc, và thể hệ lớn hơn phụ họa theo.

Mỗi thể hệ theo Phương Đông ta, đếm ba mươi năm. Ba thể hệ, vị chi là chín mươi năm. Với con nhận (và sợi dây) thứ mười sáu, phải chăng là cả một trăm năm tức là cái thời hạn mà Nguyễn Du mượn đề mở màn cho tác phẩm của mình ?

Trăm năm trong cõi người ta...

Bảy nhận mười sáu con là đại diện cho cả dân tộc, với ba thể hệ tương ứng nhau đối đáp nhau, trong chuyển bay « Nam tiến », dần dần là con nhận chúa, là con nhận già dặn hơn cả, có tiếng trầm hơn cả, mà tất cả tiếng nhận khác phải hòa theo. Cái cơ cấu luận của cây đàn tranh nêu đầy đủ cái « ý thức hệ » dân tộc Việt Nam.

Cây đàn bầu (đàn độc huyền) chắc chắn là cây đàn « tồ » của nhận Việt. Nhưng mà cây đàn tranh, mới là cây đàn « lý thuyết gia » của cái ý thức hệ dân tộc vậy.

II. 5 — Nhờ luật song thính mà tiếng đàn tranh, khi chơi hòa tấu với cây đàn khác, có giá trị dường như hai cây đàn, mỗi cây chơi một âm giai. Âm giai trên, hoặc dưới là hoà giải với các cây đàn khác. Còn âm giai thứ hai có giá trị làm hậu thuẫn, là « hậu phương yểm hộ tiền tuyến », là cái điệu « chàng đi theo nước, thiếp theo chồng ». Nếu như vậy, dùng bản đàn kim mà đàn đơn tranh, ấy là phủ nhận hay làm mất giá trị của sự kiện hiện hữu của lối nhạc thứ hai luôn luôn theo lối nhạc thứ nhất, như bóng theo hình. Gặp trường hợp, thì âm giai dưới hòa tấu với những cây đàn khác. Gặp trường hợp thì âm giai trên hòa tấu với những cây đàn khác. Chuyển sang qua bình diện xã hội, gặp lúc thì « giới trẻ » xông xáo ra trận, giới già yểm trợ phía san. Gặp trường hợp thì tiếng oanh thỏ thê của phụ nữ làm rung động còn tiếng trầm của

đàn ông phụ họa. Bản nhạc đờn tranh quan niệm như thế, mới lột được các khả năng của đờn tranh, và sự dùng đờn tranh mới làm cho cây đờn tranh khỏi thặng và biết ơn tri ngộ người sử dụng mình.

Nếp ngày xưa Bá Nha lòng nghĩ non cao, lòng nghĩ nước chảy, mà gieo vào tiếng đờn, thì có Tử Kỳ nghe rồi hiểu thấu, thì đời nay, đờn tranh cho đúng tinh thần của đờn tranh, nghe đờn tranh mà biết rằng kẻ đờn tranh ấy học đờn có căn bản, không chơi xảo, mượn bản kim mà nhái theo, rồi dặm thêm một mớ chữ cho « ra vẻ » mà thôi. Đó là điều tối thiểu vậy.

II. 6.— Mà cái luật « song thỉnh » của đờn tranh cũng có cơ cấu của nó.

Khi đờn bằng ngón cái, bắt buộc, ngón cái, phải búng dây đờn, từ trong ra ngoài. Khi đờn bằng ngón trỏ, bắt buộc ngón trỏ phải móc dây đờn từ ngoài vào trong. Như vậy cơ cấu của phép gãi đờn bắt buộc hai tiếng đờn ấy làm cho hai ngón tay phải xấp lại gần nhau. Nếu nhạc công giữ khoảng cách đúng theo « song thỉnh » thì bắt buộc, một ngón phải lùi trở lại. Ngón cái lùi về phía âm giai bằng, ngón trỏ lùi về phía âm giai trầm. Trong trường hợp mà nhạc sĩ sáng tác với dụng ý khác, thì trong khi hai ngón tay xích gần nhau tối đa, (ví như ngón trỏ gãi ra tiếng hò, ngón cái ra tiếng liêu che song thỉnh, thì ngón trỏ chỉ gãi thêm hai tiếng xự và xang, ngón cái gãi thêm hai tiếng công và xê, thì giáp với nhau), luật cơ cấu của đờn tranh chỉ cho phép mỗi ngón gãi thêm hai tiếng đờn mà thôi.

Luật cơ cấu này chi phối tất cả bản nhạc của đờn tranh. Sau khi xấp lại gần nhau, hai ngón phải dang ra xa nhau.

Mà sự dang ra xa nhau, cũng bị chi phối bởi cái gang tay của nhạc công. Không thể nào mà khoảng cách làm cho hai ngón bẹt ra cho đến đổi không còn quào vào dây ra tiếng.

II. 7.— Sự chi phối kể trên đây thể hiện rõ rệt, khi nhạc công đờn chữ Á.

Chữ Á là một chữ đặc biệt của đờn tranh, tức là không có cây đờn nào đờn chữ ấy được. Theo các tự điển định nghĩa, thì khi đờn chữ này, mấy sợi dây phải bị quào cho ra tiếng cùng một lượt.

Tuy nói vậy, song điều kiện « cùng một lượt » không thể nào thực hiện được cả. Bởi vì ngón tay quào chữ này rồi, thì mới có thể quào sang chữ kia. Nhạc công quen tập luyện, có thể rút ngắn thời gian cách khoảng hai sợi dây gần nhau liên tiếp bị quào. Đây là yếu tố thời gian.

Về điểm thứ hai, không phải nhạc công quào với chỉ một ngón. Nếu khởi sự quào bằng ngón trỏ, thì tất phải khởi sự từ phía trầm, Nếu khởi sự

quào bằng ngón cái, tất nhiên phải khởi sự từ tiếng hồng ? Nếu đòn chữ Á một lượt hai ngón tất phải sử dụng cả 2 ngón một lượt.

Trong trường hợp chót này, bởi cái gang của nhạc công bị chi phối như đã nói ở trên, thì không phải tất cả dây đàn thấy được quào. Nhạc công chỉ quào một số nào đó mà thôi. Như vậy, không phải chỉ có độc một lối gãi chữ Á, mà có rất nhiều lối chơi chữ Á. Tuy bản ghi có một chữ, mà nhạc công diễn xuất ra rất nhiều sắc thái của tâm hồn.

II. 8.— Nhạc công nào cũng biết rằng, khi ta gãi một sợi dây đàn, thì giọng thanh hay tợ của tiếng đàn tùy theo chỗ ta gãi dây ấy.

Âm học giải thích sự kiện ấy một cách rành rẽ.

Ta có một sợi dây ba động (cordé vibrante). Khi ta gãi ngay chính giữa dây, thì ta có nốt nhạc căn bản (son fondamentale) thuần túy, không pha lẫn tiếng phụ nào cả. Khi ta gãi đúng vào một góc tư của dây, thì chồng lên nốt nhạc căn bản, ta lại có nốt nhạc hòa giai bậc trực tiếp cao hơn (gọi là tiếng hòa âm bậc nhứt). Khi ta gãi đúng vào một phần tám của sợi dây, thì chồng lên tiếng căn bản, ta có thêm tiếng hòa giai bậc nhứt, rồi bậc nhì ... Nếu ta đòn sát vào cạnh của chơn dây, thì tiếng đàn chát chúa bởi tiếng hòa giai ở bậc còn cao hơn rất nhiều. Hơn nữa, nếu ta gãi không trúng ngay chỗ phân nửa, một phần tư, một phần tám, một phần mười sáu của sợi dây, thì tiếng đàn lại còn pha thêm những nốt lạ. Do đó mà ta có những âm thanh hay tợ, trầm hùng hay bổng và réo rất. Nhạc công mới học đàn chỉ gãi sát bên cạnh chơn dây. Nhạc công đầy kinh nghiệm sẽ uyển chuyển dời ngón gãi đàn lên khắp nơi, để biểu lộ tâm tình của nhạc sĩ. Đó là một điều quan trọng vô cùng. Cái hay của tiếng đàn tranh thật phong phú vô cùng.

II. 9.— Đề còn ở trong phạm vi của cơ cấu luận, ta cũng nên nghiên cứu cơ cấu của sự nhấn và rung, đặc biệt của âm nhạc Việt Nam.

Những nốt nhạc thuần túy thì không thể nào nhấn hay rung gì được cả. Bởi vì khi ta đặt tay trái lên sợi dây, thì âm thanh chuyển mất cao độ đi rồi.

Do đó, khi mà ta muốn đàn tiếng (ví dụ là xê) thuần túy, mà ta cho rung, tất nhiên ta phải đàn tiếng ở bậc thấp (nơi đây là tiếng Xang) rồi ta nhấn cho cao độ lên tới tiếng thuần túy nói ở trước (ở đây Xang phải nhấn cho đến chữ Xê) Từ đó ngón tay nhấn và út (nếu nhấn bằng hai ngón) hay là cả ba ngón chót thấy rung, thì ta có tiếng Xê rung động, mà vẫn là tiếng Xê thuần túy.

Về lối nhấn, một chữ nào, ta có thể nhấn đến quá mức của nốt trên. Nhưng làm như vậy, chẳng có ích gì cả. Mà thêm cái hại đau ngón tay nhấn, và dễ đứt dây.

Khi nhấn, mức nhấn tối đa vào một sợi dây nào nên tự giới hạn cho đến cao độ của nốt nhạc kế đó. Nhấn chữ Xang, thì nhấn đến chữ Xê. Nhấn chữ Xê, thì đến chữ Công mà thôi.



Để kết luận cho bài thứ hai này, chúng ta phải thán phục vị nào đã biết rành rẽ cơ cấu luận, khi mà học thuyết này chưa xuất hiện ở trời Tây, và diễn đạt cơ cấu luận đến những chỗ uyên thâm, chưa ắt nhạc sĩ Tây phương ngày nay hiểu suốt được.

Chúng tôi viết loạt bài này cốt để khuyên giới trẻ chớ nên quá vội vã mê sa một thứ âm nhạc hầy còn ấu trĩ, mặc dầu đã sáng tạo được những nhạc phẩm tài ba như của Beethoven, Mozart, Schubert, Wagner.

Cái tội lớn của chúng ta là không hiểu nổi tiền nhân. Cây đờn thập lục tôi tin rằng từ khi sáng chế nó đến nay, chẳng có ai canh cải. Và chúng tôi ước mong nó được canh cải. Khi nó được canh cải cho đúng mức, thì nó có thua chi dương cầm của Tây phương?



CƠ-SỞ XUẤT-BẢN
TRƯƠNG-VĨNH-KÝ
 (TRONG HỆ-THỐNG SAIGON ẤN QUÁN)

35, NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỀU — SAIGON 3

Đ.T. : 22.208 — 22.498 — 45.605

MỘT NỖ LỰC HỢP TÁC GIỮA NHỮNG NHÀ VĂN, HỌA SĨ VÀ KỸ THUẬT GIA. TRONG MỘT CƠ SỞ ẤN LOÁT NGANG HÀNG VỚI NHỮNG ĐẠI ẤN QUÁN QUỐC TẾ. ĐỂ NÂNG CAO NGÀNH XUẤT BẢN VIỆT-NAM VÀ PHỤC VỤ ĐỘC GIẢ THUỘC MỌI THÀNH PHẦN, MỌI LỨA TUỔI.

CÁC LOẠI THƠ RƠI

★ NGUYỄN VĂN HẦU

(tiếp theo Phương Đông số 33)

Thơ rơi có nhiều loại.

Loại dùng thông tin thuật sự, được áp dụng trong hoàn cảnh éo le mà người gởi tin khó lòng mà chuyển được tới tận tay người nhận. Lại có loại kêu ca nổi uất trong lòng, có tác dụng cầu xin, ta oán và như muốn phân bua cho ai nấy cùng hay. Và một loại khác nữa, có tác dụng bày tỏ nỗi uất hận, thẳng tay chống đối, đe dọa đối phương.

Chúng tôi sẽ lần lượt trình bày và nhận định về các loại thơ rơi ấy.

Thơ rơi bày tỏ nỗi uất hận,

có tác dụng chống đối.

Tại ven Đồng tháp Mười, thôn Phong Mĩ, xưa có một bà thuộc hạng khá giả, mồm mép lanh lợi, không rõ tên gì. Người ta thấy bà thường xuống lên buôn bán tại Nam Vang và có lúc ở luôn trên Nam Vang, cho nên gọi bà là Bà Nam Vang. Bà có hai người con gái mà người con út bà gả đi rồi bắt lại, gây nỗi đau thương oán hận trong lòng chàng rể của bà.

Mới đầu con gái bà thương chồng, còn dự dự chưa nổi dứt tình, nhưng về sau, vì mãi nghe lời khuyến dụ đường mật của bà và người chị, nên nàng cũng xiêu lòng, tìm mọi cách để xa lánh chồng. Chàng phần uất đến cùng cực, nhưng quá yêu vợ nên xuống nước li mà đến nhà nhạc mẫu để năn nỉ van lơn. Tuy vậy cả nhà nhạc mẫu đều sắt đá, ai nấy chẳng những không thương xót mà còn đuổi xô, mắng nhiếc nhục nhã. Sau đó, bà Nam Vang còn toan bắt con gái gả cho một tên khách trú nhà giàu với một số tiền đồng rất lớn.

Chàng ôm lòng phiền muộn, cậy người làm cho một bức thơ rơi, phở biếu với mục đích ngăn chặn một hành động trở mặt của bên vợ. Thơ rằng :

Lời vàng một bức,

Ngỏ với mẹ gia.

Cùng thâu tai đến bức chị đường xa,

Với người ngọc cùng vầy duyên tơ tóc.

Kể từ ngày nên câu cầm sắt,

Phận rề con tôi nào dám sai ngoa.
 Cúi đầu vưng dạ thiết tha,
 Lòn lụy từ trên đến dưới.
 Bởi vì đầu mà vong nhưn bội ngời,
 Nữ đồng lòng bấy rề rúng kẻ cổ tri ?
 Chắc ham mê thăng chệt lăm vàng y,
 Cho nên mới ngoảnh mặt chuốt, mượn hơi lã qui.
 Thiên công ôi, xin ông nhìn giùm cho thiết kỉ,
 Mà thương cho vận bĩ đũa cơ cùng !
 Cái ác này trời đất lẽ đâu dung,
 Uất khí ấy ắt trâm rơi bình gãy.
 Vài lời phân giải.
 Cần kí nay thơ.

Bài thơ rơi có vẻ quyết liệt, được khẩu truyền nhanh chóng, đã thấu tai gia đình bà Nam Vang, nhưng bà cùng các con dè người chàng rề, nghĩ rằng nó ngu dốt thiết tha chắc không đến nỗi nào, cho nên vẫn giữ bộ khinh khinh, chẳng coi chàng ra gì mà cũng không kể đến dư luận xôn xao bàn tán.

Rốt lại, sau khi bài thơ rơi được công bố ít lâu, trong một dịp mẹ con bà Nam Vang về quê đề có lễ tiết chi đó, chàng rề bèn xách dao đến nhà mẹ vợ. Y chém sả bà Nam Vang, luôn tay chém vợ và chém chết luôn cả chị vợ, làm kinh khủng cả một vùng.

Trong một trường hợp khác tại Ba Sao, tỉnh SaĐéc, vào hồi đầu thế kỉ, cũng còn lưu lại cho ta được một bài thơ rơi.

Đương sự tên là Lê Hữu Tường, lâu thông câu hò điệu hát. Nhờ mối duyên «sông nước đêm trường» đó mà chàng chiếm được quả tim yêu của một thôn nữ cùng trong một huyện. Cả hai người cùng làm nghề buôn bán trái cây, cho nên họ dễ dàng hát hò đối đáp với nhau trong những dịp đưa hàng về chợ.

Lửa yêu đương đang nồng cháy trong tâm hồn chín mộng của chàng, thì bỗng một tin sét đánh đưa tới : cha mẹ nàng đã nhận sính lễ, gả nàng cho một vọng tộc ở huyện kế bên. Rồi từ đó không rõ vì tham sang phụ khó hay vì sự ép duyên của cha mẹ mà nàng cũng bật vô âm tín, mặc dù chàng đã tìm cách gặp mặt hoặc nhắn tin cho nàng !

Mối cảm tức đã biến thành thù oán. Chàng làm một thơ rơi tung ra
lời lẽ không dấu được thái độ hung dữ có thể có trong những ngày sắp
tới. Đây là đầu đuôi bức thư rơi cốt ngăn chặn một cuộc hôn nhân :

Non Nam hướng sương mài mực
Giấy hồng mao tả bút Giang châu.
Chốn loan phòng anh chịu khổ sầu,
Mượn viết mực cho em tường tận.
Có sự này vì bởi tại ai ?
Cho nên bậu vẫn nài bề ống ?
Bầu chẳng khá cru lòng trách thống,
Cũng đừng nói anh đem sự bất bình.
Việc thế nguyên đã có guom linh,
Xin bậu chớ cạy hường nhang bao nhiêu lịch.
Mai hơn ời ! Đừng có ham ăn dầu heo nong thịt,
Nguyễn phen này hôn xuống tuổi ba.
Lâm tay ta bấy nát cửa hai nhà,
Nhìn mặt mỡ, xương tan thịt nát.
Phải kiếm nơi chỗ khác thì mới đặt toàn thân.
Thiếu chi người gá nghĩa châu trần,
Mà hòng giựt chữ lương đươn cầm sắt !
Nhứt trận này cho quân bấy rõ mặt,
Nhì phen này cho biết đá biết vàng !
Ta đã từng lên xuống cửa quan,
Bề sông nước ta cũng từng vô ra nhà tông.
Nghe lời mỡ thì họa may đặt sống,
Cãi lời ta, tay xách đầu treo !
Bấy đừng chê بدن phận ta nghèo,
Nghèo như mỡ đã lấm hời vinh vang huê hạ !
Thục nữ ời, đừng làm một lạ,
Oán thù này cũng bởi mẹ cha,
Thuở xưa kia có chữ giao hòa,
Sao em nỡ ham giàu phụ khó ?
Vài lời cặn tỏ, cho nữ tử đừng hay,
Nỡ một bóng mà em hái hai tay,

Nước một hũ mà em múc vào hai gáo !
 Em phải biết câu nhơn đạo,
 Sao dám đem thói cả gan.
 Truyện thơ xưa có một bà lang,
 Bậu nay khác con Điều Thuần thuở trước.
 Việc giàu sang như nước,
 Người ở đời như buổi chợ sớm mai.
 Bởi vì em ham sắc ham tài,
 Vậy mới biết lửa hường kia đốt ngọc.
 Vài lời thất ngật,
 Cần ki nay thơ.

Bài thơ rơi coi vậy mà năng tính rất mạnh. Bên chàng trai cả sợ tuyên bố đẹp ngay cuộc hôn nhơn đang trên đà tiến tới ; còn bên chàng gái thì của cải phải đền trả lại cho chàng trai mặc dù cuộc hôn nhơn giữa chàng và nàng về sau cũng không thành bởi vì sự mất mặt quá to tát của bên nhà gái.

Thơ rơi kêu ca
 nổi u ất trong lòng,
 có tác dụng cầu xin, ta thán

Qua hai bài dẫn trên, tác giả cho ta thấy sự kiện đã đưa họ đến đường cùng, nên họ buộc lòng « làm mạnh » đề một là hy vọng có thể thay đổi được thể bĩ, hai là cho bỏ nổi căm thù dù rủi ro có phải chịu hệ lụy gì đi nữa.

Riêng còn một số những bài khác, không đủ kích cỡ dầy như vậy mà tác giả chỉ than thân trách phận hoặc dịu dàng mát mẻ mong tình ngộ đối phương. Loại thơ này được phổ biến rất nhiều. Bài sau đây diễn tả tâm sự của một người bị tình phụ kèm theo những lời kêu gọi thiết tha, mong có nhân hồi tâm.

Phụng mao tả vài hàng chữ mực,
 Lân chi để một bức thơ nhàn.
 Lạy mẹ cha tường việc con than,
 Cùng bạn ngọc nghe anh hờn trách.
 Kể từ lúc đôi ta phân cách,

Đến bảy giờ tỉnh dậy mấy năm.
 Do hà mà biệt tích vắng tăm,
 Đường đây đó sao em không đưa tin tới?
 Em ôi! Dầu em có nơi nào quyền quốc,
 Anh cũng nguyện một dạ cho y nguyên.
 Trai như anh chẳng thiếu chi duyên,
 Gái như bệu nhiều nơi trắng thắm.
 Niềm chồng vợ anh còn thương nhau lắm!
 Nỡ bụng nào em dứt nghĩa cho đành.
 Sao em chẳng nhớ câu giai ngẫu thiên thành.
 Lại quên chữ lương duyên do tức để,
 Để kêu sầu ruột thắt từng cơn.
 Đêm năm canh tủi nợ trách duyên,
 Ngày sáu khắc riêng than nỗi phận.
 Thương bạn ngọc anh thương rồi lại giận,
 Giận hiền thê anh hết giận lại thương.
 Anh có nói ra thì té lệ ghen tương,
 Bằng không nói, nín đi e bị chê ngu chê dại.
 Dầu em có nơi nào cũng phải suy đi xét lại.
 Đừng quên bến cũ đò xưa... ¹

Trong thơ Sáu Trọng Hai Đầu cũng có một bài thơ mang tác dụng
 kêu than nỗi u ất trong lòng. Tuy đề tài có khác, nhưng mục đích cũng để
 trình bày cái cảnh ngộ thống khổ, bi đát của riêng mình. Lời ý thật bình dị
 mộc mạc, có chỗ quê kệch nữa, gần với cách điệu một bài vè, nhưng nó diễn
 tả đúng tâm tư của hạng người anh chị du côn cơ thất vận, chỉ còn biết gởi
 thân mạng cho ông trời.

Trọn bài đó như vậy :

1. Trích đoạn đầu. Bài này dài, tìm được trong một bản Nôm, chép năm 1925
 tại thôn Tân Tịch (SaĐéc), do cụ Thông phán Hồ Viết Long cho.

Hoàng thiên ôi có biết,
 Địa hậu hỡi có hay !
 Từ thuở trao tay,
 Phân đoan cùng vợ.
 Dốc toàn căn nợ,
 Chẳng nệ từ sanh.
 Trai đứng hùng anh,
 Bao nài sanh tử.
 Nào hay thực nữ,
 Đem dạ bội phu.
 Hại tôi ở tù,
 Trà Vinh ba tháng.
 Cho nên thù oán,
 Cũng bởi tại ai.
 Sanh sự lấy trai,
 Biếu người giết bỏ.
 Các ông chưa rõ,
 Phân lại ông tường.
 Chớ đạo cang thường,
 Sao không thương tiếc.
 Nhưng mà phải giết,
 Đặng sửa muôn dân.
 Chịu những phong trần,
 Có hơn ba tháng.
 Quan tòa công án,
 Xứ quyết trăm chỉ.
 Hai ngả biệt li,
 Thơ rơi một bức.
 Sự tôi không ức,
 Cô bác nào hay.
 Nay tôi tỏ bày,

Anh em đừng rõ.
 Quan tòa xử đó,
 Người ép kêu oan.
 Chớ đoán ngay gian,
 Về tây xét lại.
 Kéo mà đồng ngãi,
 Tuổi hỡi ấu xung.
 Nên đứng anh hùng,
 Nữ nam thương tiếc.
 Lòng tôi chỉ quyết,
 Hồn xuống suối vàng.
 Kéo đề đầy sang,
 Xứ người cực khổ.
 Chẳng qua mạng số,
 Sanh tử lẽ thường.
 Ai có tiếc thương,
 Thì tôi cũng cảm.
 Lòng tôi đau dăm,
 Cái lệnh hoàng thiên.
 Đề xuống huỳnh tuyền,
 Vợ chồng trọn đạo.
 Vì chưng quả báo,
 Kiếp trước làm sao.
 Nên kẻ bị đao,
 Người thì bị chém.
 Lại thêm lưu lạc,
 Mồ mã xứ người.
 Thiên hạ chê cười,
 Muôn phần xấu hổ.
 Vài lời thổ lộ,
 Cần kí nay thơ.

Thơ rơi thông tin và thuật sự

Như chúng ta đã biết thơ rơi phát xuất từ giới bình dân, có hình thức như một bài vè, nên nó được bình dân ngâm đọc và phổ biến rộng rãi. Do

đó mà nhiều khi cách bức vì một hoàn cảnh éo le nào, hoặc vì sợ có bút tích sẽ có tác hại cho tất cả những người liên hệ cho nên người ta cũng mượn lối thơ rơi để nhảu gởi. Hai bài thơ sau đây còn truyền khẩu đến ngày nay đã chứng minh điều ấy : một của bà Quận Thành gởi cho thông gia và người dậu chưa cưới của bà, và một người dậu chưa cưới ấy phúc đáp. Nguyên lai như vậy :

Năm 1873, sau một trận đánh lớn kéo dài suốt tuần giữa quân Pháp và binh Gia Nghị tại rừng Bảy Thưa, lãnh tụ kháng chiến Trần Văn Thành (tức Quận Thành) mất tích; còn con trai ông là Trần Văn Chái thì bị bắt và sau đó mấy ngày, tuần tiết tại ngục thất An Giang. Cậu Trần Văn Chái bấy giờ đã bỏ vợ tại Sa Đéc. Từ Châu Đốc đến Sa Đéc thuộc xưa đường giao thông được coi như cách trở xa xôi, huống chi quân Pháp đang lục soát khắp nơi để theo dõi tung tích những người có chân trong bộ đội kháng chiến thì việc công khai thông báo hung tính nói trên không phải dễ gì. Vì vậy mà bà Quận Thành đã dùng lối thơ rơi, nghĩa là bà làm thơ rồi cho người học thuộc để bí mật truyền xuống Sa Đéc cho con dậu bà ¹.

*Trước gởi lời thăm cựu nghĩa,
Sau hãn tình hai chữ tường tri.
Kể từ ngày nam bắc phân li,
Cơ trời khiến đông tây lưỡng lự.
Chỉ dốc ăn cư đến thủy thổ,
Ngỗ đọi thời báo bđ quân vương.
Nguyễn nhứt tiền kết nghĩa tào khương,
Cho đôi trẻ hòa thân lưỡng tánh.
Tình nguyện ước phụng loan kết cánh,
Một lòng mong đào lý giao nhành.
Những tưởng chờ đọi thuở thái bình.
Hay dậu nổi cơ trời sớm định,
Vì việc nước tử thừa phụ lệnh.
Ra trận tiền hãn chiến giao chinh,
Thượng nhơn bền theo phật chiến trình,*

1. Xem Cuộc khởi nghĩa Bảy Thưa của tác giả, Tân Sanh xb., 1953, đề biết về Quận cơ Thành.

Trẻ thấy vậy đời mình chẳng bức /
 Vái càn trời giữ một tiết thanh,
 Quày trở lại chịu bề thương tích.
 Ngay với chúa vợ chồng phân cách,
 Tháo vì thân, con mẹ tan tành.
 Cơ cuộc này dám trách trời xanh,
 Thời vận khiến dễ hờn dứt thắm !...

Khi bức thư rơi trên có cơ hội trao tay được đến bên thông gia cũng như người con dâu bà Quận Thành, thì sau đó, một thơ rơi khác, cũng qua lối tuyên khầu như trên, của người con dâu chưa cưới của bà Quận Thành, đáp lại. Bài này rất dài, vậy cũng chỉ nên được phép trích một đoạn đầu.

Trước kính lạy mẫu từ bá bá,
 Sau ngỏ thăm huynh đệ bình an.
 Đường sơn xuyên cách trở dặm ngàn.
 Dừng bốn chữ « linh qui hạc toán ».
 Trên giao ước dưới đầu sao lẫm,
 Dạ đốc chờ nguyện có tam quang.
 Kẻ hành thương lên xuống bộn bàng,
 Lời phi thị dạ chưa hãn dạ.
 Nay tin mẹ mật truyền đã quã,
 Nghe mấy lời muôn học chứa chan !
 Đêm năm canh không ngớt lụy càn..
 Ngày sáu khắc châu rơi ướt áo !
 Lòng dốc kết châu trần trợn đạo,
 Dạ chỉ lăm tần tảo giao hòa.
 Ai kui nên đi bạn cách xa,
 Dứt tơ tóc kẻ con người mất.
 Bấy lâu cũng trọn niềm thờ Phật,
 Mà đợi chờ loan phụng giao đầu.
 Khi ấy sẽ kiến cơ nhi tác,
 Bồng phút đầu xiêu lạc,
 Cha âm các, mẹ dưong quang.

*Thân đôi trẻ lữ làng,
Lòng ôm chữ hồ bi thố tử !...*

Loại thơ rơi trên đây còn truyền khẩu khá nhiều. Người ta thông báo nhau qua truyền khẩu rồi cũng từ truyền khẩu, thơ rơi được phúc đáp và từ ấy được bia miệng tràn lan. Tưởng dẫn ra vài bài như trên cũng đủ làm chứng tích.

Kì sau : *Biến cách và thể cách của thơ rơi.*



Đã có

Phương Đông ĐÔNG TẬP

Với Mục lục toàn tập theo bộ môn và tác giả
Có bán tại tòa báo và các tiệm sách, sạp báo lớn :

Tập 1 : từ số 1 đến số 6, giá bán 950\$

Tập 2 : từ số 7 đến số 12, giá bán 800\$

Tập 3 : từ số 13 đến số 18, giá bán 800\$

Tập 4 : từ số 19 đến số 24, giá bán 800\$

Tập 5 : từ số 25 đến số 30, giá bán 950\$

Gửi mua tại Tòa Báo thì mỗi tập :

Ở xa trong nước, kèm thêm 150\$ cước phí bảo đảm.

Miền Trung và Cao-nguyên thêm phụ phí Hàng không 100\$ (250\$). Ngoại quốc, thêm cước phí đường thủy và bảo đảm 400\$.

Mua tại Tòa báo sẽ được hưởng giá đặc biệt.

NHỮNG Đám RƯỚC TRONG CÁC HỘI QUÊ

● Toàn Ảnh

(tiếp theo Phương Đông số 33)

RƯỚC THẦN.— Đám rước chính mỗi khi làng quê vào đám là đám *rước thần*. Đây là đám rước long trọng nhất và được dân làng kéo nhau đi xem đông đảo nhất.

Đám rước này còn được dân quê cung kính gọi là *Phụng nghênh hồi đình*. Nguyên theo tục lệ tại các làng xã, mỗi làng đều có đình để thờ vị Thành Hoàng, nhưng thường đây chỉ là nơi thờ vọng. Nơi thần linh bằng y an ngự là đền hoặc miếu thường được thiết lập tại một nơi yên tĩnh trong làng. Chính tại đền hoặc miếu này, dân làng cử hành lễ mộc dục và các lễ khác từ tối hôm trước để sửa soạn cho cuộc rước thần ngày hôm sau. Có nhiều làng không có đền miếu thì các lễ trên được cử hành ngay tại đình, và trong những trường hợp này cũng có rước thần, nhưng đám rước không mang tên là *phụng nghênh hồi đình*. Đây có thể là nưảng đám rước từ đình tới chùa để tâu linh lễ Phật, hoặc từ đình tới một nơi thờ tự nào khác.

Trong đoạn này chúng tôi xin trình về đám rước thần từ đền hoặc miếu tới đình. Đám rước này cử hành sáng hôm sau, sau khi các lễ mộc dục, gia quan v.v. đã cử hành tại đền hoặc miếu từ đêm hôm trước.

Đám rước được cử hành bởi toàn dân xã, ở đây cần phải hiểu là những dân nội tịch tuổi từ mười tám trở lên và không có phụ nữ, trừ trường hợp dân làng thờ một vị nữ thần. Đám

rước được dân làng đón chiêm ngưỡng ta gọi là xem rước. Những người đi xem rước không phân biệt nam phụ lão ấu như những người tham dự các chân đi rước. Trong đám rước, những người phụ trách việc khiêng kiệu, từ cai kiệu đến chân kiệu đều là những người được cất trước và như trên đã nói, những người này đã phải trai giới từ mấy ngày trước khi đi rước.

Đám rước trong khi đi đường có nghi trượng riêng và nghi trượng này hầu hết mọi làng đều giống nhau. Trước khi đám rước khởi hành, chiêng trống nổi lên từ trong đền và dân làng đốt một tràng pháo.

Thực ra, ngay từ nửa đêm tiếng trống cái đã được gióng lên để dân làng biết, những ai có phận sự phải lo sửa soạn trước, dân chúng muốn đi xem rước hoặc muốn chiêm bái kiệu thần cũng được biết chừng.

Nghi trượng đám rước nhắc lại nghi trượng của một vị tương ra quân với đủ chiêng trống cờ phất, với pháo lệnh lúc khởi hành.

Tràng pháo đốt xong, các chân kiệu bắt đầu rước long kiệu từ trong đền hoặc miếu đi ra. Họ tới cửa tam quan, long kiệu đi sau những tự khí dân bấy.

Mở đầu đám rước là hai lá cờ Tiết, Mao. Đây là hai lá cờ tượng trưng cho uy thế của thần linh. Cờ Tiết tượng trưng cho sự chỉ huy, cờ vua trao đề làm tin, và cờ Mao kết bằng

lông mao, biểu hiệu cho tước vị của thần linh. Cờ mao đứng ra là cờ của nhà vua ban cho thần linh khi phong sắc.

Sau cờ tiết mao là năm lá cờ ngũ hành năm màu xanh, đỏ, trắng, vàng, đen tượng trưng cho năm đạo quân của vị tướng, năm màu sắc lại tượng cho năm hành là :

- Đỏ thuộc hỏa
- Vàng thuộc thổ
- Xanh thuộc mộc
- Trắng thuộc kim
- Đen thuộc thủy

Vì năm màu thuộc năm hành nên năm lá cờ năm màu gọi là *cờ ngũ hành*.

Có làng thay vì dùng năm lá cờ, chỉ có bốn lá gọi là *cờ tứ phương* với bốn màu thuộc bốn phương.

- Xanh thuộc phương Đông
- Đỏ thuộc phương Nam
- Trắng thuộc phương Tây,
- Đen thuộc phương Bắc

Sau cờ ngũ hành là bốn lá cờ tứ linh, mỗi cờ thêu một linh vật : Long, Ly, Qui, Phụng.

Cũng có khi đây là tám lá cờ bát quái, mỗi lá cờ thêu một chữ trong tám quẻ : Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài hoặc thay vì tám chữ là tám quẻ trong bát quái.

Những thanh niên trong làng được cử vác cờ, dù là cờ ngũ hành, cờ bát quái hay cờ tứ linh đều mặc như những quân lính thời xưa : Đầu đội nón dáo, thắt lưng ngang người, giải thắt về bên cạnh, gọi là thắt lưng bó que. Có nhiều làng, những chân cờ mặc hẳn áo nậu, áo nẹp, thứ áo của

quân lính thời xưa, trái lại có nhiều nơi như ở làng Thị Cầu tỉnh Bắc Ninh, làng Nam Ngạn tỉnh Bắc Giang, chân cờ chỉ thắt tượng trưng chiếc thắt lưng đồ ngang lưng, thắt trên áo dài đen, không đội nón dáo và cũng không có áo nậu, áo nẹp.

Hết loạt cờ đến đại cờ, còn gọi là trống cái do hai người khiêng. Trống sơn son thiếp vàng do thủ hiệu đánh bằng một dùi trống cũng sơn son thiếp vàng, một thanh niên vác lọng che cho thủ hiệu và trống. Trống là hiệu lệnh của thần linh, tại nhiều nơi được gọi tôn là Ông Trống.

Trống rồi đến chiêng cũng do hai người khiêng, một người đánh chiêng và một người che lọng. Chiêng cũng là hiệu lệnh của thần linh và cũng được gọi tôn là Ông ở nhiều nơi.

Chiêng trống đánh theo nhau trong đám rước, một tiếng trống lại điềm một tiếng chiêng : Tùng ! Bi li !

Kế là ngựa hồng, ngựa bạch đi song song hai bên. Đây là ngựa gỗ nhưng to bằng thật và đặt trên bốn bánh xe, trong đám rước, có người kéo, những người này cũng ăn mặc như những chân cờ.

Có xã thay vì đôi ngựa là đôi voi. Đôi ngựa có tàn lọng che, và có một người vác binh khí đi kèm thường là siêu đao.

Voi ngựa đi qua đến hai người vác hai chiếc tán đi hai bên, hoặc có khi đi vào giữa thì kẻ đi trước người đi sau cách khoảng nhau một chút.

Tán giống như chiếc tàn có thêu ngũ sắc long phượng nhưng tán thành

dài, làn thành nông. Tàn tán đều không cup được như lông, lông bằng vải sơn hoặc giấy sơn xoè lên cup xuống được.

Sau hai chiếc tán đến các chấp kích viên vác đồ lễ bộ và bát bửu. Các chấp kích viên đi hai bên, còn ở giữa là một quan viên mặc áo thụng xanh có lông che, mang một chiếc biển hình bầu dục đề mấy chữ *Thượng-đẳng tối-linh* hoặc *Lịch-triều phong-lặng* 1.

Hết đoàn chấp kích là phường Đồng-văn.

Phường Đồng-Văn gồm một người cai cầm trống khầu, một người cầm trống khầu, một người cầm thanh la, hai người cầm sinh tiền 7, 8 người đánh trống bản, một loại trống mặt rộng, thân ngắn đeo trống ngang chỗ thắt lưng, trống bản đánh bằng hai đùi trống nhỏ.

Y phục của Phường Đồng-văn, hoặc đều mặc áo dài thắt lưng điều ngoài áo, buộc mũ sang bên cạnh, hoặc có xã có y phục riêng. Người cai cầm trống khầu và người cầm thanh la mặc áo dài đen thắt lưng đỏ bên ngoài, hai người cầm sinh tiền đội nón dẫu thắt lưng bó que, những người đánh trống bản mặc áo nếp đỏ; có xã trong đám rước lại có thêm hai đứa con trai ăn mặc giả gái, mỗi đứa đeo một cái trống còm gọi là *Con dĩa đánh bông*.

Phường Đồng-văn này hễ trống khầu, thanh la, sinh tiền khởi lên thì trống bản họa lại. Hai con dĩa đánh bông vừa đập trống còm vừa múa nhịp nhàng có điệu có khúc. Cũng có nơi trong đám rước, dùng điệu trống

hành quân, một người đánh đại-cổ, năm bảy người đánh tiểu cổ họa lại.

Sau lớp đồng-văn đến cờ vía, do một người mặc áo thụng xanh vác. Người này cũng như tất cả những người khác trong đám rước đều chít khăn đen trên đầu, người già có khi dùng khăn nhiễu tím ngoại trừ những người đã đội nón dẫu, hoặc đội thứ nữ riêng theo nhiệm vụ. Cờ vía bằng vóc thêu chữ lệnh (令). Cờ này có lông vàng che, đây là cờ tướng lệnh của thần linh, tôn quý lắm.

Kế đến *gươm đàn mặt cũng* gọi là *kiếm lệnh*. Ba người đội nón dẫu, thắt lưng bó que cầm mỗi người một thanh gươm cùng đi ngang hàng hoặc người nọ đi sau người kia.

Rồi là phường bát âm với đàn, sáo, nhị, kèn, cảnh... gồm tám nhạc cụ phát ra tám âm thanh cấu tạo bởi tám vật liệu khác nhau theo

1. *Bát bảo là tám thứ đồ quý, thường gồm : Đàn sáo, Lãng hoa, Thư kiếm Bàu rượu, Túi thơ, thư bút, Khánh và Quạt*

Đồ lễ bộ là những đồ binh khí dùng để thờ thường gồm :

2 thanh mác trường, 2 ngọn cờ tiết mao, 2 dùi đồng, 2 phủ việt, hoặc 2 biển tĩnh túc và hồi tỵ, 2 phủ việt, 2 gươm trường, 2 tay văn võ, hoặc 2 cờ tiết mao, 2 long đao, 1 bát nguyệt, 1 sà máu, 1 lư nhĩ và 1 đinh ba.

Lỗ là cái mộc, trong các đám rước cổ xưa, đi đầu các nghi-trượng là cái mộc, vì cái mộc đứng đầu nên gọi là đồ Lỗ bộ.

âm nhạc cổ điển : bèo, thỏ, cách, mộc, kim, ti, trúc ¹.

Bản nhạc họa nên bởi tám nhạc khí gọi là *bát âm nhã nhạc*.

Phường bát âm thường cử mấy điệu lưu thủy, ngũ đối trong lúc đi rước.

Sau phường bát âm là *long đình*, một chiếc kiệu có mái, trên Long Đình có bày đồ hương án, ngũ quả, có đỉnh trầm hoặc bình hương nhỏ tỏa khói nghi ngút.

Long đình do bốn chân kiệu khiêng và lại có sẵn bốn chân kiệu khác đi kèm để phòng thay thế. Trước mặt Long đình có hai người cầm trống khau hoặc cầm cảnh đi gióng hiệu. Cai kiệu và các chân kiệu thương đeo một tràng hoa, hoa bưởi hoặc hoa khác có hương thơm để hương thơm ngán mùi trần khí khỏi xông lên.

Chung quanh Long đình có tàn quạt, có lọng che rất tôn nghiêm.

Đi sau nữa là Long kiệu trên có mũ áo và thần vị có khi có cả tượng thần linh. Long kiệu không có mái như long đình, nhưng có tàn che. Long kiệu do tám chân kiệu khiêng và tám chân kiệu khác đi kèm để phòng sự thay thế.

Các bộ lão, các viên chức trong làng theo sau kiệu, mặc áo thụng đi hộ giá. Ai có phẩm hàm mặc áo theo phẩm trật, che lọng xanh có người nhà đi theo hầu.

Nghi-trượng trên là nghi-trượng đám rước của một làng.

Có những đám rước do hai ba làng giao hiếu cùng tổ chức vì cùng thờ

một vị Thành-Hoàng, thì đám rước dài hơn. Mỗi làng tham dự đám rước đều có dân làng sung chân đi rước và mỗi làng là một lớp nghi trượng đã nêu trên, ngoại trừ long kiệu. Trong những đám rước chung của nhiều xã, chỉ một xã đàn anh có long kiệu, và long kiệu đi sau chót sau long đình của xã đàn anh.

Trong lúc đi đường, đám rước đi thật có trật tự, người đi xem rước đứng hai bên đường hoặc cùng đi hai bên. Những nhà ở hai bên đường đám rước đi qua, nhiều nhà bày hương án bái vọng, có nhà khi đám rước đi qua họ đốt một tràng pháo mừng.

Đám rước tới đình, kiệu thần được rước vào trong đình, thần vị được nghênh lên bàn thờ. Sau đó mới là các cuộc tế lễ.

Trên đây là những đám rước trước đây ta thường thấy trong những đám hội quê. Ngoài những đám rước này, tùy địa phương có thể có những đám rước khác như rước lão, rước đuốc ban đêm tùy theo phong tục từng nơi, rất tiếc trong phạm vi một bài, sự trình bày không thể hết được.

-
1. Bào : trái bí thuộc loại bần leo ;
 Thổ : đất sét nung chín ; Cách : da thuộc căng thẳng ; Mộc : gỗ ; Thạch : đá ; Kim : loại kim khí ; Ti : loại tơ kén ; Trúc : loại tre.

Gia đình người NHẬT

VỚI NHỮNG YẾU TỐ UYÊN NGUYÊN NHƯ TRUYỀN THỐNG

(t.t. PD số 35)

□ PHAN KIM HUÊ

7. NHO GIÁO

Đến hạ diệp thế kỷ thứ tư sau Công Nguyên, văn tự từ Trung Hoa do ngã Hàn quốc sang Nhật và được Nhật cải tiến thành ngôn ngữ địa phương.

Những người Trung Hoa và Hàn Quốc đem văn hóa, học thuật, kỹ thuật, y thuật, bocc thnật và tôn giáo sang Nhật được người Nhật gọi là KiKa-jin (qui hóa nhân tức người đem văn hóa đến). Những người này sang Nhật thật đông đảo, được Thiên Hoàng hậu đãi tạo thành một giai cấp Fu-hito với đất đai cất cho và phong ấp hầu trú ngụ cả gia đình. Họ dùng chữ Nho để ghi âm tiếng Nhật và tạo một cú pháp và văn pháp riêng phù hợp với ngôn ngữ đa âm mà thành ra quốc ngữ của Nhật lưu dụng đến hiện nay.

Đồng thời với văn hóa, Nho giáo bắt đầu bành trướng từ triều đình xuống dân gian một phần ít ỏi vì những tinh hoa từ Trung Hoa do ngã Nam Hàn Quốc, sang đều ở trong cung điện vua chúa, dân chỉ hưởng «của thừa dư» rơi rớt ngoài lầu đài hoàng tộc mà thôi.

Người Nhật ghi công giòng họ Tây Văn, không rõ người Trung Hoa hay Hàn Quốc, có công lớn nhất trong việc cải biến văn tự và Vương Nhân cũng không rõ gốc Trung Hoa hay Hàn Quốc

là người đầu tiên truyền Nho giáo sang Nhật.

Những giáo điều Khổng Mạnh với tam cương, ngũ thường ăn sâu rễ trong hàng ngũ hoàng tộc và quý tộc, nhưng chỉ bằng bạc trong dân gian thành thử ra mãi đến hiện giờ, nếu ta khảo sát rõ ràng nếp sống gia đình người Nhật thì thấy ảnh hưởng Nho giáo quả yếu kém. Những cái «quần thần, phụ tử, phu thê cương của Nho giáo không ảnh hưởng mạnh tới dân gian.

Sở dĩ dân Nhật tôn thờ Thiên hoàng, dám chết cho Thiên hoàng vì ảnh hưởng Thần Đạo (shinto) hơn do cái gọi là quần thần cương.

Cứ nhìn vào nếp sống gia đình người Nhật, ai đều lo tởm ả nấy, chỉ liên hệ với nhau trên tinh thần lợi ích, dính liu nhau vì huyết nhục chứ không phải với hiếu-đễ theo đạo Nho rằng buộc phụ tử, huynh đệ nhau.

Hai vợ chồng người Nhật lo lắng cho nhau chứ không có việc cưới vợ là «cưới cả» em trai em gái vợ, còm lưng cúp cổ nuôi báo cô như bên ta, hoặc lấy chồng là «lấy luôn» cha mẹ chồng, làm thân dâu khổ cực sớm hầu hạ, tối chăm nom cha mẹ chồng như ở Việt Nam ta. Ở Nhật, hai họ trai gái đều cố gắng hết sức mình để giúp đỡ đôi tân hôn, và rồi, cả hai độc lập sống với nhau, yêu thương nhau, lo lắng

sản sóc cho nhau, khỏi phải báo hiếu cho cha mẹ vợ hay cha mẹ chồng. Đó là bằng chứng rõ rệt cho thấy rằng ảnh hưởng Nho giáo không phổ cập đến dân gian nhiều, không đủ mạnh để uốn nắn đời sống quảng đại quần chúng theo những cương thường sáo rỗng khắt khe của cái gọi là «truyền thống nho giáo».

Người Nhựt có một quan niệm rất rộng rãi về gia đình, họ không thắc mắc những vấn đề như Nhị Thập Tứ Hiếu, như chín chữ cù lao, như bất hiếu hữu tam vô hậu vi đại... vân... vân. Họ nghĩ rằng bố mẹ sanh dưỡng họ là bổn phận, rồi họ sẽ sanh dưỡng con cái. Cũng vậy, cha mẹ không đòi hỏi ở con sự báo hiếu, mà họ cố gắng dưỡng dục chúng nên người, và họ thỏa mãn. Họ sống gần với định luật thiên nhiên hơn nhơn tạo.

Ngay cả một đại gia đình gồm ông bà, cha mẹ, con cháu mà cũng không đặt ra vấn đề báo hiếu. Tình nghĩa cha con nằm trong tình người đối với người.

Phụ nữ Nhựt sản sóc chồng tận tụy không phải vì cái phu thê cương, phu xướng phụ tùy mà chính vì chỗ trong đời mắt phụ nữ Nhựt, người chồng phải là và đã là một trong tuần kiết bút nghiên, cung kiếm toàn tài. Họ qui ở cửa chào chồng, mở giày cho chồng, phụ chồng thay y phục, bưng nước nóng rửa chân chồng... tất cả đều không có một chút gì ảnh hưởng của Nho giáo cả. Trung Hoa là nước mạnh nhất về Nho giáo còn chẳng có một chút gì sự tòng phục phụ nữ đối

với chồng tương đồng với của Nhật bản cả. Người phụ nữ Nhật coi chồng, dầu ở giai cấp nào, cũng đều thần tượng họ cả thể nên họ tòng phục chồng là phải. Hơn nữa ở Nhật không có tục ép duyên sanh lăm cảnh lơ khốc lơ cười như bên ta mà ca dao còn chứng tích :

«Mẹ tôi tham thúng xôi dền,
Tham con lợn béo, tham tiền
Cảnh Hưng,
«Tôi đã bảo mẹ rằng đừng,
«Mẹ hăm, mẹ hứ, mẹ bưng ngay
vào.
«Bây giờ kẻ thấp người cao,
«Như đôi dưa lệch so sao cho
vừa !

Thương yêu nhau mới kết hôn, bằng không thì họ chẳng bị cha mẹ vì đồng liên mà «bán» con như bên ta, hoặc vì không đòi được cao giá mà quyết rẽ thủy chia uyên như lăm cảnh đau lòng ở xã hội Việt Nam.

Còn những người Nhựt đối với nhau đẹp đẽ trong tình huynh đệ, nghĩa bằng hữu, tình đồng bào không phải vì nhân, lễ, nghĩa, trí, tín của Nho giáo mà vì họ trọng danh dự, họ có đời sống tinh thần với sinh hoạt nội tâm cao.

Bốn dân tộc Việt, Hoa, Hàn, Nhựt cùng chịu ảnh hưởng Nho giáo mà riêng Nhật Bản thì ảnh hưởng Nho giáo đến đời sống gia đình cũng như sinh hoạt xã hội quảng đại quần chúng thật ít, gần như một cơn gió nhẹ nhẹ thổi qua rồi gió ấy tan biến vào sự mát mẻ, người ta ý thức mát mẻ hơn ý thức sự hiện hữu của gió. Điều đó không lạ, như tôi vừa trình bày, những

qui hóa nhân (Kika-jin) từ Trung Hoa hay Nam Hàn Quốc sang Nhật đều sống ở hoàng cung hay cửa quan để truyền tụng Nho giáo cùng y thuật, mỹ thuật, học thuật, bốc thuật... đều có đến dân gian. Thành thử những Vương Nhân, Đoàn Dương Nhĩ, Cao An Mậu, Vương Liễu Quý, Mã Đình An... vân... vân... nổi tiếng uyên thâm quảng bác mà cũng chỉ sống với nhưng lụa cung điện và truyền bá Nho học cho các hoàng tử, các quan đại thần thôi.

Vì Nho giáo bắt rễ chánh, bở rễ phụ trên hàng ngũ hoàng gia, qui tộc nên đầu thế kỷ thứ VII ở Nhật có JU SHICHIJO NO KENPO¹ (hiển pháp thập thất điều), đầy màu sắc Nho giáo chỉ hợp với giai cấp quan lại hơn là quần chúng Nhật.

Và về sau, giữa thế kỷ thứ bảy, một đạo luật mới nữa ra đời rập khuôn Tùy, Đường của Trung Quốc (Tùy 581-618, Đường 618-907 C.N). Đó là TAIKA NO KAISHIN² (đại hóa cải tân).

Như vậy ảnh hưởng Nho giáo chỉ ảnh hưởng mạnh đến giai cấp thống trị hơn quần chúng, thành thử gia đình người Nhật không theo truyền thống Nho giáo như Việt, Hoa, Hàn.

8. PHẬT GIÁO (Butsudo)

Theo Nihon-shohi (Nhật Bản thư kỷ) bộ sách hoàn tất việc biên soạn vào đầu thế kỷ thứ tám Công Nguyên, thì vào tháng mười, năm thứ mười ba, đời Kimmei Tennō (Khâm Minh Thiên Hoàng lối 530-570 CN), tức lối năm 552 thì vua nước Bách Tế, một vương quốc thuộc bán đảo Triều Tiên, là Thánh Minh Vương sai dâng cống một

tượng phật Thích Ca bằng vàng với Kinh điển, cờ phướn chuông mõ, đủ đồ cúng kiến theo nghi lễ Phật Đạo. Nhưng theo cuốn Kangōji-enki (Nguyên Hưng Tự Duyên Khởi và bộ Jōkyu-Shōtoku-Hōō-Teisetsu (Thương Cung Thánh Đức Pháp Vương Đế Thuyết) thì sự kiện trên lại xảy ra vào khoảng năm Mậu Ngọ, 538, năm thứ tám đời Kimmei-Tennō.

Dù sao thì Phật giáo cũng chánh thức du nhập vào Nhật bản vào khoảng giữa thế kỷ thứ sáu Công Nguyên, hoặc có thể theo chân những Kikajin sang rồi cũng có. Nhưng vấn đề trọng đại ta cần đề ý tới là Phật giáo bành trướng mạnh trong dân gian.

Thật vậy trái với CHU DỊCH được xem như tinh hoa Nho học chỉ được dạy dỗ trong đám hoàng tộc cùng với lễ giáo theo đạo Nho, Phật giáo không có gì để hoàng tộc dành như tư vật cả thành thử được phổ cập trong quần chúng nhanh chóng.

Chỉ nửa thế kỷ mà từ đời Shōtoku Taishi (Thánh Đức Thái Tử, Khoảng 574-622) nhiếp chánh cho cô là Suiko Tennō (593-628) thì Phật giáo đã bành trướng mạnh.

Các hoàng thân, quý tộc, quan lại hải tộc đều có mỗi giòng họ một ngôi chùa. Một ngôi chùa cổ nhất là Hō-Ryō-Ji (Pháp Long Tự) xây cất từ năm 607 Công Nguyên vẫn tồn tại đến giờ ở Nara (Nại lương).

Nhưng Phật giáo được người Nhật thời đó sùng bái một cách khác với tôn chỉ từ Trung Hoa truyền sang. Sử còn ghi lại rằng dòng họ Soga (Tô Ngã) nhờ tôn sùng Phật giáo, xây chùa

đắp tượng, đúc chuông mà Phật độ cho tiêu diệt dòng Monobe (Vật Bộ), cũng thuộc quý tộc. Phật giáo, với tinh thần từ bi cứu khổ cứu nạn của giáo điều đã biến thái tận gốc rễ ở dân gian. Người Nhật tìm thấy ở Đức Phật Butsuda như một ông thần Kami có thể thay họ mà gieo họa cho tha nhân thù nghịch cũng như ban cho họ phước lành.

Giòng họ quý tộc Soga dựng chùa đúc tượng Phật kiến trúc vĩ đại tại đất Asuka (Phi Điều) mở màn cho Asuka-jidai (Phi Điều Thời Đại).

Xem đó thì thấy ngay từ đầu người Nhật đã hiểu lệch lạc Phật giáo thế nên Phật giáo phổ cập trong quần chúng đại quần chúng mà dân Nhật không thâm nhập giáo lý từ bi cứu khổ, trái lại chỉ tìm ở Đức Phật Từ Bi phương tiện của người phạm tục. Người Nhật đến đền, đến chùa không phải để theo chân người ngồi tham thiền nhập định dưới gốc Bồ Đề xú Thiên Trúc, từ bỏ xa hoa phú quý đời nhưng lựa để tự giác giác tha, để từ bỏ đời sắc sắc không không biến dịch khôn lường... mà chỉ để thỏa mãn lục dục, thất tình. Ngay như bài minh ở HôRyu-Ji (Pháp Long Tự) có câu như vậy : «Thành tâm van vái như lai thì được tế độ vô biên. Khi sống vô bệnh, vô phiền, vô tai, vô họa, tuổi thọ tăng lâu dài. Khi chết thì lên niết bàn, sung sướng mãi mãi.» Tìm đến Phật để được những thứ mà lục dục thất tình đòi hỏi thì không hiểu Phật là chi cả. Phật không ban cho ai thứ gì cả, chỉ có dạy con người con đường tự giải thoát khỏi cảnh trầm luân, biển

khô lụy trôi. Không tự giải thoát thì đừng tìm đến Phật.

Mọi gia đình Nhật đều có thờ Phật (ngoại trừ thuộc tôn giáo khác như Công giáo, Tin lành...) nhưng thờ đó cũng chỉ như một hình thức của Thần Đạo thôi. Phật giáo ở Nhật thực chất là vậy. Giáo lý của nhà Phật thật ra không ra khỏi những tự viện, ở đó cũng có nhiều phóng khoáng hơn nơi các chùa chiền Trung Hoa và Việt Nam. Người Nhật tìm vào cửa Thiền để hiểu một triết lý hơn để tôn sùng một tôn giáo của Đức Thích Ca.

Phật giáo được xem như tôn giáo chính thức của Nhật bản vì người Nhật không xem Thần Đạo là một tôn giáo mà chỉ là đường lối xử thế của bất cứ người Nhật nào. Người Nhật trọng Thần Đạo, dầu theo bất cứ tôn giáo nào nên có nhiều người ngoại quốc viết về nước Nhật đến cho rằng Thần Đạo là tôn giáo chính của Nhật. Thật ra Phật giáo là tôn giáo chính thức ở hình thức, chứ tâm hồn, chứ tinh thần người Nhật đều chi phối bởi Thần Đạo.

Gọi Thần Đạo như đường lối xử thế vì tôn sùng thần linh, linh hồn dũng sĩ, tinh thần bất khuất, người Nhật vô cùng tôn trọng danh dự. Họ lấy danh dự làm chủ, sống chết vì danh dự. Cái chết họ xem nhẹ tự lòng hồng không phải tinh thần «gieo Thái Sơn nhẹ tự hồng mao» của Nho giáo, không phải tinh túy của Phật giáo xem chết như giải thoát mà thật ra họ vì sợ danh dự hoen ố.

Phật giáo từ thế kỷ thứ bảy đã lan truyền như vết dầu loang vào quần

chúng nhưng vì tinh thần Shintô nhìn căn bản đời sống tinh thần nên gia đình người Nhật tiếp nhận Phật giáo như một ánh sáng văn hóa, tiếp nhận tượng Phật như một tượng trưng mỹ thuật và hướng về Đức Phật từ bi vừa là vị «thần» cứu khổ mà là vị thần giúp họ diệt... kẻ thù như trường hợp Sôga trên đây.

Phật giáo ảnh hưởng đến gia đình người Nhật chẳng khác ta ném muối vào thức ăn, gia vị hành, tỏi, tiêu vào nồi canh, bỏ đường vào ly nước trà.. nhưng khi ta ăn thì ta ăn thức ăn ngon lành, uống thức uống ngọt ngào sảng khoái chứ không ý thức đó là «hợp chất» của muối, của tiêu, tỏi, hành. của đường và trà...

Ai từng sống ở đất Nhật, vào các tự viện, gặp các nhà sư mới thấy bất cứ những gì du nhập vào Nhật đều Nhật hóa tận gốc rễ. Thế nên không có gì lạ khi thấy mọi gia đình người Nhật (trừ thiểu số theo tôn giáo khác) chấp nhận Phật giáo nhưng tâm linh họ luôn luôn chi phối bởi Thần Đạo.

9. NHẬT LIÊN TÔNG (Nichiren-shû)

Đuôi Heian-jidai (Bình An Thời Đại 794-1192) những tầng nhân lọt cả vào tay các nhà quý tộc. Giai cấp quý tộc quen sống nhưng lười nên đem nếp sống xa hoa vào tự viện, khiến chùa chiền là nơi trác táng của hầu hết tầng ni.

Tầng thì chia làm hai cấp. Cấp do hàng quý tộc thì sống xa hoa chẳng khác người trần tục. Họ lại nêu ra thuyết mới là Anshin-ritsumei (An tâm lập mệnh) khuyên mọi người tùy theo hoàn cảnh mình mà sống tức đã tuân

theo định mệnh an bài. Đó là con đường hạnh phúc. Đạo giáo nữa, Phật giáo nữa của mấy tầng quan này đã khiến nhiều nhà tu hành chân chính đã phải lắt đầu ngán ngẫm. Có những cao tăng lập ra phái Hiziri (Thánh) với chủ trương tu hành khắc khổ và tu tại gia. Phái này ảnh hưởng mạnh đến gia đình người Nhật vốn sống khắc khổ. Và gia đình Nhật lần nữa lại theo chủ trương khắc khổ như truyền thống nhờ vào phong trào Hiziri này. Đây là ảnh hưởng khá mạnh của Phật giáo vậy.

Phái Hiziri này chia làm hai. Một ở thành thị lo giảng đạo cho giới bình dân gọi là Ichi-hiziri (thị thánh). Một ở nông thôn cho giai cấp nông nô và nông dân thì gọi là Azida-hiziri (A di Đà thánh).

Ảnh hưởng của Hiziri là xác nhận con đường khắc khổ như chân hạnh phúc và con người nên tu tại gia. Vì vậy mà sau này người Nhật thấy sống hạnh phúc là đúng với đạo giáo đã dạy về lẽ lối sống của Phật tử. Họ không quan niệm chùa chiền như nơi ban phát ánh sáng chân lý giác ngộ nữa.

Rồi phải đến một biến cố trọng đại Phật giáo mới ảnh hưởng mạnh mẽ hơn đến gia đình người Nhật.

Với Nichiren (Nhật Liên) thiền sư, Phật giáo tinh túy chỉ gồm trong câu tụng « Nam mô diệu pháp Liên Hoa Kinh » lúc mặt trời vừa chớm mọc ở phương đông là đủ rồi. Phái Nichiren-shû (Nhật liên tông) ra đời từ đây.

Thiền sư Nichiren viết Ritshô-

ankokuron (Lập chính an quốc luận)
đề lên Bakufu (Mạc phủ) nêu tề trạng
dấy dấy cả xã hội, đồng thời khuyên
Mạc phủ phải tự sửa đổi, cải hối tội
lỗi mình thì mới tránh được quốc nạn.

Nichiren thiền sư đòi hỏi Mạc Phủ
sửa đổi, cải hối ăn năn tội mình vì
giòng tướng quân đương quyền Hôjô
(Bắc-điều) đã cướp ngôi con rể, giết
bày cháu ngoại đề lên cầm quyền Mạc
phủ không chấp thuận. Nichiren bèn đi
từ nơi thủ phủ của Mạc phủ là Kama-
kura (Liêm Xương) xuống mãi vùng
Yamato (Đại Hòa) đâu đâu ông cũng
khuyến dân chúng niệm câu Nam mô
diệu Pháp Liên Hoa Kinh đề tránh
tai nạn.

Michiren thiền sư thuyết pháp bài
xích chế độ Mạc Phủ bất công, sống
trên xương máu đồng bào và tuyên
truyền quốc nạn sắp xảy ra, mà lúc
đó nhà Nguyên bên Trung Hoa đang
sửa soạn công cuộc viễn chinh Đông
phạt ra chiếm Nhật, nên Mạc Phủ sợ
lòng dân rung động liền ngăn cấm
Nhưng Nichiren không tuân theo. Mạc
Phủ đem Nichiren đi an trí ở một đảo
nhỏ ngoài khơi Honshu (Bản Châu)

Tại đây, Nichiren lại tiếp tục thuyết
pháp và viết hai bộ sách :

— Kaimoku-shô (Khai mục sao)

— Kanshin-honsonshô (Quan tâm
bản đông sao)

Hai bản này là giáo điều chính yếu
của Nichiren-shû. Sau ông được phóng
thích và rồi mất năm 1282 (tho 61 tuổi).

Nichiren thiền sư chủ trương
rằng con người mọi giai cấp đều có
thể tránh tai nạn lúc sống và được
lên Niết Bàn sau khi chết nếu biết :

a) Đùng phạm ngũ cương là : nham

hiềm, tà vạy, láo khoét, tai di, xa hoa.

— Giác ngộ về thập giới. Theo
Phật giáo thì nếu tránh sáu bên mê :
địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, ta la,
thiên thượng thì đạt bốn bên giác là :
văn thanh, duyên giác, bồ tát, Phật.

Muốn được vậy, không cần tu
niệm gì nhiều, chỉ cần tụng câu Nam
Mô Diệu Pháp Liên Hoa Kinh là được
cứu rồi.

Nichiren đã kích việc tu trì nương
náu nơi cửa thiền vì ông chủ trương
rằng Phật Tử phải dẫn thân vào xã
hội, lo việc dân việc nước, nghĩ đến
an nguy xã tắc, kinh bang tế thế đem
hưng thịnh tôn miếu, tránh diệt vong
bách tính cùng giang sơn xã tắc.

Dân chúng lúc bấy giờ đang lo
lắng về thời Mạt Pháp mà theo thuyết
nhà Phật thì lỗi thế kỷ thứ mười một
đã chuyển sang Mạt Pháp rồi. Nichiren
cho rằng tránh khổ đau, loạn lạc, giặc
giã thì chỉ tụng niệm một câu Nam Mô
Diệu Pháp Liên Hoa Kinh là đủ khiến
dân chúng như người khát gặp nước,
người đói gặp thức ăn.

Những tư tưởng đời thoáng qua
như sương buổi sớm tan nhanh theo
ánh thái dương³, hoặc đời nào khác
một giấc mộng ; công danh, địa vị mờ
mất ra tan theo ảo ảnh⁴ ... thì chỉ là
tư tưởng của Nho giáo thuộc hàng qui
tộc quan liêu hấp thụ từ Trung Hoa
hay Hàn Quốc sang. Còn quần chúng
thứ dân Nhật thì họ đâu có hưởng
được thứ giáo dục xa xỉ này, họ chỉ
biết khổ đau vì đường đời lắm gian
lao⁵. Thế nên Nichiren-shû ra đời
được người Nhật đón tiếp nồng nhiệt
coi như thần dược chữa được bệnh

tâm lý của họ.

Họ đang sợ thời Mạt Pháp đem khổ ải đến trên cuộc đời chẳng mấy sung sướng của họ vì theo Phật giáo thì có thuyết cho rằng Chính Pháp và Tượng Pháp kéo dài chỉ một ngàn năm trăm năm, kỳ dư là Mạt pháp, tức từ giữa thế kỷ thứ mười một, khởi đầu hạ diệp là thời Mạt pháp bắt đầu. Mà có một sự trùng hợp lịch sử và tôn giáo làm người Nhật lo sợ. Đó là những loạn lạc cùng khắp nước Nhật vào giữa thế kỷ mười một, và bình tạt, dịch tả gieo rắc không biết bao nhiêu tang tóc lên con cháu Nữ thần Thái dương. Hơn nữa cái họa quân Nguyên đe dọa không biết ngày nào đông chinh tàn sát bách tính, người Nhật càng thêm sợ cái cảnh quốc nạn «mỗi lần vô ngựa quân Nguyên qua là mỗi lần thành quách trở nên bình địa, đất không còn một cọng cỏ».

Vì tâm trạng dao động mãnh liệt ấy mà gia đình người Nhật tiếp đón Nichiren-shū nồng nhiệt khiến mãi về sau này tư tưởng giáo điều của Nichiren thiền sư trở thành một trong truyền thống sinh hoạt của mọi gia đình Nhật. Họ không quan niệm chùa chiền, tự viện là nơi tu lý tưởng, mà thích tu tại gia hơn. Mà tu đây cũng chỉ cầu xin cho đời bớt tai họa và thảm họa hơn là vì lý từ bi của lễ tế độ.

X.— ẪN DẬT (Inton)

Người Nhật không dùng ần dật mà lại ần độn (inton) nghĩa là trốn tránh nếp sinh hoạt thường nhật. Dùng chữ như vậy là đúng vì sau những giờ giao động mãnh liệt vì cuộc sống, người Nhật rút vào vỏ sò tổ ấm như

tách biệt khỏi thế giới ồn ào giả trá bên ngoài. Hoặc họ đến những trà thất, nghe hồn mình lắng đọng theo tiếng nước trà reo vui vì bọt nước từ đáy trời lên mặt nước, khua động mấy phiến sắt mỏng xếp đặt khéo dưới đáy. Rồi hồn mộng chơi vơi, họ thấy tan biến vào hơi trà nghi ngút bốc lên.

Chữ *inton* của Nhật như vậy là đúng ý nghĩa nhưng về sau vì chữ ấy tương tự như chữ lắng tử của tà thành thử có học giả đề nghị nên dùng chữ *in'tit* su tức ần dật. Nhưng vấn đề chưa được giải quyết.

Tư tưởng ần dật là tư tưởng phát sinh từ Trung quốc và được đầu tiên là qui tộc, sau lan ra tự viện được tăng ni thích thú và hòa đồng vào đời sống thiền môn.

Bảy nhà ần dật của Trung Hoa Bá Di, Thúc Tề, Ngụ Trọng, Di Dật, Chu Trương, Liễu Hạ Huệ, Thiệu Liên được người Nhật thời đó xem như tổ sư của tư tưởng ần dật mà bộ Luận Ngữ (Người Nhật đọc là Rongo chữ R đọc như L) của Trung Hoa đã chép. Nhưng những ần sĩ Trung Hoa lánh bụi công danh, xa mùi lợi lộc tìm non cao sống cuộc đời thanh bạch như gió mát đầu núi, như sương trinh bạch rừng rậm không chút bụi trần. Còn người Nhật thì trước tiên là giai cấp qui tộc, những kẻ thừa hưởng tinh hoa Nho giáo trước tiên. Giai cấp này như dưới thời đại Heian-jidai (Bình An Thời Đại) thì từ qui tộc quan liêu đến qui tộc sư tăng đều tạo những khu xa hoa lộng lẫy chốn hẻo lánh để làm nơi nghỉ mát như :

— Lâu đài bên sườn núi Uji-San (Vũ Trị sơn) của hòa thượng Ki-Sen (Hỷ Soạn).

— Lâu đài tại Kaiho-San (Giải Cấu Sơn) của hòa thượng Sen-Kan (Thiên Quan).

— Khu Karin-en (Ca Lâm Uyển) của hòa thượng thi sĩ Ju-Ne (Giấn Huệ).

— Khu Kosobe (Cổ Tăng Bộ) của No-In-Hoshi (Năng Nhân Pháp Sư).

Ấn Độ của quý tộc và sĩ phu Nhật đồng nghĩa với sống an nhàn, bỏ công danh, hưởng đời sống của chính mình nên họ không rút vào rừng sâu núi thẳm tìm hương đất trời trinh bạch, mà chỉ tạo những lâu đài, những vườn hóa, những khu vườn cây rậm rạp để đến tìm thú u nhả hợp với thi hương.

Thú Ấn Độ kể đến được các nhà sư thích thú vì thuyết Vô Thường và Nhân Sinh Khổ Lụy của Phật giáo như có cái gì quyến rũ thú ấn độ sống chung để cùng hưởng an nhàn nơi chốn thiền môn. Mà cửa thiền thì cũng là nơi những quý tộc chán mùi thế tục mượn mùi đạo qua nốt kiếp dư sinh trong cõi phù thế của mình.

Nói đến những nhà sư Nhật bản thì xin quý độc giả nên nhớ một điều là những nhà sư (Phật giáo) của Nhật có một đời sống phóng khoáng hơn nhà sư Trung Hoa và Việt Nam nhiều lắm.

Những nhà sư thích thưởng thức cuộc sống an nhàn trong ấn độ và không gì tiêu khiển bằng thi văn và

trà ẩm. Thú uống trà từ Trung Hoa truyền sang song người Nhật đã Nhật hóa nó thành một nghi thức cầu kỳ của người nhàn hạ. Quý bạn nào sống ở Nhật, vào một trà thất, tĩnh tọa xong, chủ nhân bước ra bắt đầu đun ấm nước. Khi nước sôi, tiếng « nhạc » trong bình như âm hưởng xa xăm từ đâu dội lại, một dư âm nửa thật nửa giả như nơi cõi mộng. như ở chốn Đào Nguyên, như bên sườn non cõi Thiên Thai.

Rồi chén trà nghi ngút được đưa lên môi nhấp, vị trà trinh nguyên khác hẳn pha mùi, ướp hương như Hàn Quốc, Trung Hoa, Việt Nam khiến mùi nhơn tạo nồng nàn át hẳn mùi thiên nhiên, người ngồi đó — trong một im lặng kính cẩn — tưởng mình lùi sâu hằng ngàn năm trong quá khứ, sống với Đào Tiềm hoặc đang trên núi Thù Dương với Bá Di, Thúc Tề...

Thú ấn độ với những buổi uống trà như vậy lan truyền ra quần chúng. Người Nhật lúc nào cũng siêng năng làm việc. Thế nên sau một ngày mệt nhọc, họ tìm thú uống trà nơi những trà thất để nguội quên cuộc sống dồn dập bên ngoài. Gia đình người Nhật vì vậy nối liền vào trà đạo (Chadô). Hai khía cạnh mâu thuẫn nhau trong nếp sống gia đình người Nhật thoát đầu mới nhìn thấy vô lý quá, song xét kỹ thì nhờ mâu thuẫn đó mà gia đình người Nhật mới tồn tại được. Mọi phần tử trong gia đình Nhật đều gắng gỏi làm việc, cần cù, siêng năng, lao khổ. Họ phải có những giờ an

nhân bên chén trà đề lâm hồn lãng
đạo, tinh thần dịu lại, bắp thịt xả
hơi. Người Nhật hãnh diện với Trà
cao khiết và cần thiết cho đời sống
cá nhân và gia đình.

Chú thích nhật ngữ

1. 十七条の憲法
2. 大化の改新
3. 人生朝露のごとし
4. 人生夢のごとし
5. ああ人生の行路は難し



HEPATOMAX

Bào chế bằng nước cốt gan bò

☐ THƠM NGON, NGỌT

☐ BỔ HUYẾT, BỔ GAN

☐ DA DẼ HỒNG HÀO

TẠI CÁC NHÀ THUỐC TÂY

Mua ở Tân Hóa Dược Cuộc Công Ty - 601 - Lê.V. Duyệt, Saigon

PHẬT - GIÁO HÒA - HẢO

TRƯỚC VẤN ĐỀ HẠN CHẾ SANH ĐẸ

□ NGUYỄN HỮU HIỆP

Đức Huỳnh Giáo Chủ đã không hề nói một lời nào về vấn đề hạn chế sinh đẻ. Nhưng chính Ngài đã cảnh giác toàn thể nhân loại phải lập tức từ bỏ các ý định tội lỗi tục phạm để sớm tránh cảnh đồ lao khổ thiết mà chính loài người đang nhắm tâm làm cuộc hủy diệt loài người. Đồng thời Ngài đã xuyến dương triết thuyết *Học Phật Tu Nhân*, xây dựng trên căn bản thiện hòa, bình đẳng và hợp lý là *dẫn thân tích cực* và *giải thoát hoàn toàn* tức đưa ra một hình thức kế hoạch hóa gia đình ôn hòa, hữu hiệu và tiến bộ nhất hiện nay.

Thế nào là *dẫn thân tích cực*?

Đó là một hình thức hòa hợp và làm việc hăng say để phụng sự. Nói khác đi Phật Giáo Hòa Hảo chủ trương hiện đại hóa đạo Phật, nghĩa là không yếm thế bi quan, không tách xa quần chúng để tự tạo một hương đi riêng cho cá nhân, trái lại sẵn sàng dốc tâm dốc lực góp tay xây dựng một xã hội bình đẳng, thăng tiến và đạo đức. Họ chủ trương nhớ nguồn, nhớ công khai hóa người người trước, tôn thờ cha mẹ ông bà như là một thần tượng căn bản cho mỗi cá thể. Bảo vệ tổ quốc tuyệt đối

và tôn trọng công ơn người dựng nước, đồng thời tương trợ tối đa cho mọi nhu cầu cấp thiết của đồng bào và nhân loại. Mặt khác ghi khắc gương hy sinh cao cả Tam Bảo để duy trì và nuôi dưỡng niềm tin ở đạo đức.

Nói tổng quát thì như vậy, nhưng chỉ riêng luận trong phạm vi gia đình thì bốn phạm một hành giả Phật Giáo Hòa Hảo, ngoài những đức tính khiêm cung từ tốn trong phép xử thế tiếp vật, giữ hiếu, trọng tín, trung trinh... họ còn phải tạo cho gia đình một không khí thuận thảo, vui vẻ và cởi mở trong tinh thần phục hưng truyền thống gia đình, nho phong lễ giáo. Duy trì mỹ tục để giữ nguồn cội tốt đẹp ông cha và mạnh dạn đập đổ những điều dị đoan huyền hoặc để phù trợ cho trí đạo thường hằng tinh tấn.

Đệ thất điều trong *Tám Điều Răn Cấm* của Phật Giáo Hòa Hảo ghi rằng: « *Đứng trước mọi việc chi về sự đời hay đạo đức, ta phải suy xét cho mình lý rồi sẽ phán đoán việc ấy.* »

« (...) Tất cả thiện nam tín nữ trong tôn giáo nhà Phật, lúc rảnh việc nên thường coi kệ giảng mà giữ gìn

phong hóa nước nhà, giữ những tục lệ chơn chánh, bỏ tất cả những sự mê tín thái quá và làm cho đạo đức suy đồi».

Giữ gìn phong hóa nước nhà là giữ gìn cái tinh túy gia phong, cái đặc thù dân tộc. Cái đặc thù tôn ti lễ giáo đó, lịch sử tự tồn tự lập đã minh chứng đành rành, tưởng không cần dài dòng dẫn luận nhiều kẻ phiến toái.

Song song với ý niệm hiến trọn kiếp sống cho đời (*tu nhân*), hành giả phải chuyên cần *Học Phật* để không còn vướng bìn tục phạm, tạo điều kiện tốt hầu được tự tại ở cõi nhàn vui thanh tịnh.

Như vậy theo lý tưởng từ bi bác ái đại đồng nhà Phật, mỗi hành giả PGHH, lúc sống là những người đem lợi ích thiết thực cho cộng đồng xã hội. Họ cần mẫn làm việc trong tinh thần trật tự và hòa hảo đệ huynh, bốn biển một nhà, sẵn sàng hi sinh nếu thấy rằng sự hi sinh đó có chánh nghĩa thắng lợi quốc gia, vinh danh dân tộc. Song song, họ cũng dọn sửa thân tâm, học hỏi những điều chỉ chơn chỉ thiện, để đến khi trả sắc thân cho tứ đại (đất, nước, gió, lửa : cấu tạo thành người), linh hồn được siêu thoát thanh thoát.

Thành ra theo luật luân hồi quả báo nhà Phật, chỉ có thể hạn chế sinh đẻ bằng cách chuyên lo tu tịnh để giải

thoát về cõi Niết Bàn tịch tịnh, khỏi phải trở lại đầu thai làm người ở cõi thế gian ta bà oai bặt. Do đó, theo Phật Giáo Hòa Hảo, người cư sĩ tại gia, không cần phải hạn chế sinh đẻ, cho dù phàn hay không phàn thiên nhiên, nghĩa là con người vẫn cứ tự nhiên vui sống theo những nguyên tắc âm dương tác hợp, dục lạc trời cho để bù đắp vào những ngày vất vả cam go vì sinh kế, vì những đau khổ lụy phiền triền miên trong kiếp sống tục phạm Cứ sanh sản và nuôi dưỡng để cung ứng cho nhu cầu phụng sự cần ích xã hội, đền đáp phần nào ân ơn của tất cả về sự hiện hữu trong vũ trụ của mình.

Té ra, luật hạn chế sinh đẻ đã có từ hàng trăm thế kỷ nay mà tác giả là chính Thái Tử Sĩ Đạt Ta đốn ngộ đạo Bồ Đề tức Đức Phật Tỳ Thích Ca Mâu Ni vậy. Và gần 40 năm trước, Đức Huỳnh Giáo Chủ phụng mệnh Ngài giảng thế xien mình để mong thiết lập một xã hội hòa hảo, an bình và no ấm, nhưng đã có được mấy người tin nghe ? Để rồi hàng chục năm sau, 1974, người ta mới nghĩ tới và rất ráo cái thành quả người thái tử tiền của mình vốn ần chứa nhiều điều độc ác mà hậu quả cho thấy tai hại khôn lường !

Tu để được giải thoát không có nghĩa là trốn chạy trách nhiệm dân

thân phụng sự xã hội, trái lại, đề làm voi đi gánh nặng xã hội sau khi đã tích cực voi đời, hiến trọn kiếp sống mình cho ích lợi chung nhân loại. Nói khác họ đã gidi thoát hoàn toàn vậy.

Học Phật là học đúng ni ứng điều. Phật dạy và hành đúng những điều Phật làm trong chiều hướng canh tân Phật pháp và quy nguyên giáo điều. Nghĩa là hai mục tiêu chánh. Tu Nhân và Học Phật phải được coi là quan yếu cần kíp và hỗ tương lẫn nhau đề dọn mình cho được sạch trong hầu dễ dàng đón rập.

Trong ý niệm xây dựng một cá nhân tốt đề phụng sự một xã hội lành mạnh, Đức Huỳnh Giáo Chủ đã thiết tha kêu gọi mọi người nên tỉnh tâm phân định lẽ chánh tà đề tạo nhân lành, gạt quỉ thiện. Trong hoàn cảnh xã hội ô tạp, đầy đầy bĩ công và hung bạo, loài người giết nhau vì tiền bạc, vì sắc đẹp, vì lợi danh, vì quyền thế, vì thù hằn vì háo thắng .. nghĩa là họ giết nhau vì sự ích lợi của một người, của một nhóm người, của một đẳng cấp xã hội, của một quốc gia, họ muốn tiêu diệt tất cả nhân loại, không một ai có quyền sống sanh cùng họ cả (ĐHGC, Sấm Giảng Thi Văn Giáo Lý Toàn Bộ, tr. 152), Đức Giáo Chủ PGHH đã không ngớt lời:

Khuyến bá gia bá tánh việt đàn

Chớ sát hại mạng người như thế
(ĐHGC, Op. Cit. tr. 133)

bởi nghĩ rằng :

Cõi ta bà mấy ai tồn tại
Sống dư trăm như tuổi lão Bành
Đời Hạ, Nguơn hay chết tuổi xanh
Như thuở trước Nhan Hồi còn trẻ
(ĐHGC, Op. Cit. tr. 112)

do đó mọi sự sát hại tương tàn phải được dừng lại tức khắc, kể cả sát hại loài vật, nếu không có duyên do chánh đáng.

Nói lên cái căn bản thiện hòa của PGHH đề suy luận về một hiện tượng thời đại nóng bỏng năm 1974 về vấn đề Hạn Chế Sinh Sản, một hiện tượng có khả năng chi phối sinh hoạt sinh lý và xã hội loài người mà, tất cả đều có bốn phần phải lên tiếng hoặc phản đối, hoặc tán đồng.

Theo quan niệm của người tín đồ PGHH thì :

— *Tu là sửa trọn ân tình*
Tào khang chồng vợ bỏ kinh đường
phai

và

— *Cho rời nhơn nghĩa mới hay*
Lẽ nghi phong hóa đổi thay làm gì
(ĐHGC, Op. Cit., tr. 73, 74)

Như vậy, chẳng nhữg phải trọn ân tình, không phai lợt tình yêu thương mặn nồng chồng vợ, mà còn phải duy trì phong hóa, tức không nên sửa đổi

tập quán sống con người, là cái phong tục dựng vợ gả chồng, sinh con đẻ cái, vốn đã được coi là cần thiết và tốt đẹp xưa nay. Cần thiết và thực tế hơn hết là nên sửa cái nhơn tính thể thái bạc bẽo, độc hiểm con người thành ngay thật đậm đà như thuở cha ông chúng ta đời trước. Vì chỉ có như vậy mới gây tạo được tình người khăng khít và phục hưng cái truyền thống đạo đức, vốn là chân tánh con người.

Cái nên làm thì không ai chịu làm mà chỉ lo suy tính những chuyện tầm phào không đâu, thật quả đúng là văn minh căn bã. Đặt vấn đề hạn chế sinh đẻ mà không biết cách hạn chế số tử vong ; sợ đẻ nhiều sẽ có nhiều miệng ăn, không đủ thực phẩm cung cấp mà lại tìm cách kéo dài tuổi già ! (Già lụm cùm mãi thì có làm gì được đâu trong khi vẫn phải ăn như người trong tuổi hoạt động) ; trẻ sơ sinh từ một ngày cho đến một tháng, cứ 10 đứa thì chết một, lớn lên, trời trái gió trở mùa, 10 đứa đã bệnh hết 2, trưởng thành, cầm súng ra trận chưa chắc ai cũng sống ! Thiên tai bão lụt, động đất, đói kém, chiến tranh... giết chết lần lần mãi, nếu hạn chế sinh đẻ thì lấy đâu đắp vào lỗ hổng khủng khiếp đó ? Sợ tốn tiền ăn, nhưng sao không sợ tốn tiền thuốc ? l.v.v. , cái gì cũng vô lý. Chỉ thấy một mà không

biết hai, chỉ thấy được bề mặt chứ không nghĩ tới bề sâu vấn đề. Người quân tử phải thông hiểu tận tường mọi lẽ. Trước khi nói phải suy nghĩ đề lời nói có giá trị, có người nghe, trước khi làm phải tính toán cần thận đề việc làm không hư hỏng, nhiều người hưởng ứng. Trái lại chỉ là trò người hoặc chỉ gây công phẫn mọi người :

Bỏ đi đoàn mới thấy đạo mầu

Bớt giả dối gặp người Thượng Cù

Gốc thuở trước của Tông của Tồ

Đâu có bày dối mỵ như vầy

(ĐHGC. Op. Cit, tr. 106)

Vấn đề hạn chế sinh sản hiện tại, theo quan niệm nhà Phật, quả thật là điều dối mỵ, khoát loát. Luật luân hồi nhân quả Phật Giáo không thừa nhận một hình thức hạn chế nhân tạo nào về sự sinh sản con người (hay tiêu diệt cũng thế, nếu hạn chế tới đó). Bởi con người lúc sống chưa tạo đủ điều kiện làm dân Phật quốc, vui cõi nước nhược non bằng, bất sanh bất tử, nghĩa là vẫn còn nghiệp ác, thì khi chết trở lại đầu thai làm người ở thế gian đề "ơn đền oán trả" (không kể các trường hợp phải đầu thai làm súc vật hoặc chịu những cực hình gớm ghiếc khác ở địa ngục...). Do đó, con người vẫn phải luân hồi chìm nổi, xuống xuống lên lên mãi (nhứt là trong thời buổi

hạ nguồn này). Đó là một định luật bất biến, được kiểm chứng từng ngày từng trường hợp một, ít nữa cũng đã 25 thế kỷ rồi, và đã có hàng trăm triệu người tin nghe, quy phục. Nay vấn đề Hạn Chế Sinh Sản được huênh hoang như một thần lực nhiệm mầu có khả năng làm đảo lộn luật Trời, làm hoang mang và xáo trộn niềm tin mãnh liệt ở Phật Giáo là cả một việc làm đầy ác ý, tội lỗi và không thể chấp nhận, vì nếu thực tình ngăn cản được sự sinh sản thì những người có số đầu thai làm người phải làm sau ? Chẳng lẽ vĩnh viễn ở lại Diêm Đĩnh ? Đức Phật còn không có khả năng biến cải số người, chẳng lẽ chứng kẻ phạm phu cường được ? Luật Trời bị «tu chính» chẳng ?

Thật quá :

Dương trần làm chuyện dị kỳ

*Tạo nhiều cảnh giã, chơn thì
chẳng theo*

(ĐHGC, Op. Cit. tr, 77)

Đời vật chất văn minh tranh cạnh, con người mãi mê quay lộn trong bầy danh, lợi, tình ! Họ đua nhau làm bất cứ điều gì có thể làm được miễn đem lại nhiều tiền, nhiều lợi, cho dù có bất nhân, bất nghĩa, kể cả các cuộc hành động giết người bằng những kỹ thuật cực kỳ ghê tởm.

Những thòi đại giết người bằng những vũ khí hạch tâm,

bằng vi trùng, bằng các độc chất hóa học... có lẽ đã lỗi thời, sắp cáo chung nên chỉ các siêu cường thế giới tung ra một cách giết người mới, giết từ trong trứng nước, giết ngay từ lúc chưa kịp tượng hình, nhưng lại được phủ bằng những mỹ từ cực kỳ nhơn đạo (nhưng cũng không quên đe dọa). Họ hô hào phổ thông và tự do hóa các phương cách ngừa thai nhân tạo, các thuốc viên tiêu diệt tinh trùng, làm tiêu diệt noãn châu, làm vô hiệu hóa môi trường thụ thai v.v... tạo điều kiện tự do hành lạc trai gái nhỏ tuổi, làm đảo lộn luân thường và đồi trụy xã hội, một trọng tội mà từ xưa, xã hội Việt Nam lên án rất gắt, chứ

Có đâu như thế bây chừ

*Loạn luân, cang kỷ bất từ bất
lương.*

(ĐHGC. Op.¹ Cit, tr, 373)

Và phải chăng dưới đây là lời cảnh tỉnh của bậc siêu phẩm nhập thể cứu đời ?

*Ở thị thiềng đua chen xướng khởi
Những tuồng hư cho bọn gái lẫn
trai*

và

*Chúng nằm không hưởng của
hoạnh tài*

Đề khốn khổ mặc ai trời kẻ

(ĐHGC Op. Cit. tr 349. 117)

Sau lưng họ, một thành phần khác sẵn sàng tiếp tay «đập đầu» dân

ngu khu đen đê vợ vét túi tiền lương dân, mong nhét đầy túi tham không đáy :

*Mấy anh thầy thuốc Lang Sa
Cũng là mỗ mặt người ta lấy tiền*
(ĐHGC Op. Cit, tr. 77)

Đức Huỳnh Tôn Sư PGHH đã nhiều lần rống chuông cảnh tỉnh nhân loại phải ý thức trước những hiện tượng đồi trụy, những ngón gian hùng của kẻ bất lương, những sự đập đổ văn hiến và phong hóa của cha ông từ ngàn xưa vốn được ca tụng chí hòa, chí thiện. Ý thức đề xér bết. Bết đề lăm theo điều biết của mình hầu tránh xa cái lỗi lầm đáng tiếc mà rất có thể trong một phút nông nổi, thiếu sáng suốt, hoặc bị dụ dỗ, người ta sẽ vô tình hay cố ý, sẵn sàng biểu đồng tình trước một vấn đề đòi hỏi nhiều tế nhị, phức tạp đáng lẽ cần phải có nhiều thì giờ để cân nhắc kỹ lưỡng.

Tuy nhiên nói như vậy không có nghĩa là người tín đồ PGHH chủ trương cố chấp, thủ cựu, không đồng ý với những cuộc cải mới hợp lý. Trái lại, họ là những người hoàn toàn cấp tiến, sẵn sàng cải lương tất cả nếu xét thấy không còn hợp thời hoặc dị đoan, mê tín. Cách thờ phượng, cách tu tập từ hình thức đến nội dung nhứt nhứt đều được duyệt lại trong chiều hướng giản dị mà đầy đủ,

cải mới đề hợp với trào lưu tiến hóa rút từ cốt tủy tinh ba cái cũ. Thí dụ như vấn đề hôn nhân, vấn đề duy trì tập tục tác hợp đôi bên trai gái theo quan niệm nho giáo, nhưng giản dị hóa mọi lễ nghi phiền toái và chủ trương cởi mở trước các điều kiện về lễ vật, tiệc tùng, giàu nghèo v.v... đề đôi đang xuôi gia trở nên thân tình, đôi trẻ yêu thương nhau, thuận hòa chồng vợ, hạnh phúc đời đời. Do thế chuyện mối mai cũng rất nhẹ trọng, không nên xem thường. Nếu thành tâm thật ý làm mai, nghĩa là tốt lòng với đôi đang trai gái thì tưởng không còn gì quý hóa bằng, nhưng nếu "nhiều chuyện", bàn vô bàn ra với những gian ý tà tâm thì đã tự tạo cho mình một trọng tội khôn lường vậy. Đức Giáo Chủ PGHH đã đặc biệt nhấn mạnh đến thành phần này :

*Sa môn chỉ những tín đồ
Mai dong cần mối tựa hồ góm ghề
Một là gây nghiệp trần mê
Hai là tan nát phu thê một đời*
(ĐHGC., Op. Cit., tr. 372)

PGHH quan niệm tín đồ (đa số là cư sĩ tại gia) không cần phải diệt dục hoàn toàn, cũng không chấp nhận đắm chìm trong đường tà đắm dục lạc, vì mọi người cần phải sống và sinh sản để phụng sự và cần có đủ thần trí sáng suốt để tinh tấn trên đường đạo đức. Nhưng nếu đã lập

thành gia thất thì phải :

*Xã cho vẹn chữ nghĩa tình
Vâng lời cha mẹ mà gìn gia cang
Nghiêm đường chịu lệnh cho an
Loạn luân cang kỷ hủ mang tiếng
đời*

(ĐHGC., Op. Cit, tr. 74)

Và luôn luôn nhớ rằng : "đối với con cháu trong nhà không nên nói những điều ác đức, phải dùng lời nói dịu dàng hiền hậu dạy dỗ chúng, phải :

*Tu cầu gia đạo vương tròn
Chồng hòa vợ thuận cháu con
thảo hiền*

(ĐHGC. Op. Cit, tr. 138)

Nhưng đã nào mấy ai xứng đáng được thế nhân ca ngợi như người ta đã từng ca ngợi gương cao trong đạo vợ chồng người trước ! Người vợ lý tưởng là người vợ không biết "thất xuất", tức phải có con; không dám dặt, thờ kính cha mẹ chồng, không nhiều chuyện, không trộm cắp, không ghen tuông, và không có ác tật. Còn người chồng lý tưởng (trên phương diện sinh lý) là phải lịch lịch coi ngày, gặp đúng ngày tốt mới vào buồng vợ, phải cử kiêng ăn năm với vợ suốt 3 năm kể từ ngày thọ đại tang, và trong các ngày ăn chay, đi thầy hội ở đình chùa, tế tự... đều phải kiêng cử tuyệt đối chuyện giao du với nhau để giữ gìn khiết tịnh để tỏ lòng thành kính và mong cầu cảm ứng. Đó là những

dầu hiền, rẽ thảo và trọn bề hiếu đễ với đấng sanh thành dưỡng dục.

Đốt đuốc đi tìm người trong mây ti dân trên hoàn vũ này, hiền, không dễ gì tìm gặp. lời khiển trách của Tôn Sư Huỳnh Giáo Chủ quả thật không có gì quá đáng :

*Ta thương xót lo tằn lo táo
Chẳng thấy ai rẽ thảo dầu hiền
Làm cho người Thượng Cò thêm
phiền*

Rất đau xót cho nòi cho giống

(ĐHGC. Op. Cit, tr. 104)

Trước những hỗn loạn và tạp nhạp về luân thường xã hội, Ngài không khỏi ngậm ngùi chua xót :

*Gương ỉd phụ còn rơi lại đó
Sao không theo nề nếp gia phong*

Thật quả là hỗn độn ! Nhưng thôi, đáng nào thì cũng đã vậy ! Bởi con người thời hạ nguơn căn cơ quá ư thiển bạc nên không lấy gì làm lạ. Điều này cần nói là mọi người dốc tâm dựng lại tình người giữa con người với nhau, cùng truyền đạt cho nhau những ý niệm sống lành, sống thiện để tất cả cùng dừng tay, dừng chân, dừng lại tất cả những ý nghĩ điên cuồng, rồi đại hấu thiết lập một xã hội tốt gồm toàn những người tốt hơn là theo đuổi chuyện không đâu, những chuyện trớ trêu buồn cười, mà cho dù trình độ nào đi nữa người ta cũng vẫn thấy được cái vô lý của

nó. Số chết ngày càng cao, mà không Hại lắm.

chịu để thêm rồi trái đất này để cho . Một lần nữa xin tất cả hãy cùng
ai ở ? nghe lời khuyên phẩn thiết tha của

Nói tóm, Trời sanh thì Trời Đức Huỳnh Giáo Chủ :

dưỡng, luật người nếu chưa làm trọn Khuyên bá gia bá tánh viết đàn
thì xin đừng động đến luật Trời. Chớ sát hại mạng người như thế.



KÉM ĂN MẤT NGỦ

uống

BIO-ACTIN

LÀM MAU ĐÓI, ĂN NGON

LÊN CÂN, DỄ NGỦ

TRỊ: HEN XUYỄN, PHONG NGỬA

(Có bán tại các nhà Thuốc Tây)

số 48/BYTQCDP ngày 13-7-72

Nhà thuốc PHƯƠNG - ĐÔNG
KHẢO CỨU THỰC-NGHIỆM ĐÔNG-TÂY Y-DƯỢC

THUỐC BỒ NHẬT

VÔ ĐỊCH

CHINOMOTO

Bán tại các nhà thuốc và 10 Lê-văn-Duyệt Saigon

Điện thoại 20.832 và 20.277

Số KD/BYT/115/1958

Hành hương Tây-Trúc mới

HOÀNG SƠN — HOÀNG SỸ QUÝ

(xin coi từ số 6)

NHÀ TAGORE

Vì nhân thứ hai của Calcutta là Tagore. Chúng tôi đến nhà Tagore sau khi đã thăm chùa Jainu-giáo¹ trang biện lông lánh như kim cương cùng với trong cung thánh tượng cẩm thạch của tôn sư Sithalnāth.jī mang trên đầu một viên ngọc thạch lớn.

Rabindranath Tagore (1861-1941) thuộc một dòng tộc vương giả miền Bengla (Bengal). Ông nội, Dwarkanath Tagore, là bạn chí thân của Rāmohan Roy, người sáng lập một phong trào phục hưng tinh thần tôn giáo lấy tên là Brāhmoj Samāj. Thân phụ Tagore, đại huyên-tri-sĩ (Mahārṣi) Devendranath, sau đã nối nghiệp Rāmohan Roy mà lãnh đạo phong trào này. Devendranath thường lui tới tu luyện tại Hy-mã-lạp-sơn ; và lúc lên mười, Tagore đã theo cha lên ở khu hoang sơn đó một thời gian. Đây là lần đầu tiên ông rời bỏ thành phố Calcutta để tiếp xúc với thiên nhiên.

Do bẩm sinh, Tagore rất yêu thiên nhiên. Ông lại mang trong mình cái "chứng bệnh" do cha di truyền lại, là dễ có những rung động đầy

tinh chất tôn giáo và huyền nhiệm. Hơn nữa, ông còn được sinh ra ở trung tâm vùng Bengal nổi tiếng về văn học và nghệ thuật, như là thời đại của những phong trào lớn phát sinh tại đó : phong trào tôn giáo Brāhmoj Samāj, phong trào văn học của Bankim Chandra Chatterjee (1830-1881) và phong trào về nguồn văn hóa chống thực dân văn hóa và chính trị từ phía Tây. Có thể nói rằng Tagore đã là kết tinh của tất cả những cái đó. Tâm hồn ông là một tâm hồn tôn giáo sâu xa, lại dễ có những rung cảm kỳ bí khi đối diện với thiên nhiên. Ông là thi sĩ, họa sĩ, nhạc sĩ, nhà soạn kịch và soạn vũ,v.. bất cứ về môn gì ông cũng độc đáo và xuất sắc. Tại Grand Hotel, Calcutta, mấy bữa sau đó, tôi đã có dịp thưởng thức một vũ khúc tôn giáo kính Śiva rất làm ly thống thiết do chính Tagore sáng tác cả vũ điệu lẫn âm nhạc.

Nhưng cái làm ông nổi tiếng nhất là thơ, những bài thơ đầy rung cảm thanh cao và đầy mùi vị huyền nhiệm.

1. Xây năm 1847

Một số bài thơ được ông dịch sang Anh văn cho mấy người bạn ngoại quốc coi, sau này được in ra dưới nhan đề *Gitañjali* (*Gītañjali*, chấp tay cầu nguyện), đã khiến ông lần đầu được thế giới biết đến tên tuổi, và nhờ đó đoạt giải thưởng Nobel năm 1913. Ta hãy nghe một đoạn nhỏ trong tập thơ đó :

Bạn có nghe tiếng chân Ngài
(Chúa) vẫn bước

Từng phút giây, năm tháng, từng
thời,

Ngày lại đêm, Ngài vẫn bước
không ngại

Tôi theo dõi và tôi lên tiếng hát
Trên lối nhỏ rừng sâu hè chói
nắng.

Hay trong đêm u-ám của mùa mưa,
Hay xe mây khi sấm dội bao la :
Tôi ca tụng bằng lời ca muôn điệu.
Sầu lại sầu dù bao nhiêu chông chất.
Gót chân Ngài nhấn nặng xuống
tim tôi ;

Nhưng một khi vừa chạm tới kim-
hài,

Lòng tôi bỗng dào lên bao sinh-thú.
Tia sáng đầu tiên hãy loé lên,

Gieo trong tôi niềm vui sướng rộn
ràng.

Khi tia mắt (Ngài) dừng trên tôi
âu-yếm :

Xin cho tôi trở về ngay với Chúa
Lúc sáng về tôi trở lại với tôi.

Ngày hôm nay, với đoàn du-

khách tôi đến viếng ngôi nhà xưa
Tagore đã sống hầu suốt cuộc đời,
từ ấu thơ cho đến khi tạ thế, ngôi
nhà mà ông đã dấn tả như sau :

«Chúng tôi có một khu vườn nhỏ
tiếp với nhà ở. Đó là một thế giới
thần tiên đối với tôi, nơi đó ngày
nào cũng diễn ra những phép lạ
của sự đẹp. Gần như mỗi sáng lúc
còn nhá nhem, tôi đã vùng dậy
khởi giường chạy ra đón lấy trào
ánh sáng đầu hồng lên qua kẽ lá
rung rinh của hàng dừa trồng dọc
theo mép vườn, trong lúc mà thắm
cỏ óng ánh những giọt sương đang
tiếp đón cơn gió nhẹ đầu tiên của
ban mai. Bầu trời lúc đó hình như
mang tới cho tôi tiếng gọi của một
người bạn thân, và tất cả trái tim
tôi, thực ra là tất cả thân xác tôi,
say nhấp từng ngậm cái ánh sáng
lung linh của thanh bình trong giây
phút an tĩnh ấy.»

Có lẽ xưa kia ngôi nhà ấy tịch
mạc hơn bây giờ, khi mà kín khắp
xung quanh đã mọc lên biết bao những
ngôi nhà lớn khác. Ngày nay, thắm
cỏ xanh còn nguyên, nhưng hàng dừa
tôi nhớ, hình như không còn nữa, và
thay vào đấy là một thứ cây mọc như
những chiếc dù (ô) rợp thường gặp
thấy trong các công viên Ấn độ. Phía
sau khu vườn nói trên nổi lên hai
dãy nhà xây một lầu bắt góc thước

thợ và sơn màu nâu đỏ. Ngôi nhà này đã trở thành quốc bảo, và bên trong, xung quanh bức tượng bán thân của đại thi hào ấy, chúng tôi thấy tàng trữ các tác phẩm đã in hoặc bằng bản thảo của ông.

nhưng tâm hồn mềm mại và mở rộng đến bao la của ông vẫn còn rung động trong các tác phẩm rất nhiều, và tỏa ra trong đường lối giáo dục độc đáo của ngôi trường do ông thành lập ở Bolpur.

Ngày nay, Tagore đã qua đi,

Kỳ sau : Vùng Orissa



ĐÓN ĐỌC

PHƯƠNG ĐÔNG Số 37

Triết lý của tục xâm mình
Nhìn vào cấu trúc tiếng mẹ đẻ
Việt học tinh hoa

Biến cách và thể cách của thơ rơi
Xuất thần luận về đòn tranh
Phé dự đại trường vi biểu lý
Hà nội ngày thơ (thơ)

Kim Định
Nguyễn đình Hòa
Đỗ bằng Đoàn
Đỗ trọng Huệ
Nguyễn văn Hầu
Hồ hữu Tường
Hồ văn Trí

Trần thị Tuệ Mai

và nhiều bài giá trị của các văn nhân học giả quen thuộc : Hoàng Sơn, Toan Ánh, Nguyễn văn Thọ, Thạch trung Giả, Nhất Thanh, Lương danh Môn, Bình nguyên Lộc, Đỗ đình Tuấn..

GIỖ ÔNG NGOẠI *

*Giỗ ông, bé được lên Sơn
hôm nay mới cúng tiên thường mà đông
nhà ngoài, nhà chính, nhà trong
buồng giầu, nhà khách lại phòng các cô.*

*Họ hàng tấp nập vào ra
sân sau sân trước trẻ đùa rất vui
nhập đoàn, bé cũng rong chơi
tung tăng chạy nhảy khắp nơi trong nhà.*

*Bé sợ nhất ông quản gia
giương cặp kính lão cả nhà nê nang
bé đâu có dám lang bang
đến buồng giầu, chỗ dưỡng nhàn của ông.*

*Nắng xuân phơn phớt hoa hồng
một sân cây cảnh trăm bông hoa cười
mái cong, rèm cuốn hiên vui
hoành phi, câu đối chữ tươi nét vàng.*

*Bâng khuâng đốt khói trầm hương
lướt dàn kiểm kích nghiêm trang thờ Người
đèn chong, nến thấp sáng ngời
bé theo các chị vào ngồi lễ Ông.*

Ảnh thờ đề tận bên trong
 bàn thờ hương án mấy tầng thấp cao
 sập son thếp bạc chen vào
 trên bày cỗ cúng ngọt ngào hơi thơm.

Chậu thau đồng bạch sáng choang
 có khăn có nước sẵn sàng đặt bên
 ngoài cùng : sập chân quỳ đen
 chiếu hoa cạp độ phủ trên huy hoàng.

Bé ngồi sập đỏ lễ Ông
 lễ rồi mắt cứ ngước trông án thờ
 ngắm hoài mâm ngũ quả to
 Ông thiêng lắm... chắc sẽ cho bé nhiều ?

Cúng xong là bé được theo
 vào đời thăm mộ, buổi chiều tháng hai
 Mẹ theo Ông cũng tháng này
 sau vài năm, cách một ngày giỗ Ông.

Bà thường kể buổi lâm chung
 Mẹ xin được niệm áo quần xô gai
 xin Bà đánh lên quan tài
 coi như bất hiếu : lánh đời yên thân !

Mộ bia chính thất họ Trần
 trên đồi thông Nguyễn gió xuân vỗ về
 thành thoi Mẹ đã nằm nghe
 núi sông đồng vọng bốn bề yêu thương.

THƠ TRẦN HỮU NGHIÊM

● TỊNH TÂM

Có nghèo mới biết thương nhau
Có cô đơn mới thấy cần tri âm
Có đông mới thấy cần xuân
Có bon chen mới thấy cần tịnh tâm
Đã sinh ra ở dương trần
Nếm mùi đời mới biết rằng cay chua
Biết rồi xin chờ hơn thua

● ĐÊM THU NĂM VÔNG

Nước xanh xanh nước in trời
Vườn xanh xanh ngọt những lời vông ru
Đẹp làm sao cảnh trời thu
Giữa mệnh mỏng những vầng thơ dịu hiền
Năm chơ mây chở trăng lên
Với cơn gió thoảng nổi niềm xa xăm



Tiết sao ngày tháng qua nhanh
Đề ôm mộng đẹp xáy thành tuổi yêu
Gió qua cuốn uẩn tình theo
Ơi ai có nhớ những chiều bên nhau

● ĐÊM TRĂNG TƯƠI HOA

Đem trăng múc đổ vào hoa
Hoa trắng sẽ nở hương ngào ngọt thơm
Đem tình rưới cánh đồng thơ
Thơ yêu những mạ xanh rờn thú quê
Dừng tay ngắm nước tràn trề
Nghĩ tình biển rộng nghĩ về cổ hương
Đưa tay hứng những giọt sương
Nghĩ thầm chắc phải thiên đường là đây
Ngừng đầu ngắm những hoa mây
Cúi đầu xót nhớ những ngày bão khó
Trở về sống với đơn sơ
Tìm thương yêu ở bên bờ tre xanh
Gió mơn man gọi thanh bình
Tình bát ngát khuâng gọi mùa xuân vô cùng
Ca dao lời ngọt nằm lòng...

Tin Tức Văn Hóa và Tôn Giáo

Trình luận án tiến sĩ quốc gia về Tâm lý xã hội Việt Nam

Ngày 26-4-1974 tại Đại học Paris (Pháp), l.m. Đinh-văn-Trung đã trình luận án tiến sĩ quốc gia ngành Văn khoa và Nhân văn (doctorat d'Etat ès Lettres et en Sciences humaines) ở Sorbonne, giảng đường Louis Liard. Ban giám khảo gồm bốn giáo sư : hai giáo sư tâm lý xã hội học J.Stoetzel và O. Klineberg ; giáo sư thực y khoa D. Huard (trước kia đã dạy y khoa ở Hà Nội) ; bà D.Bernot, giáo sư ngữ học. Luận án với đề tài « LA PSYCHOLOGIE DU PAYSAN DU DELTA. Etude sur la culture vietnamienne » (TÂM LÝ NGƯỜI DÂN QUÊ MIỀN ĐỒNG BẰNG. Khảo cứu văn hóa V.N.) dài hơn 800 trang đánh máy, có mục đích tìm hiểu thái độ của cá nhân qua việc tìm ra những mẫu văn hóa mà cá nhân, với tư cách là phần tử của xã hội, đã tiếp thu trong suốt đời sống.

Ngoài mấy điểm tiêu tiết hoặc không đáng kể, cả bốn giáo sư đều nhiệt liệt ca tụng thí sinh, đến nỗi sau cuộc trình luận án, một văn sĩ Pháp (đã đỗ tiến sĩ quốc gia từ lâu) có mặt, nói rằng đây không phải là một cuộc tranh luận, nhưng là một phiên họp tán dương. Cả bốn giáo sư đều lần lượt công nhận luận án này là một công trình lớn lao. Có vị nói đây là một kho tài liệu hết sức phong phú và quý giá rất nên phổ biến. Riêng giáo sư Stoetzel nói : với khả năng trí thức được chứng minh trong luận án, thí sinh tỏ ra mình thật xứng đáng giữ địa vị giáo sư ; đây là một nghiên cứu cực kỳ lý thú, là một kết quả rực rỡ và hoàn toàn xứng đáng. Giáo sư O. Klineberg thì nói đây là một đóng góp lớn lao trong lĩnh vực tâm lý học xã hội. Ông nhắc đi nhắc lại rằng ông mong ước thí sinh, sau khi đã cho mọi người thấy một chân trời mới như thế của ngành tâm lý học xã hội, không nên dừng lại, nhưng sẽ tiếp tục làm việc để cống hiến những chương trình lớn lao khác.

Cuộc chống luận án lâu khoảng ba giờ. Sau mấy phút họp kín của ban giám khảo, giáo sư Huard với tư cách chủ tịch, đã tuyên bố l.m. Đinh-văn-Trung đỗ bằng tiến sĩ quốc gia với hạng ưu (mention très honorable).

L.m. Đinh-văn-Trung, đã dành hơn bảy năm trời ở Paris cho việc viết luận án nói trên. Hiện ông đang chuẩn bị lên đường hồi hương.

Phật đản năm nay (6-5-74)

Phật đản năm nay ít chức rất đơn giản, tại Huế cũng như Saigon, khác hẳn bộ mặt năm ngoái. Cả hai khối Ấn Quang và Việt Nam quốc tự cùng cảm thấy nhu cầu hòa giải và đoàn kết.

Thăm viếng Tòa Thánh Tây Ninh

Ngày 1-5-74, nhóm Hưng Đông thuộc Phong trào Hưng giáo vẫn đông đã tổ chức một cuộc viếng thăm Tòa Thánh Cao đài, với sự tham gia của hai nhóm khác thuộc phong trào là Gia đình Nhập thế và Thiện chí, và của một số thân-hữu gồm giáo sư, linh mục và sinh viên. Thừa sử Lê quang Tấn đã bỏ nhiệm sở Saigon về tổ chức tiếp đón rất nồng hậu. Nhóm đã thăm nhiều cơ sở tôn giáo tổ chức rất quy củ và thăm viện Đại Học. Viện Đại học Cao đài hiện gồm hai phân khoa: Nông Lâm Súc và Sư phạm. Một khu trường sở mới của viện đang được xây cất khá lớn.

Đệ tam chu niên Phương Đông

Tạp chí Phương Đông sẽ kỷ niệm Đệ Tam chu niên bằng một cuộc tiếp tân vào chiều ngày 15-6-1974. Nhân dịp đó, cũng tổ chức tại trụ sở Tòa báo một cuộc Triển lãm ba ngày (15 đến hết 17-5-1974) về các tác phẩm của nhóm (học giả) Phương Đông và về chính Phương Đông.

Tin Điều hòa sinh sản

Tin hành lang cho biết dự luật Kế hoạch hóa gia đình đã tạm xếp lại. Trong khi đó, trên mặt báo chí vẫn còn các bài bút chiến xung quanh vấn đề. Ngoài ra, vấn đề dân số còn là đề tài học tập tại nhiều lớp huấn luyện, và phương pháp ngừa thai tự nhiên Billings đang được nhiều nhóm phổ biến.

Riêng phong trào H.G.V.Đ cũng dự định mở những lớp huấn luyện Hướng dẫn viên Điều hòa sinh sản.

Ấn Nhân của Phương Đông

- Duyệt Sĩ TRẦN-QUÝ-THÁI, Saigon, một năm báo tiếp 3.500đ
- GIÁO HOÀNG HỌC-VIỆN, Đà Lạt, một năm báo tiếp 5.000đ
- Trung Tướng LỮ-LAN, KBC. 4538, một năm báo tiếp 3 000đ

CÁO LỖI

Vì sự sơ xuất của Ban Ấn Loát nên bài «MỘT VÀI CẢM NGHĨ QUANH MỘT BÀI BÁO» của Bs. Hoàng Văn Đức đã xếp dưới mục «Tin Tức Văn Hóa và Tôn Giáo».

Tòa soạn thành thật cáo lỗi cùng tác giả và độc giả bốn-phương

PD.

MỤC LỤC

TOÀN TẬP VI

Từ số 31 (tháng giêng 1974) đến số 36 (tháng sáu 1974)

TU TƯỚNG VÀ VĂN-HÓA TỔNG-QUÁT.

Hoành Sơn	Vòi dầu Quý Sửu, áo gai Giáp Dần	5
	Phượng Đông tròn ba tuổi	373
Vũ văn Đình	Xuân muốn thuở	69
Nguyễn văn Thọ	Thú dùng tranh Tết đề chúc Tết	11
Hồ hữu Tường	Ngày Xuân bị cụ Đồ Chiêu mắng	86
Kim Định	Triết lý tả nhậm	133, 395
Đỗ đình Tuấn	Hoàng hạc lâu	160
Lương danh Môn	Từ triết học Tây phương trở về với Đông phương	376
Nguyễn duy Thu Lương	Cách vẽ vòng thái cực trong tiên thiên bát quái đồ	381

DÂN TỘC — PHONG TỤC

Toan Ảnh	Hội lim với tục hát quan họ	42
	Những đám rước trong các hội quê	144, 416
Đỗ bằng Đoàn	Những trò vui năm mới của dân ta	55
Đỗ trọng Huệ	Việt học Tinh hoa	388
Dã tường Vi	Sự tích trầu cau của người Chăm	77
Nhất Thanh	Xem số, Phong thủy	112

Y HỌC, THIÊN VĂN

Nguyễn văn Thọ	Thiên văn học cổ Trung hoa	173
Trần văn Tích	Phép trường xuân bất lão của người xưa	23
Đỗ đình Tuấn	Hồ với Đông y	50

GIÁO DỤC, ÂM NHẠC

Hoàng văn Đức	Giáo dục mới	167
Hồ hữu Tường	Khảo luận về đờn tranh	139
	Cơ cấu luận của đờn tranh	401

LỊCH SỬ, VĂN HỌC

Đỗ quang Chính	Tết nguyên đán tại thủ đô Thăng long	35
Bình Nguyên Lộc	Ngày Xuân tìm hiểu tên sách Xuân Thu	93
Nguyễn công Huân	Mối tương quan giữa Trương vĩnh Ký và Nguyễn công Trứ	150
Nguyễn văn Hầu	Thơ rơi	155
	Các loại thơ rơi	407
Đào sĩ Chu	Giải văn học nghệ thuật toàn quốc	204, 282

GIA ĐÌNH VÀ DÂN SỐ

Hoành Sơn	Những quái thai gọi là dân bà ngày nay	213
	Người mẹ Phương Đông	293
Đỗ quang Chính	Tình trạng dân số đảng ngoài thế kỷ XVII	217
Đỗ đình Tuấn	Nhân số lý tưởng của gia đình VN qua các thời đại	223, 330
Nguyễn tấn Chức	Thử tìm hiểu bộ mặt thật của kế hoạch gia đình	230
	Những phản ứng tai hại của thuốc viên ngừa thai	334
	Giá trị khoa học của phương pháp J.Billings	340
	Phương pháp J.Billings	349
Thạch trung Giả	Hiện tượng lớn của thời đại	246
Thúy Sơn	Gia đình và dân tộc	254
Hồ hữu Tường	Nạn nhân mẫn và một nước chậm tiến	259
Bình nguyên Lộc	Hạn chế sinh nở	264
Toan Anh	Con cái với gia đình	270
	Bảo vệ và giáo dục hài nhi	309
Hoàng văn Lục (S. Quercetti)	Vấn đề dân số qua dòng lịch sử	301
Nguyễn văn Hân	Truyền thống gia đình	317
Lê thanh Quế	Cha mẹ sinh con Trời sinh tính	324
Phan kim Huệ	Gia đình người Nhật	352, 420
Hà dương Bru	Ý kiến về kế hoạch hóa gia đình	358
Nguyễn hữu Hiệp	Phật giáo Hòa Hảo trước vấn đề hạn chế sinh đẻ	429
Hoàng văn Đức	Một vài cảm nghĩ quanh một bài báo	361

Phong trào HGVĐ	Tuyên ngôn về vấn đề hạn chế sinh sản	267
28 nhà trí thức	Thư ngỏ và kiến nghị	278

ĐẠO ĐỨC VÀ TÔN GIÁO

Hoàng sỹ Quý	Hành hương Tây trúc mới	164, 437
Nguyễn hữu Hiệp	Đức Phật Thầy Tây An	184
Đỗ hữu Nghiêm	Những tín đồ Tin lành đầu tiên trên đất Việt	186

SÁNG TÁC

Nguyễn tôn Nhan	Thơ Nguyễn tôn Nhan	66
Trần thị Tuệ Mai	Làm vườn	67
	Bà ngoại	180
	Gỗ ông ngoại	440
Lê quốc sinh	Mộng thiên thai	68
Trần đức Uyển	Xuân hỡi Xuân	124
Xuân Việt	Gió xuân	125
Phạm thiên Thư	Thiên tán ca	181
Nhất viết Thiên	Xưa nay mấy ai về	281
	Tiếng ca còn lênh đênh	281
Trần hữu Nghiêm	Thơ Trần hữu Nghiêm	442



Công - Ty Bảo - Hiểm RỒNG - VÀNG

Trụ Sở : 17, Công-Trường Lam-Son - SAIGON

Điện - Thoại : 93.444 - 93.445

SOLUTHIOL

INDICATIONS AUTHORIZED
ADAPTATIONS DÉPOTÉES - INJECTION VÉTÉRAIRE
TUBERCULOSES - GASTROSTOMIE.

Chỉ trị

- CÁC CHỨNG PHÒNG
- CÁC BỆNH NGOÀI DA
- BỆNH KINH NIÊN

VỀ ĐƯỜNG HÔ HẤP

THÉRAPEUTIQUE DES CARENANCES SOUFREES

SOLUTHIOL

SỐ 189/BYT Q.T. P. 06.09.73

BIOFERROL
Fer. Lysine. Bis

MECHOLIN

• DAU GAN - YEU GAN
• TAO BON - KHO TIET

BIOFERROL

THIẾU MÁU - MẮT MÁU
• CHẬM LỚN - YẾU NHƯỢC

MECHOLIN

SỐ 189/BYT. Q.CDP. ngày 01/9/73

MANGOSTANA

sirop

(Trích tinh vỏ măng cụt)

Hiệu nghiệm
với các chứng

MANGOSTANA
SIROP



* TIÊU CHẢY
* ỚI MÙA
* NGỘ ĐỘC
vị thức ăn

Tác dụng nhanh chóng,
êm dịu và không độc

thích hợp với người lớn
trẻ em và các bé tò mò

TỦ SÁCH HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

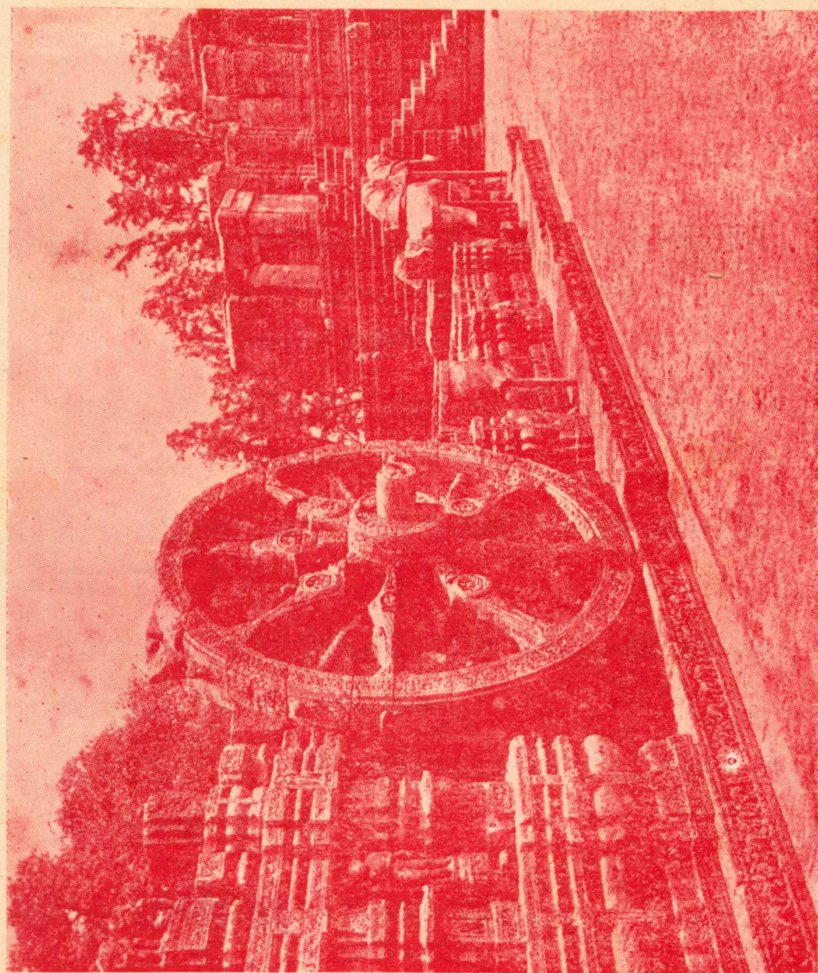
161, Yên-Đỗ — Saigon

ĐÃ PHÁT HÀNH :

- LE MOI QUI ME DÉPASSE SELON LE VÈDÂN-
- TA... của Hoành - Sơn Hoàng - sỹ - Quý, Tiến Sỹ
- Triết Ẩn, H.G.V.Đ. xuất bản.
- TRIẾT SỬ ẨN ĐỘ tập I của Hoàng - sỹ - Quý, H.G.V.Đ. xuất bản.
- XÂY DỰNG PHƯƠNG ĐÔNG của Bác sĩ Hoàng - văn - Đức, H.G.V.Đ. xuất bản.
- VĂN ĐỀ ĐỐI THOẠI TÔN GIÁO, của Hoàng - sỹ - Quý, Ra khơi xuất bản.
- GIẢN LƯỢC VĂN PHẠM SANSKRIT của Giáo Sư Hoàng - sỹ - Quý.

Sắp in : TRIẾT SỬ ẨN ĐỘ Tập 2

- Biên lai chính thức 1034/BTT/NBC/HCBC ngày 26-6-1971.
- Giấy miễn ký quỹ 1520/BTT/PTTT/NBC ngày 10-10-1972
- In tại Nhà in LA SAN 45 đường Nguyễn-Thông — Saigon



ĐẾN THỜ MẶT TRỜI KONÁRAK - THẾ KỶ XIII